

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN
MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Sinh viên thực hiện: Trần Thị Minh Thơ
MSSV: 4154040010
Lớp: Kế toán K41A
Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Lai

Bình Định, tháng 6 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp: ***“Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng”*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong bài khóa luận tốt nghiệp được sử dụng trung thực, chính xác.

Bình Định, ngày tháng năm

Sinh viên

Trần Thị Minh Thơ

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Trần Thị Minh Thơ

Lớp: Kế toán K41A Khóa: K41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn – Chi nhánh Đà Nẵng.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm.....

Giảng viên hướng dẫn

Phạm Thị Lai

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Trần Thị Minh Thơ

Lớp: Kế toán K41A Khóa: K41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :
- Kết cấu của đề tài:.....

3. Những nhận xét khác :

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm.....

Giảng viên phản biện

Lê Vũ Tường Vy

MỤC LỤC

| | |
|---|-------------|
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT | vii |
| DANH MỤC CÁC BẢNG SỬ DỤNG..... | viii |
| DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ | ix |
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG..... | 4 |
| 1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng | 4 |
| <i>1.1.1. Khái niệm, đặc điểm khoản mục Nợ phải thu khách hàng.....</i> | <i>4</i> |
| <i>1.1.2. Mục tiêu kiểm toán.....</i> | <i>5</i> |
| 1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng | 6 |
| <i>1.2.1. Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng</i> | <i>6</i> |
| <i>1.2.2. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng.</i> | <i>10</i> |
| 1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng..... | 11 |
| <i>1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán</i> | <i>11</i> |
| <i>1.3.2. Thực hiện kiểm toán.....</i> | <i>17</i> |
| <i>1.3.3. Kết thúc kiểm toán.....</i> | <i>21</i> |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG | 23 |
| 2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 23 |
| <i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng</i> | <i>23</i> |
| <i>2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty.....</i> | <i>23</i> |

| | |
|---|-----------|
| 2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng..... | 23 |
| 2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty | 24 |
| 2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty | 24 |
| 2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 25 |
| 2.1.2.1. Chức năng..... | 25 |
| 2.1.2.2. Nhiệm vụ..... | 26 |
| 2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn – Chi nhánh Đà Nẵng | 26 |
| 2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty..... | 26 |
| 2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty..... | 27 |
| 2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty | 27 |
| 2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 29 |
| 2.1.4.1. Chuẩn bị kiểm toán..... | 29 |
| 2.1.4.2. Thực hiện kiểm toán | 30 |
| 2.1.4.3. Kết thúc kiểm toán | 31 |
| 2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 34 |
| 2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn – Chi nhánh Đà Nẵng đối với khách hàng ABC | 35 |
| 2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán | 35 |
| 2.2.2. Thực hiện kiểm toán..... | 39 |
| 2.2.3. Kết thúc kiểm toán..... | 51 |
| 2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng..... | 54 |
| 2.3.1. Ưu điểm..... | 54 |
| 2.3.2. Hạn chế..... | 55 |

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG | 58 |
| 3.1. Quan điểm hoàn thiện của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 58 |
| 3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 59 |
| 3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính, Hiệp hội nghề nghiệp,...) | 63 |
| KẾT LUẬN | 65 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | |
| DANH MỤC PHỤ LỤC | |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | Chữ viết tắt | Diễn giải |
|-----|--------------|--|
| 1 | BCTC | Báo cáo tài chính |
| 2 | BCĐSPS | Bảng cân đối số phát sinh |
| 3 | BCĐKT | Bảng cân đối kế toán |
| 4 | BCKQHĐKD | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |
| 5 | BGD | Ban Giám đốc |
| 6 | BTC | Bộ Tài chính |
| 7 | CPA | Chứng chỉ hành nghề của kiểm toán viên |
| 8 | GLV | Giấy làm việc |
| 9 | KSNB | Kiểm soát nội bộ |
| 10 | KTV | Kiểm toán viên |
| 11 | TK | Tài khoản |
| 12 | VACPA | Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam |
| 13 | VSA | Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam |
| 14 | VNĐ | Việt Nam đồng |

DANH MỤC CÁC BẢNG SỬ DỤNG

| Tên bảng biểu | Trang |
|--|-------|
| Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng | 6 |
| Bảng 1.2: Ví dụ gian lận bằng thủ thuật gởi đầu | 9 |
| Bảng 1.3: Hoạt động, mục đích, tài liệu kiểm toán | 12 |
| Bảng 1.4: Một số ngành nghề, khách hàng có rủi ro cao | 12 |
| Bảng 1.5: Tỷ lệ xác định mức trọng yếu | 16 |
| Bảng 1.6: Bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với Nợ phải thu khách hàng | 17 |
| Bảng 1.7: Thử nghiệm cơ bản đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng | 19 |
| Bảng 2.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 24 |
| Bảng 2.2: Giá trị góp vốn của các thành viên | 28 |
| Bảng 2.3: Tổng hợp giấy làm việc các giai đoạn kiểm toán | 33 |
| Bảng 2.4: Mức trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | 46 |

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

| Tên Sơ đồ | Trang |
|---|--------------|
| Sơ đồ 1.1: Chu trình bán hàng - thu tiền | 7 |
| Sơ đồ 1.2: Chu trình kiểm toán mẫu theo VACPA | 11 |
| Sơ đồ 1.3: Các bước trong quy trình chấp nhận, duy trì khách hàng | 13 |
| Sơ đồ 2.1: Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng | 32 |
| Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của THT | 35 |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, nền kinh tế thị trường Việt Nam đang có những bước chuyển mình và ngày càng phát triển, đặc biệt khi Việt Nam là một trong những thành viên của tổ chức Thương mại Quốc tế WTO, lúc này hàng loạt các doanh nghiệp ra đời. Cùng với tiến độ phát triển của nền kinh tế thì kiểm toán cũng trở thành một hoạt động đồng hành cùng với các doanh nghiệp. Sau một thời gian hình thành và phát triển, đến nay ngành Kiểm toán Việt Nam đã khẳng định vai trò không thể thiếu trong nền kinh tế và trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý và phục vụ nền kinh tế. Hơn hết, thông tin tài chính của các doanh nghiệp cũng được các nhà đầu tư, các đối tượng bên ngoài quan tâm và trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để đáp ứng tốt mọi yêu cầu của nhà quản lý cần có sự kiểm tra, rà soát lại những sai sót để từ đó nhà quản lý có thể đưa ra những quyết định đúng đắn nhất. Do vậy, kiểm toán đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp có được những thông tin tài chính trung thực và hợp lý. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin tài chính cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư, lòng tin của khách hàng cũng như các nhà cung cấp của doanh nghiệp. Chính vì vậy, các thông tin tài chính cần phải trung thực, minh bạch và chất lượng cuộc kiểm toán nhờ đó cũng được nâng cao, giúp các doanh nghiệp kiểm toán đạt được uy tín, chất lượng phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường.

Vai trò của kiểm toán đặc biệt quan trọng đối với Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì mục tiêu của Báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin tài chính hữu ích cho người sử dụng trong việc ra các quyết định kinh tế. Yêu cầu đối với Báo cáo tài chính phải trung thực, hợp lý. Để tiến hành công việc kiểm toán tại doanh nghiệp, trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ gồm rất nhiều khoản mục và đặc biệt trong đó khoản mục Nợ phải thu khách hàng là khoản mục rất được quan tâm.

Đối với doanh nghiệp, Nợ phải thu khách hàng là một loại tài sản vô cùng quan trọng không những vậy mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khoản mục Nợ phải thu khách hàng có quan hệ mật thiết với chỉ tiêu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nợ phải thu khách hàng được đánh giá là khoản mục khá nhạy cảm và dễ xảy ra các gian lận phổ biến như bị chiếm dụng hoặc biến thủ tài sản. Do vậy khi kiểm toán khoản mục này kiểm toán viên thường rất thận trọng để có thể cung cấp thông tin cho

người sử dụng báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thấy tầm quan trọng của khoản mục này, từ những kiến thức đã được trau dồi, học tập em quyết định chọn đề tài ***“Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về kiểm toán Nợ phải thu khách hàng.
- Tìm hiểu thực trạng kiểm toán Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Nhận xét và đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Không gian: Nghiên cứu tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.
 - + Dữ liệu thu thập: Số liệu năm 2020 - 2021.
 - + Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện từ ngày 11/04/2022 đến ngày 29/05/2022.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tham khảo: Tham khảo sách giáo khoa, tạp chí, các văn bản và tài liệu liên quan đến công ty và quy trình kiểm toán tại công ty.
- Phương pháp quan sát: Trực tiếp tham gia kiểm toán khách hàng.
- Phương pháp phỏng vấn: Thông qua các câu hỏi phỏng vấn khách hàng.
- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Thu thập số liệu trong quá trình kiểm toán tại công ty.
- Phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu: So sánh hồ sơ kiểm toán qua các năm.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận thì Khóa luận tốt nghiệp gồm các chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

Chương 2: Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm khoản mục Nợ phải thu khách hàng

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch mua – bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (như: tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Trong đó, người mua là đơn vị độc lập với người bán, kể cả khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết. (*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014).

- Đặc điểm khoản mục Nợ phải thu khách hàng:

+ Trong doanh nghiệp, khoản mục Nợ phải thu khách hàng là tài sản quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản của đơn vị vì các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chính là giao dịch mua bán và có liên quan đến doanh thu của doanh nghiệp mà doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu doanh thu và lợi nhuận do vậy khoản mục này trở nên quan trọng.

+ Trình bày tại phần A “Tài sản ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán bao gồm khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng (mã số 131), khoản mục Phải thu dài hạn của khách hàng (mã số 211) được trình bày trong phần B “Tài sản dài hạn”. Khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 137) và khoản mục Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi (mã số 219) được trình bày theo số âm. Khoản mục Nợ phải thu khách hàng được phản ánh thông qua tài khoản 131. Tài khoản này có số dư bên Nợ và số dư bên Có. Số dư bên Nợ thể hiện số nợ mà doanh nghiệp phải thu đối với khách hàng và số dư bên Có thể hiện số tiền doanh nghiệp nhận trước từ khách hàng. Chú ý: Trường hợp tài khoản 131 có số dư bên Có được quy định trình bày trong “Nguồn vốn” tại phần C “Nợ phải trả” trên BCĐKT ở khoản mục Người mua trả tiền trước ngắn hạn (mã số 312) và khoản mục Người mua trả tiền trước dài hạn (mã số 332).

+ Nợ phải thu là tài sản của doanh nghiệp bị các khách hàng chiếm dụng vì tài sản này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

+ Nguyên tắc ghi nhận: Cần được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng, từng nội dung và theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh

toán để vừa phục vụ cho quá trình quản lý vừa thuận tiện theo dõi và thu hồi công nợ chính xác và nhanh chóng. Nợ phải thu được ghi tăng giá trị nếu thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu, ghi giảm giá trị khi khách hàng thanh toán nợ. Và bị tác động bởi các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với những khoản nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán.

+ Doanh nghiệp có giao dịch bằng ngoại tệ thì nợ phải thu phải theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ và thực hiện đúng theo nguyên tắc quy định:

* Khi có phát sinh tăng khoản nợ phải thu (bên Nợ TK131) kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán).

* Nếu nhận trước của người mua, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì bên Nợ TK131 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã nhận trước.

* Trường hợp ghi giảm giá trị khoản nợ phải thu (ghi Có TK131) kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh và chi tiết cho từng đối tượng, nếu có nhiều giao dịch thì tỷ giá giao dịch thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch mà khách hàng đó nợ.

* Nếu nhận trước của người mua (ghi Có TK131) áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước.

+ Đánh giá khoản mục Nợ phải thu khách hàng: Nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thu hồi được do vậy cuối kỳ kế toán phải tiến hành phân loại và ước tính phần nợ có khả năng không thu hồi được để tiến hành lập dự phòng. Nhà quản lý ra quyết định có lập dự phòng đối với khoản nợ đó hay không, với quyết định này có thể đúng hoặc cũng có khả năng sai dẫn đến sai sót và khó có thể kiểm tra được vì xuất phát từ nhà quản lý.

+ Khoản mục này được đánh giá là khoản mục trọng yếu, liên quan trực tiếp đến các giao dịch và có giá trị lớn vì thực tế các doanh nghiệp hiện nay có chính sách bán chịu, bán trả góp để giảm bớt lượng hàng tồn kho, giữ mối quan hệ với khách hàng và thu hút khách hàng từ doanh nghiệp lớn đến doanh nghiệp nhỏ. Gian lận phổ biến hay xảy ra hiện nay đối với khoản mục Nợ phải thu là thủ thuật gói đầu, thủ thuật xóa nợ.

1.1.2. Mục tiêu kiểm toán

Mục tiêu của kiểm toán BCTC là thu thập bằng chứng để chứng minh BCTC của khách hàng, xét trên khía cạnh trọng yếu, có được lập phù hợp với khuôn khổ quy định về lập và trình bày BCTC hay không, từ đó hình thành ý kiến KTV trên Báo cáo kiểm toán. Đối với kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng, mục tiêu cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng

| Cơ sở dẫn liệu | Mục tiêu kiểm toán |
|--------------------------|--|
| Tính Hiện hữu | Đảm bảo tất cả các khoản phải thu khách hàng được ghi nhận trong Sổ Cái là hiện hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. |
| Tính Đầy đủ | Đảm bảo các khoản nợ phải thu phát sinh tại ngày hoặc trước ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận chính xác trong Sổ Cái. |
| Quyền và nghĩa vụ | Đảm bảo đơn vị sở hữu hoặc có quyền hợp pháp đối với tất cả các khoản phải thu khách hàng được ghi nhận trong Sổ Cái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản phải thu khách hàng không bị hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác phải được xác định hoặc thuyết minh trong BCTC. |
| Đánh giá và phân bổ | Đảm bảo dự phòng phải thu khó đòi được lập đầy đủ, đảm bảo các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái phù hợp. |
| Chính xác | Đơn vị ghi chép chính xác số tiền gộp trên BCTC và phù hợp giữa Sổ chi tiết nợ phải thu và Sổ Cái. |
| Trình bày và thuyết minh | Đảm bảo các khoản nợ phải thu được trình bày và mô tả phù hợp trên thuyết minh và công bố đầy đủ các khoản cầm cố, thế chấp. |

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

Mục tiêu kiểm toán đối với khoản mục Nợ phải thu được đánh giá là quan trọng nhất là “Tính Hiện hữu” vì dễ xảy ra khả năng đơn vị trình bày số dư nợ phải thu không phù hợp với thực tế như khai khống hay che giấu doanh thu. Tiếp đến, mục tiêu “Đánh giá và phân bổ” cũng dễ bị sai sót vì đơn vị thường hay bỏ sót hay đánh giá các khoản nợ phải thu khó đòi không phù hợp.

1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng

1.2.1. Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng

Trong đơn vị sản xuất kinh doanh, đối với kiểm soát nội bộ, nhắc đến nợ phải thu là không thể quên chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền. Bán hàng thu tiền là quá trình chuyển quyền sở hữu của hàng hóa qua quá trình trao đổi hàng – tiền giữa đơn vị được kiểm toán với khách hàng. Mục tiêu kiểm soát đối với chu trình này là:

- Đảm bảo được sự hữu hiệu và hiệu quả trong hoạt động: Hoạt động bán hàng giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu về doanh thu, thị phần hay tốc độ tăng trưởng.

- Mục tiêu về báo cáo: Đảm bảo báo cáo đáng tin cậy, các khoản mục trên BCTC bị ảnh hưởng bởi chu trình được trình bày trung thực và hợp lý so với kết quả thực tế.

- Mục tiêu về tuân thủ pháp luật và các quy định: Hoạt động bán hàng phải chịu sự chi phối bởi một số quy định pháp luật và quy định của đơn vị.



Sơ đồ 1.1: Chu trình bán hàng - thu tiền

(Nguồn: Kiểm soát nội bộ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016)

Quá trình bán hàng thu tiền bao gồm nhiều giai đoạn, bắt đầu từ yêu cầu mua của khách hàng (đơn đặt hàng, hợp đồng mua hàng) và kết thúc bằng việc thu tiền hoặc khách hàng chấp nhận thanh toán.

Đa số các doanh nghiệp có nhiều hình thức khác nhau như: Trực tiếp bán lẻ, bán buôn, bán hàng qua đại lý, gửi hàng chờ chấp nhận, ... và nhiều phương thức bán hàng khác nhau như: Bán hàng thu tiền ngay, phương thức bán chịu, phương thức bán trả góp. Với mỗi phương thức, yêu cầu doanh nghiệp phải có cách kiểm soát để hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp. Yêu cầu đối với KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng, việc kiểm soát tập trung vào kế toán công nợ phải thu và bộ phận thu hồi công nợ. Nợ phải thu được ghi nhận khi có phát sinh nghiệp vụ bán hàng mà khách hàng chưa thanh toán tiền đồng thời tạo ra doanh thu bán hàng cho doanh nghiệp. Do vậy, chu trình bán hàng thu tiền liên quan đến nhiều khoản mục, đặc biệt là khoản mục Doanh thu phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Dựa vào sơ đồ 1.1, các bước công việc của chu trình bán hàng thu tiền chi tiết như sau :

- Xử lý đơn đặt hàng của khách hàng: Đơn đặt hàng của khách hàng có thể là đơn đặt hàng, phiếu yêu cầu mua hàng, yêu cầu qua thư, điện thoại, fax, ... Đơn đặt hàng đơn vị nên thiết kế một mẫu thống nhất và có đánh số thứ tự liên tục, nếu đơn đặt hàng do khách hàng tự soạn đơn vị cũng nên chấp nhận để tạo thuận lợi và chủ động cho khách hàng. Vì ở khâu này có ảnh hưởng đến các bước còn lại của chu trình nên cần thực hiện thủ tục kiểm soát chặt chẽ như: Xác minh người mua hàng, đối chiếu với giá trên đơn đặt hàng của khách hàng với bảng giá chính thức của đơn vị và xác nhận khả năng cung ứng.

- Lập lệnh bán hàng: Sau khi xử lý đơn đặt hàng của khách hàng, nhân viên bán hàng ghi nhận thông tin trên đơn đặt hàng của khách hàng vào lệnh bán hàng. Nhân viên

độc lập kiểm tra sự phù hợp các thông tin giữa hai chứng từ, đặc biệt đối với những đơn hàng có giá trị lớn. Nếu sử dụng phần mềm cần thiết kế chuyển dữ liệu từ đơn đặt hàng sang lệnh bán hàng để hạn chế sai sót từ thủ công. Sau đó, phải gửi mọi lệnh bán hàng sang bộ phận xét duyệt bán chịu.

- Xét duyệt bán chịu: Đây là khâu quan trọng đối với thủ tục kiểm soát, với chính sách bán chịu tại đơn vị, bộ phận xét duyệt bán chịu sẽ duyệt đơn đặt hàng hoặc từ chối đơn đặt hàng trên lệnh bán hàng. Sai sót và gian lận dễ dàng xảy ra nếu đơn vị chọn nhân viên ở bộ phận không phù hợp và không đáng tin cậy vì nhân viên đó có thể tùy ý xét duyệt các đơn hàng không được phép bán hoặc duyệt đơn hàng một cách tự ý mà chưa kiểm tra khâu cung ứng, thông tin, khả năng trả nợ của khách hàng.

- Giai đoạn gửi hàng: Căn cứ vào lệnh bán hàng, đơn vị lập chứng từ bán hàng và phải có số thứ tự được đánh liên tục trước khi sử dụng. Chứng từ giao hàng gửi cho bộ phận kho để xuất hàng bán và đồng thời giữ một bản để làm bằng chứng, tham chiếu trước khi vận chuyển, nếu có mã vạch cần ghi rõ mã vạch tham chiếu. Gửi hàng có thể là đơn vị vận chuyển giao cho khách hàng hoặc có thể khách hàng đến mua trực tiếp. Đối với trường hợp vận chuyển hàng để giao phải có ký xác nhận giao hàng và chấp nhận hàng trên chứng từ vận chuyển để biết được số hàng giao khớp đúng và đủ về số lượng, quy cách lẫn giá trị. Với khách hàng đến mua trực tiếp không cần chứng từ vận chuyển mà chỉ cần chứng từ giao hàng.

- Lập hóa đơn: Khi nhận được đơn đặt hàng, lệnh bán hàng có ký duyệt, chứng từ giao hàng, chứng từ vận chuyển, bộ phận lập hóa đơn tiến hành lập hóa đơn. Thông thường khách hàng chỉ thanh toán khi nhận được hóa đơn, nếu quên lập, chậm trễ hoặc lập không đúng quy định sẽ ảnh hưởng đến việc thu tiền và thất thoát nợ phải thu. Để tránh tình trạng này, đơn vị khi lập căn cứ vào chứng từ giao hàng được khách hàng ký xác nhận, đơn đặt hàng đối chiếu với chứng từ vận chuyển và hợp đồng giao hàng nếu có. Sau đó, cần có sự kiểm tra lại để xác định sự chính xác về số liệu, nội dung và điều chỉnh sai sót nếu có. Nhân viên lập hóa đơn dựa vào bảng tổng hợp hàng đã gửi đi trong ngày, nắm tình hình hàng hóa bán ra để lập hóa đơn. Tốt nhất nên lập hóa đơn ngay khi hoàn tất việc giao hàng và nhớ tham chiếu để tiện kiểm tra.

- Theo dõi nợ phải thu và thu tiền:

Trường hợp bán hàng thu tiền ngay: Hàng hóa sau khi bán được khách hàng thanh toán bằng tiền mặt thì số lượng tiền sau một thời gian sẽ nhiều và thủ quỹ có thể làm mất hoặc đánh cắp số tiền. Để hạn chế doanh nghiệp khuyến khích và yêu cầu khách hàng thanh toán qua chuyển khoản. Hàng bán ra cần sử dụng hóa đơn và khuyến khích khách hàng nhận hóa đơn. Đối chiếu tiền mặt hiện có với tiền ghi trong sổ sách có khớp

không hoặc tổng tiền in ra từ máy tính tiền hay máy phát hành hóa đơn. Định kỳ nên kiểm kê kho để nắm được số lượng hàng còn tồn trong kho và xác định số lượng hàng đã bán, đối chiếu số liệu ghi nhận hàng hóa bán ra trong sổ sách với thực tế hàng đã bán đã xác định được lúc kiểm kê để phát hiện có lên sổ sách đầy đủ và có bị ghi nhận thiếu không. Ngoài ra, việc tách biệt chức năng thu tiền với chức năng hạch toán vào sổ sách kế toán giúp kiểm soát, hạn chế các gian lận.

Trường hợp bán chịu: Khi bán hàng bao gồm có các chứng từ: Đơn đặt hàng, lệnh bán hàng, chứng từ gửi hàng, chứng từ vận chuyển và hóa đơn bán hàng là cơ sở ghi sổ kế toán (Sổ nhật ký bán hàng, Sổ Cái tài khoản nợ phải thu khách hàng, doanh thu bán hàng).

Công nợ phải thu được kiểm soát bằng cách đối chiếu giữa số liệu trên sổ sách với các chứng từ có liên quan, đối chiếu giữa số liệu trên sổ sách của kế toán với bộ phận bán hàng, bộ phận gửi hàng. Tuy nhiên, để kiểm soát chặt chẽ và thu hồi công nợ đúng đối tượng và giá trị số tiền cần thu thì kế toán cần theo dõi trên sổ chi tiết từng đối tượng khách hàng, mỗi khách hàng có một mã khách hàng riêng. Tại bộ phận thu hồi công nợ cần phối hợp với khách hàng để đối chiếu, có thể đối chiếu thường xuyên kết hợp định kỳ. Ngoài ra, định kỳ cần gửi thông báo công nợ phải thu cho khách hàng, ghi rõ số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ. Như vậy, đảm bảo phát hiện sai sót để kịp thời khắc phục và ngăn ngừa các gian lận xảy ra như: Thủ thuật gói đầu, thủ thuật xóa công nợ, ...

Bảng 1.2: Ví dụ gian lận bằng thủ thuật gói đầu

| Ngày tháng | Tên khách hàng | Số thực thu (1.000đ) | Ghi sổ phải thu của | Ghi sổ và gửi vào ngân hàng | Số tiền bị nhân viên chiếm dụng (1.000đ) |
|------------|----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|--|
| 11/12 | Minh | 750.000 | - | - | 750.000 |
| 11/12 | Phong | 1.500.000 | Phong | 1.500.000 | - |
| 12/12 | Hoàng | 750.000 | Minh | 750.000 | - |
| 12/12 | Yến | 130.000 | Yến | 130.000 | - |

(Nguồn: TS. Lê Trần Hạnh Phương, Bài giảng môn Kiểm soát nội bộ)

Mặt khác, nhiều doanh nghiệp có hiện tượng bán hàng cho đạt doanh thu, bán nhiều để hưởng hoa hồng nên sẽ có chính sách để khách hàng mua nhiều xảy ra tại bộ phận bán hàng mà không tìm hiểu kỹ khách hàng dẫn đến hàng bán trả lại nhiều, nợ xấu

ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách mua hàng, hàng tồn kho, áp lực thu hồi công nợ, ... dẫn đến hoạt động kinh doanh của đơn vị không đạt hiệu quả. Để hạn chế, định kỳ đơn vị cần lập báo cáo số dư nợ phải thu khách hàng, số hàng bán bị trả lại cho từng nhân viên cụ thể, địa điểm bán hàng rõ ràng, lập bảng phân tích số dư nợ phải thu theo tuổi nợ chi tiết cho từng khách hàng. Đặc biệt, vào thời điểm đầu và cuối năm đơn vị cần quan tâm nhiều hơn.

Đơn vị cần ban hành chính sách lập dự phòng phải thu khó đòi và chính sách xóa sổ nợ phải thu khó đòi. Lập dự phòng phải tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Phân công người chịu trách nhiệm và phải được phê chuẩn bởi người có thẩm quyền. Căn cứ vào bảng phân loại tuổi nợ, các thông tin liên quan và kinh nghiệm thực tế, đơn vị sẽ ước tính mức dự phòng cần trích lập cho phù hợp nhất và định kỳ in báo cáo về số dự phòng trích lập, số nợ xóa sổ theo từng nhân viên theo dõi công nợ để tránh nhân viên chiếm dụng số tiền khách hàng trả sau đó báo nợ khó đòi đề nghị xóa sổ.

Kiểm soát tốt nợ phải thu yêu cầu đơn vị cần phải trình bày đúng trên BCTC. Cần chú ý khai báo các trường hợp nợ phải thu có số dư Có, những khách hàng vừa là khách hàng vừa là nhà cung cấp hoặc giữa các đơn vị, các chi nhánh trong một tập đoàn. Với tập đoàn, cần thiết có bảng chỉnh hợp nợ phải thu để tìm ra nguyên nhân chênh lệch số liệu từ hai nguồn khác nhau. Nếu trường hợp vừa là khách hàng vừa nhà cung cấp thì phải thực hiện bước bù trừ công nợ trước khi trình bày BCTC. Để kiểm soát, đơn vị cần theo dõi riêng công nợ phải thu và công nợ phải trả trên hai tài khoản khác nhau nhưng cùng một mã khách hàng để không bị sai trên BCĐKT do bù trừ không đúng. Trường hợp, nợ phải thu có số dư Có, khi trình bày trong BCĐKT, số này phải trình bày ở phần Nợ phải trả ngắn hạn phản ánh số tiền người mua ứng trước cho đơn vị lớn hơn số tiền mà đơn vị đã bán trong kỳ.

1.2.2. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng

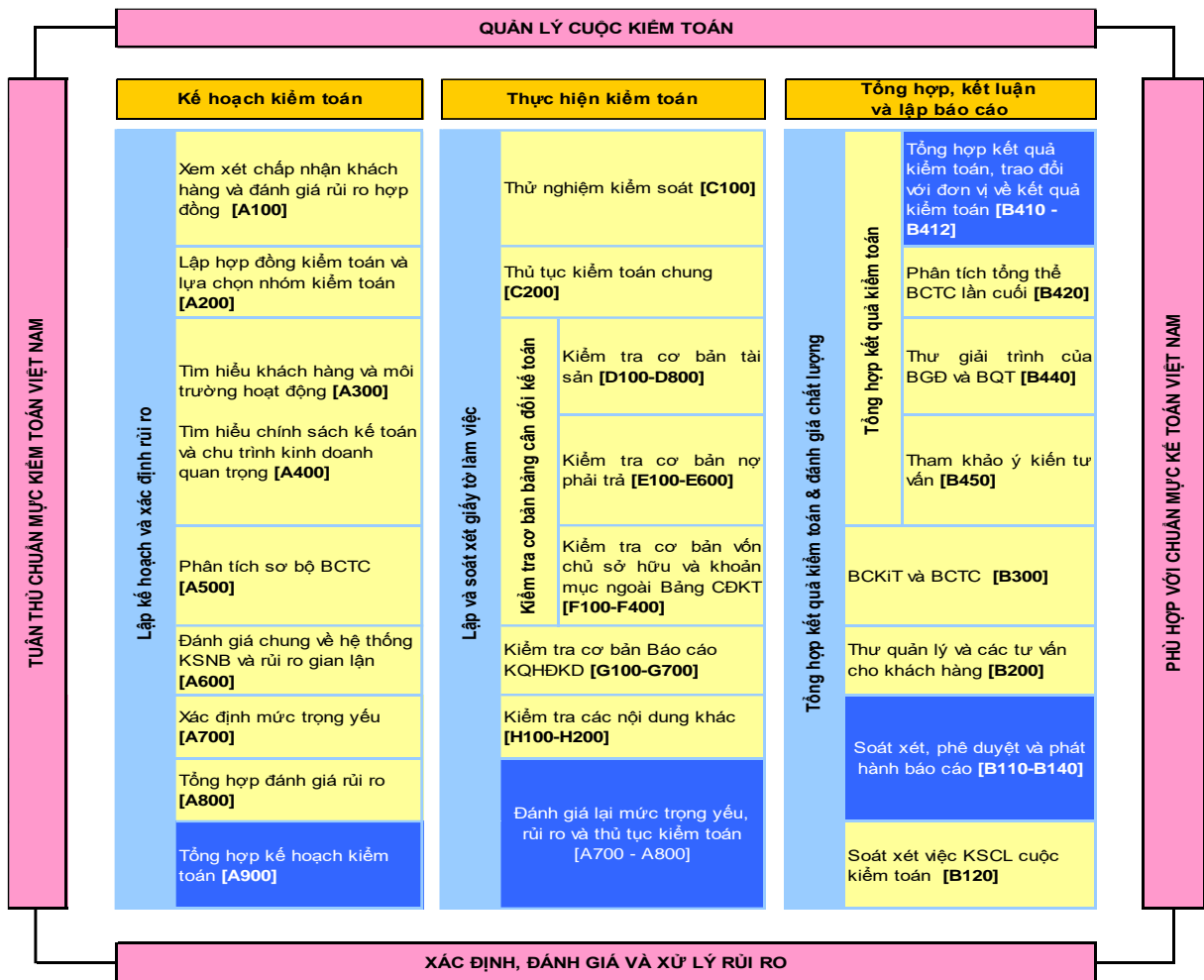
Nguyên tắc KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng chủ yếu là tuân theo nguyên tắc phân công, phân nhiệm và nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Phân chia trách nhiệm đầy đủ giúp cho đơn vị hạn chế gian lận do việc lạm dụng của một cá nhân hay một bộ phận nắm giữ nhiều chức năng. Với nguyên tắc bất kiêm nhiệm, đơn vị không để cho một cá nhân nắm tất cả các khâu trong một quy trình nghiệp vụ từ khi phát sinh đến khi kết thúc. Do đó:

- Bộ phận thu hồi công nợ: Ghi nhận nợ phải thu, liên lạc với khách hàng, đốc thúc việc trả tiền, phân tích tuổi nợ và đề xuất xóa sổ nợ khó đòi. Bộ phận này tách biệt với kế toán công nợ.

- Bộ phận bán hàng tách biệt bộ phận ghi nợ phải thu.
- Người có quyền xóa sổ nợ phải thu khó đòi độc lập với bộ phận theo dõi nợ phải thu.
- Kế toán nợ phải thu không được kiêm nhiệm thu tiền.

1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng

Sơ đồ chu trình kiểm toán theo Chương trình kiểm toán mẫu được thể hiện như sau:



Sơ đồ 1.2: Chu trình kiểm toán mẫu theo VACPA

(Nguồn: VACPA, Chương trình kiểm toán mẫu, ban hành theo Quyết định số 469-2019/QĐ-VACPA.)

1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán

a) Xem xét chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng

Các hoạt động, mục đích và tài liệu kiểm toán để lưu hồ sơ kiểm toán của công việc xem xét, chấp nhận khách hàng và hợp đồng được trình bày như sau:

Bảng 1.3: Hoạt động, mục đích, tài liệu kiểm toán

| Hoạt động | Mục đích | Tài liệu kiểm toán |
|--|---|--|
| Thực hiện các hoạt động sơ bộ trước kiểm toán. | Quyết định chấp nhận dịch vụ hay không. | Liệt kê những yếu tố rủi ro. Tính độc lập. Thư hẹn (hợp đồng) dịch vụ. |

(Nguồn: Tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình kiểm toán mẫu, cập nhật lần thứ 3)

Bảng 1.4: Một số ngành nghề, khách hàng có rủi ro cao

| Ngành nghề rủi ro cao | Khách hàng rủi ro cao | Khách hàng lớn |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng và các tổ chức tài chính. - Công ty bảo hiểm. - Casino và các tổ chức sòng bài. - Các công ty chứng khoán của chính phủ. - Môi giới/Đại lý. - Thường nhận hoa hồng trong tương lai. - Các nhà phát triển bất động sản. - Công ty cho thuê tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Công ty niêm yết/Công ty đại chúng. - Công ty đang chuẩn bị hồ sơ để niêm yết/nộp hồ sơ đại chúng. - Công ty có dấu hiệu vi phạm pháp luật. - Công ty đang có kiện tụng, tranh chấp. - Hoạt động kinh doanh không hiệu quả. - Nguồn lực tài chính không đủ. - Thiếu hệ thống tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ tốt. - Thay đổi chính sách kế toán. - Không có khả năng đáp ứng báo cáo tài chính đúng thời hạn. | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu hoặc tổng tài sản lớn. - Đối với Tập đoàn, tổng doanh thu hoặc tổng tài sản hợp nhất lớn (ví dụ lớn hơn 50 triệu USD). |

(Nguồn: Tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình kiểm toán mẫu, cập nhật lần thứ 3)

Khi chấp nhận khách hàng mới hoặc tiếp tục duy trì quan hệ với khách hàng cũ thì KTV cần thu thập thông tin khách hàng để nắm được thông tin quan trọng và có thể đánh giá một cách chính xác. Để đánh giá rủi ro về khoản mục Nợ phải thu khách hàng,

KTV phải nắm bắt được các thông tin cần thiết về công ty khách hàng trước khi kiểm toán bằng các thủ tục như: Phỏng vấn, quan sát, điều tra, KTV sẽ thu thập được các dữ liệu như:

- Hoạt động kinh doanh chính của công ty khách hàng.
- Các chính sách bán hàng đang được áp dụng.
- Đối thủ cạnh tranh.
- Tình hình kinh doanh năm hiện tại và những năm gần đây.
- Sản phẩm có khả năng cạnh tranh.
- Các đối tác lớn và bên liên quan của công ty khách hàng.
- Các vấn đề liên quan khoản đầu tư và tài trợ.
- Các vấn đề liên quan đến lập và trình bày BCTC.

Các bước trong quy trình chấp nhận, duy trì khách hàng được mô tả như sau:



Sơ đồ 1.3: Các bước trong quy trình chấp nhận, duy trì khách hàng

(Nguồn: VACPA, Chương trình kiểm toán mẫu, ban hành theo Quyết định số 469/2019/QĐ – VACPA)

Sau khi hoàn thành các vấn đề liên quan đến xem xét chấp nhận khách hàng, nếu doanh nghiệp kiểm toán chấp nhận khách hàng thì đánh giá rủi ro hợp đồng và chuẩn bị hợp đồng kiểm toán. Cuối cùng, lên kế hoạch nhóm kiểm toán, sắp xếp nhân sự, thông báo kế hoạch kiểm toán với công ty khách hàng. Đối với khách hàng mới cần xem xét kỹ các vấn đề như:

- Đánh giá rủi ro hợp đồng.
- Xem xét các vấn đề về tính độc lập.
- Xem xét nguồn lực có đáp ứng đủ để cung cấp dịch vụ kiểm toán.

- Chấp nhận hoặc từ chối khách hàng.
- Chuẩn bị hợp đồng.
- Tìm hiểu kỹ ngành nghề có rủi ro cao theo quy định của doanh nghiệp kiểm toán.
- Phương pháp kiểm toán đối với ngành nghề có rủi ro cao.

Chính sách kiểm soát chất lượng bao gồm:

- VSQC1 – Kiểm soát chất lượng.
- Chuẩn mực kiểm toán số 220 - “Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán Báo cáo tài chính”.
- Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

b) Phân tích sơ bộ Báo cáo tài chính

KTV tiến hành phân tích sơ bộ đối với BCDKT và BCKQHĐKD. KTV phân tích biến động, phân tích hệ số, phân tích các số dư lớn, nhỏ và bất thường nhằm giúp KTV có phát hiện những giao dịch, sự kiện bất thường, có số liệu, tỷ trọng có khả năng ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán, xác định được rủi ro có sai sót trọng yếu và gian lận. Tùy thuộc vào đơn vị được kiểm toán lớn hay nhỏ thì KTV cần thiết thực hiện thủ tục này dù là thu thập thông tin qua phỏng vấn cũng phải thực hiện để xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ngay khi có dự thảo BCTC của đơn vị.

c) Tìm hiểu đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Sau khi tìm hiểu về hệ thống KSNB của công ty khách hàng, KTV đánh giá hệ thống KSNB được thiết kế phù hợp hay chưa và có áp dụng vào thực tiễn hay không. Từ đó, lập kế hoạch kiểm toán phù hợp và đảm bảo chất lượng cho cuộc kiểm toán. Ở giai đoạn lập kế hoạch, việc tìm hiểu và đánh giá KSNB được thực hiện: Thứ nhất là đánh giá KSNB ở cấp độ toàn đơn vị, thứ hai là tìm hiểu KSNB về các chu trình kinh doanh chính và chu trình khóa sổ, lập và trình bày BCTC.

KTV cần tìm hiểu KSNB về quy trình bán hàng - thu tiền bắt đầu từ lúc nhận đơn đặt hàng, đến xem xét phương thức thanh toán, vận chuyển, tiếp đến việc lập hoá đơn đầy đủ, chính xác, ghi chép vào sổ theo dõi doanh thu, nợ phải thu khách hàng, cho đến khi được khách hàng trả tiền và ghi tăng quỹ hoặc ghi tăng tài khoản ngân hàng.

KTV thường thực hiện các thủ tục liên quan đến hệ thống KSNB: Phỏng vấn nhà quản lý và các cá nhân liên quan, quan sát các hoạt động kiểm soát và kiểm tra sơ bộ sổ sách và tài liệu. Thông qua công cụ bảng câu hỏi đã vạch ra trước để có cái nhìn toàn diện hơn về hệ thống KSNB. Sau đó tiến hành thực hiện kỹ thuật kiểm tra từng bước

(Walk-through), để đảm bảo rằng việc mô tả hệ thống KSNB đúng với tình trạng thực tế.

d) Thủ tục đánh giá rủi ro

Đánh giá rủi ro để ngăn chặn, hạn chế và phát hiện sai sót trọng yếu. Trên cơ sở mức độ hữu hiệu của hệ thống KSNB, KTV sẽ đánh giá sơ bộ rủi ro kiểm soát theo từng cơ sở dẫn liệu với mức độ là: Cao, trung bình hay thấp. Ngoài ra có thể đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm (%). Thông thường KTV sẽ đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức độ cao nhất có thể. Nếu KTV tin tưởng vào hệ thống KSNB, có nghĩa là hệ thống KSNB của công ty khách hàng được thiết kế và hoạt động hiệu quả thì KTV sẽ giảm các thử nghiệm kiểm tra chi tiết đối với thủ tục kiểm tra cơ bản. Ngược lại, KTV không tin tưởng vào hệ thống KSNB thì KTV sẽ giảm thử nghiệm kiểm soát và thực hiện thử nghiệm cơ bản ở mức độ phù hợp.

e) Xác định mức trọng yếu

VSA 320 yêu cầu kiểm toán viên phải xác định mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán. Trong giai đoạn lập kế hoạch, kiểm toán viên đánh giá sơ bộ về mức trọng yếu nhằm ước tính mức độ sai sót của BCTC có thể chấp nhận được, đánh giá ảnh hưởng của các sai sót lên BCTC. Từ đó, xác định bản chất, thời gian và phạm vi các thử nghiệm kiểm toán.

- Lựa chọn tiêu chí để xác định mức trọng yếu tổng thể:

Việc đầu tiên để xác định mức trọng yếu tổng thể là phải lựa chọn tiêu chí phù hợp. Để lựa chọn được tiêu chí phù hợp với công ty khách hàng, kiểm toán viên phải xác định đối tượng chính sử dụng BCTC:

- + Đơn vị có lợi ích công chúng không, số lượng cổ đông quan tâm đến BCTC.
- + Chu kỳ phát triển của doanh nghiệp (đầu tư, phát triển, ổn định, suy thoái), đặc điểm ngành nghề và môi trường kinh doanh.
- + Thông tin nào trong các khoản mục BCTC sẽ thu hút sự chú ý của người sử dụng nhất.
- + Cơ cấu sở hữu vốn của đơn vị được kiểm toán (vốn vay, vốn chủ sở hữu).
- + Khả năng thay đổi tương đối của tiêu chí đã được xác định.

- Một số gợi ý trong việc lựa chọn tiêu chí xác định mức trọng yếu:

- + Công ty có lợi ích công chúng (niêm yết, đại chúng): Lợi nhuận là tiêu chí ưu tiên hàng đầu.

- + Công ty trong giai đoạn đầu tư: Tổng tài sản là tiêu chí phù hợp.
- + Công ty trong giai đoạn phát triển ổn định: Doanh thu/Lợi nhuận là các tiêu chí phù hợp.
- + Các tổ chức phi chính phủ: Chi phí là tiêu chí phù hợp.

Lưu ý: Các tỷ lệ đã ghi trong bảng dưới đây là các tỷ lệ gợi ý mà thông lệ kiểm toán quốc tế tại Việt Nam thường áp dụng:

Bảng 1.5: Tỷ lệ xác định mức trọng yếu

| Chỉ tiêu | % Tối thiểu | % Tối đa |
|----------------------|-------------|----------|
| Doanh thu thuần | 0,5 | 3 |
| Vốn chủ sở hữu | 1 | 5 |
| Lợi nhuận trước thuế | 5 | 10 |
| Tổng tài sản | 1 | 2 |

(Nguồn: Tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình kiểm toán mẫu, cập nhật lần thứ 3)

f) Tổng hợp đánh giá rủi ro

Theo Đoạn 25 VSA 315 yêu cầu để làm cơ sở cho việc thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán tiếp theo, kiểm toán viên phải xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ở 2 cấp độ: Cấp 1 – Cấp độ BCTC, Cấp 2 – Cấp độ cơ sở dẫn liệu của các nhóm giao dịch, số dư tài khoản và thông tin thuyết minh. Để đạt được yêu cầu KTV phải:

- Xác định rủi ro từ quá trình tìm hiểu về đơn vị và môi trường của đơn vị.
- Đánh giá rủi ro đã nhận diện xem có ảnh hưởng lan tỏa đến tổng thể BCTC và ảnh hưởng tiềm tàng đến nhiều cơ sở dẫn liệu không.
- Liên hệ những rủi ro đã xác định với các sai sót xảy ra ở cấp độ cơ sở dẫn liệu và những kiểm soát mà KTV dự định kiểm tra.
- Cân nhắc khả năng xảy ra sai sót có dẫn đến sai sót trọng yếu hay không cho dù sai sót nhiều hay ít.

g) Tổng hợp kế hoạch kiểm toán

Sau khi hoàn thành chiến lược kiểm toán tổng thể, kế hoạch kiểm toán cần được xây dựng để xử lý các vấn đề đã được xác định trong chiến lược kiểm toán tổng thể, trên cơ sở đảm bảo đạt được mục đích của cuộc kiểm toán thông qua việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của kiểm toán viên thông qua GLV “Tổng hợp kế hoạch kiểm toán”.

1.3.2. Thực hiện kiểm toán

a) Thực hiện các thử nghiệm kiểm soát

KTV thực hiện thử nghiệm kiểm soát bằng các thủ tục như: Phỏng vấn, quan sát, kiểm tra, thực hiện lại. Sau đó, KTV cần thực hiện kỹ thuật kiểm tra từng bước (Walk-through) để đảm bảo việc mô tả kiểm soát nội bộ đúng với hiện trạng của hệ thống.

KTV tiến hành phỏng vấn BGD và bộ phận kế toán theo bảng câu hỏi dưới đây:

Bảng 1.6: Bảng câu hỏi về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với Nợ phải thu khách hàng

| Câu hỏi | Trả lời | | Đánh giá của KTV về yếu kém của kiểm soát nội bộ | | Ghi chú |
|---|---------|-------|--|---------|---------|
| | Có | Không | Quan trọng | Thứ yếu | |
| 1. Các khoản bán chịu có được xét duyệt trước khi gửi hàng không? | | | | | |
| 2. Các chính sách bán chịu có được cụ thể hóa cho từng đối tượng khách hàng hay không? | | | | | |
| 3. Các Chứng từ gửi hàng có được đánh số thứ tự liên tục trước khi sử dụng không? | | | | | |
| 4. Các Hóa đơn bán hàng có được đánh số thứ tự liên tục trước khi sử dụng không? | | | | | |
| 5. Có quy định bắt buộc kiểm tra để đảm bảo rằng mọi hàng hóa gửi đi đều đã được lập Hóa đơn hay không? | | | | | |
| 6. Có bảng giá được duyệt để làm cơ sở tính tiền trên Hóa đơn hay không? | | | | | |
| 7. Phương thức tín dụng có được xem xét và phê chuẩn bởi 1 nhân viên có trách nhiệm hay không? | | | | | |
| 8. Hóa đơn có được kiểm tra độc lập trước khi gửi đi hay không? | | | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| 9. Hàng tháng có gửi bảng sao kê công nợ cho khách hàng hay không? | | | | | |
| 10. Nguyên nhân trả hàng có được điều tra hay không? | | | | | |
| 11. Việc nhận hàng bị trả lại có sự phê duyệt của người có thẩm quyền hay không? | | | | | |
| 12. Hàng tháng đơn vị có gửi Bản sao kê công nợ để đối chiếu với khách hàng hay không? | | | | | |
| 13. Đơn vị có phân loại doanh thu bán hàng thu tiền mặt và doanh thu bán chịu hay không? | | | | | |
| 14. Việc xóa sổ nợ phải thu khó đòi có được phê chuẩn và được thực hiện bằng văn bản hay bởi Giám đốc hay người có thẩm quyền hay không? | | | | | |

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

Đối với thử nghiệm này, KTV tiến hành trên môi trường và hệ thống KSNB của đơn vị.

- Đối với môi trường của đơn vị: KTV tìm hiểu thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty khách hàng, chính sách bán hàng, các khách hàng chính, đặc điểm và bản chất giao dịch bán hàng (thời điểm ghi nhận doanh thu, rủi ro phát sinh trong bán hàng, ...). Các điều khoản về hàng bán trả lại, chiết khấu, giảm giá, các hợp đồng cho thuê, hợp đồng đi vay, ...

- Đối với kiểm soát nội bộ: KTV tìm hiểu các thành phần của KSNB và các quy định về kế toán kết hợp với xét đoán nghề nghiệp để kiểm tra các thủ tục kiểm soát nào, riêng lẻ hay kết hợp với thủ tục kiểm soát khác có liên quan.

b) Thực hiện thử nghiệm cơ bản:

Các thử nghiệm cơ bản và mục tiêu kiểm toán tương ứng khi tiến hành kiểm toán được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.7: Thủ tục cơ bản đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng

| Loại | Thủ tục cơ bản | Mục tiêu kiểm toán |
|--------------------------|--|--|
| Thủ tục phân tích | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu. - Số vòng quay nợ phải thu khách hàng. - Số nợ quá hạn. - Tỷ lệ nợ phải thu khó đòi/tổng số nợ phải thu khách hàng năm nay so với năm trước. - Dự phòng nợ phải thu khó đòi/số dư nợ phải thu khách hàng. | Tính hiện hữu, Tính đầy đủ, Đánh giá và phân bổ, Tính chính xác. |
| Kiểm tra chi tiết | ĐỐI CHIẾU SỐ DƯ ĐẦU NĂM VỚI SỐ DƯ CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC VÀ KIỂM TRA BẢNG SỐ DƯ CHI TIẾT PHÂN TÍCH THEO TUỔI NỢ. | Tính chính xác. |
| | Gửi Thư xác nhận đến khách hàng. | Tính hiện hữu, Quyền và nghĩa vụ. |
| | Kiểm tra việc lập dự phòng phải thu khó đòi. | Đánh giá và phân bổ. |
| | Kiểm tra việc khóa sổ nghiệp vụ bán hàng. | Tính hiện hữu, Tính đầy đủ. |
| | Xem xét các khoản nợ phải thu khách hàng bị cầm cố, thế chấp. | Quyền và nghĩa vụ, Trình bày và thuyết minh. |
| | Xem xét các khoản nợ phải thu khách hàng có được phân loại đúng đắn không. | Trình bày và thuyết minh. |
| | Đánh giá chung về sự trình bày và thuyết minh về các khoản nợ phải thu khách hàng. | Trình bày và thuyết minh. |

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

❖ **Thủ tục phân tích:**

Mục đích của thủ tục phân tích là nhằm phát hiện những biến động bất thường và giải thích nguyên nhân. KTV thực hiện thủ tục dựa trên số liệu của năm nay và năm trước, ngoài ra còn có thể so sánh với ngành, khu vực rủi ro và thực hiện các thủ tục kiểm tra tương ứng. Chú ý soát xét, kiểm tra các nghiệp vụ, giá trị trên mức trọng yếu để có thể phát hiện những sai sót.

❖ **Kiểm tra chi tiết:**

- Đối chiếu số dư

KTV lập bảng tổng hợp công nợ phải thu và bảng phân loại tuổi nợ và so sánh, đối chiếu Sổ chi tiết với BCĐSPS để đảm bảo rằng khách hàng đã cộng số đúng. Sau đó, KTV phải đối chiếu BCĐSPS với Sổ chi tiết công nợ theo từng đối tượng để đảm bảo nợ phải thu khách hàng được ghi nhận đúng và phù hợp.

- Gửi Thư xác nhận

KTV gửi Thư xác nhận đến khách hàng, đây là thủ tục quan trọng và bắt buộc đối với khoản mục này, để thu thập bằng chứng về sự hiện hữu và hạch toán đúng kỳ của khoản mục Nợ phải thu vào thời điểm khóa sổ. Mục tiêu của thủ tục này giúp KTV kiểm tra sự hợp lý của việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vì khoản mục này được trình bày theo giá trị thuần có thể thực hiện được nên việc xác định dự phòng phải thu khó đòi là vấn đề được KTV quan tâm khi kiểm tra việc đánh giá khoản mục phải thu khách hàng.

- Rà soát các khoản dự phòng Nợ phải thu khó đòi: Mục đích để kiểm tra các khoản dự phòng được lập và trình bày có phù hợp hay chưa vì khoản mục Nợ phải thu khách hàng được trình bày theo giá trị thuần do vậy mà khoản dự phòng được KTV quan tâm trong quá trình thực hiện kiểm toán.

- Kiểm tra tính đúng kỳ (Cut-off)

KTV kiểm tra việc khóa sổ các nghiệp vụ bán hàng để phát hiện việc có tình ghi sai kỳ kế toán. KTV lập bảng kê các nghiệp vụ bán hàng diễn ra vài ngày trước và sau thời điểm khóa sổ, so sánh với hóa đơn bán hàng và chứng từ liên quan. KTV yêu cầu đơn vị bổ sung số liệu Sổ chi tiết tài khoản phải thu của kỳ kế toán tiếp theo và tiến hành chọn mẫu test Cut-off cho cả trước và sau kỳ. Nợ phải thu được ghi tăng khi thỏa mãn các điều kiện về ghi nhận doanh thu. Đối với từng loại doanh nghiệp khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh mà xác định điều kiện ghi nhận doanh thu cho phù hợp.

KTV kiểm tra các khoản hàng trả lại sau ngày kết thúc niên độ và so sánh với Thư xác nhận công nợ liên quan. Mục tiêu KTV phát hiện doanh thu khai bị khai khống bằng cách ghi nhận trước khoản doanh thu vào niên độ hiện hành, qua niên độ sau điều chỉnh giảm doanh thu trở lại.

Lưu ý đối với những giao dịch liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa được chọn để thực hiện kiểm tra tính đúng kỳ, KTV phải xem xét kỹ các điều khoản thương mại quốc tế bởi vì không phải lúc nào biên bản bàn giao cũng là căn cứ để chuyển giao phần lớn rủi ro và quyền sở hữu.

- Đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ

KTV chọn tất cả những khách hàng có số dư cuối kỳ là ngoại tệ, lấy số nguyên tệ và tiến hành đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán. Lưu ý rằng, KTV không phải tiến hành đánh giá lại cho các khoản tạm ứng từ khách hàng, tức là những khách hàng có số dư bên Có TK131.

- Trình bày và thuyết minh

Đảm bảo các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được thuyết minh phù hợp trên BCTC theo khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng KTV phỏng vấn đơn vị để xác định các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp, cầm cố (kết hợp với các phần hành liên quan vay, nợ, ...) để thuyết minh theo yêu cầu cho phù hợp. Đảm bảo đã thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp trong hồ sơ kiểm toán để hỗ trợ cho việc thực hiện tất cả các thuyết minh.

Đánh giá chung về sự trình bày và công bố khoản phải thu khách hàng trên BCTC có tuân thủ đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hay không. Lưu ý khi tài khoản phải thu khách hàng có số dư bên Có thì đơn vị phải trình bày trên phần nợ phải trả của BCĐKT. KTV kiểm tra bảng số dư chi tiết phân tích theo tuổi nợ để xem xét khoản phải thu khách hàng ghi trong bảng này có được phân loại đúng hay không.

Ngoài ra, KTV xem xét các khoản phải thu khách hàng bị cầm cố, thế chấp: KTV có thể kiểm tra các khoản phải thu khách hàng bị cầm cố, thế chấp thông qua Thư xác nhận, việc phân tích chi phí lãi vay, các biên bản họp và các tài liệu liên quan, phỏng vấn nhân viên, ...

1.3.3. Kết thúc kiểm toán

Trước khi lập Báo cáo kiểm toán, KTV cần phải đánh giá tổng quát về các kết quả thu thập được nhằm soát xét lại toàn bộ quá trình kiểm toán, KTV sẽ tập hợp các bằng chứng, tài liệu có liên quan vào hồ sơ kiểm toán và hoàn thành cuộc kiểm toán. Giai đoạn kết thúc kiểm toán cần tiến hành các công việc như:

- KTV thiết kế và thực hiện các thủ tục phân tích vào giai đoạn kết thúc kiểm toán để xem liệu BCTC có nhất quán với hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán hay không. Xác định có cần thu thập thêm bằng chứng để hạn chế sai sót và giúp hình thành nên ý kiến của KTV. Nếu có phát hiện thông tin không nhất quán, KTV phỏng vấn BGĐ và thu thập bằng chứng thích hợp.

- Đánh giá sự đầy đủ của bằng chứng bằng cách kiểm tra lại chương trình kiểm toán, xem xét chương trình kiểm toán đã điều chỉnh và các thủ tục kiểm toán đã thực

hiện. Nếu xét thấy bằng chứng thu thập không đủ thì KTV tiến hành thủ tục kiểm toán bổ sung.

- Đánh giá sai sót phát hiện được: KTV phải đánh giá hai nội dung chủ yếu là KTV đánh giá ảnh hưởng của các sai sót đã phát hiện được và đánh giá ảnh hưởng của các sai sót không được điều chỉnh (nếu có) đối với BCTC. Mục đích để có thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, KTV cần khẳng định rủi ro kiểm toán hay khả năng sai sót trọng yếu trong BCTC ở mức độ thấp. Do vậy, KTV cần đánh giá tổng hợp các sai sót phát hiện được trước khi hình thành Báo cáo kiểm toán.

- Rà soát hồ sơ kiểm toán nhằm mục đích đánh giá công việc thực hiện của KTV, trợ lý kiểm toán có đảm bảo chất lượng công việc, đảm bảo sự tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, khắc phục những chênh lệch trong xét đoán của KTV.

- Yêu cầu đơn vị cung cấp Thư giải trình của Giám đốc: Nội dung Thư sẽ trình bày tóm tắt các vấn đề quan trọng đã trao đổi giữa BGD với KTV trong suốt quá trình kiểm toán, khẳng định một số vấn đề thuộc về trách nhiệm của BGD. Bằng chứng thu thập được từ Thư giải trình tuy có giá trị không cao nhưng nếu Giám đốc đơn vị được kiểm toán từ chối cung cấp thì KTV có thể đánh giá là phạm vi kiểm toán bị giới hạn và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc từ chối đưa ra ý kiến.

- KTV kiểm tra các khai báo trên BCTC, kiểm tra thông tin khác trong tài liệu đã được kiểm toán để đảm bảo tính đúng đắn và đầy đủ theo đúng yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán. Khi phát hiện những điểm không nhất quán mang tính trọng yếu, KTV cần xác định nguyên nhân là do BCTC bị sai lệch hay là thông tin khác bị trình bày sai lệch để có hướng xử lý thích hợp:

+ Nếu có những điểm không nhất quán trọng yếu do BCTC bị sai lệch: KTV yêu cầu đơn vị sửa đổi BCTC được kiểm toán. Nếu không đồng ý sửa, KTV phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc ý kiến trái ngược.

+ Nếu có những điểm không nhất quán là do thông tin khác bị sai lệch: KTV phải trao đổi vấn đề này với BGD đơn vị. Sau khi trao đổi, xét thấy chưa thỏa đáng, KTV phải yêu cầu BGD tham khảo ý kiến của bên thứ ba như chuyên gia tư vấn pháp luật của đơn vị. Nếu KTV kết luận có điểm sai lệch trọng yếu nhưng BGD đơn vị không đồng ý sửa đổi phải thông báo với Ban Quản trị những lưu ý của KTV về các thông tin khác và tiến hành các biện pháp phù hợp khác: Trình bày trong Báo cáo kiểm toán đoạn “Vấn đề khác” mô tả điểm không nhất quán trọng yếu hoặc không phát hành Báo cáo kiểm toán hoặc rút hợp đồng kiểm toán nếu pháp luật và các quy định cho phép.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.

Tên tiếng Anh: THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch.

Logo Công ty



Địa chỉ: Số 79 Lê Đại, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Mã số thuế: 0313954861-004

Giám đốc: Ông. Vũ Ngọc Ánh

Điện thoại: 0236 2488884

Email: danang@thtaudit.com.vn

Website: <http://thtaudit.com.vn>

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313954861, cấp lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2016 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và công ty đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Kiểm toán theo Giấy chứng nhận số 163/KDKT được cấp bởi Bộ Tài Chính. Sau một thời gian dài hoạt động và đạt hiệu quả tốt, đến ngày 13 tháng 08 năm 2020, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng (sau đây được gọi tắt là “THT”) thành lập bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà

Năng và đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Kiểm toán theo thông báo số 9157/BTC-QLKT được cấp bởi Bộ Tài Chính.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Hiện nay, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc loại doanh nghiệp có quy mô nhỏ, theo quy định cụ thể của Nghị định 80/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26 tháng 08 năm 2021, vì đảm bảo các tiêu chí như:

- Vốn điều lệ là 5 tỷ đồng.
- Doanh thu trong năm đạt gần 25 tỷ đồng.
- Tổng số lượng nhân viên là 40 người.
- Tham gia BHXH là 40 nhân viên.

Ngoài ra, Công ty còn có ba văn phòng tại Đà Nẵng, Vũng Tàu và Kiên Giang với 8 người là KTV công chứng (CPA) – Bộ Tài Chính và trên 30 nhân viên chuyên nghiệp, thực hiện cung cấp dịch vụ cho hơn 200 khách hàng với nhiều loại hình doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực như các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, công ty Cổ phần, công ty Trách nhiệm hữu hạn, kể cả các doanh nghiệp mới thành lập, ...

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty

Bảng 2.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------|--------------------|----------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2.095.495.000 | 1.294.426.090 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.095.495.000 | 1.294.426.090 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 764.589.000 | 453.657.800 |

| | | | | |
|---|-----------|--|----------------------|--------------------|
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.330.906.000 | 840.768.290 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.029.840 | 177.441 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 253.498.000 | 43.659.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 654.723.400 | 445.234.200 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 423.714.440 | 352.052.531 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.586.700 | 1.029.200 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.983.600 | 876.500 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (396.900) | 152.700 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 423.317.540 | 352.205.231 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 85.260.228 | 45.374.000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 338.057.312 | 306.831.231 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

(Nguồn: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng)

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

2.1.2.1. Chức năng

- Thực hiện cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý, xét trên khía cạnh trọng yếu liệu BCTC của công ty khách hàng còn sai sót trọng yếu hay không.

- Tư vấn các dịch vụ khách hàng cần.

- Thực hiện dịch vụ kế toán cho khách hàng trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng và lưu trữ hồ sơ khách hàng.

2.1.2.2. *Nhiệm vụ*

- Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký trên Giấy phép đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Chấp hành đầy đủ các chính sách, quy định, chế độ, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp BCTC trung thực, chính xác, đúng thời gian quy định của pháp luật.
- Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của Nhà nước về quyền lợi của người lao động, ...
- Cung cấp nguồn lực tốt nhất và dịch vụ ưu tiên để đáp ứng những yêu cầu cụ thể của khách hàng.

2.1.3. *Đặc điểm hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn – Chi nhánh Đà Nẵng*

2.1.3.1. *Lĩnh vực hoạt động của Công ty*

Công ty hoạt động với đa dạng lĩnh vực, chi tiết như sau:

a) Dịch vụ kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành: Giúp các chủ đầu tư loại bỏ những chi phí bất hợp lý đồng thời tiết kiệm cho Ngân sách Nhà nước và tiết kiệm cho chủ đầu tư, góp phần thúc đẩy công tác quyết toán và phê duyệt quyết toán dự án được kịp thời, hỗ trợ cho khách hàng hoàn thiện hệ thống kế toán và hệ thống KSNB, cụ thể công việc: Kiểm tra hồ sơ pháp lý, kiểm tra nguồn vốn đầu tư, kiểm tra chi phí đầu tư, kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư, ...

b) Dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo có liên quan: Kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định; Kiểm toán hoạt động; Kiểm toán tuân thủ; Kiểm toán các thông tin tài chính khác trên cơ sở thỏa thuận trước; Soát xét hệ thống kiểm soát nội bộ, soát xét thông tin tài chính; Kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt; Kiểm toán báo cáo tài chính riêng lẻ và hoặc các khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính.

c) Dịch vụ kế toán

Các dịch vụ về kế toán mà THT đang cung cấp rất đa dạng, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp mà các dịch vụ THT cung cấp có thể bao gồm như sau: Hướng dẫn lập chứng từ kế toán; Hướng dẫn và thực hiện ghi chép sổ kế toán, hạch toán kế toán; Hướng

dẫn lập BCTC, bao gồm Báo cáo hợp nhất; Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, cập nhật kiến thức kế toán, ...

d) Dịch vụ thuế

Với sự am hiểu sâu sắc các quy định về thuế, thực tiễn lâu năm trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến thuế, giải trình với các cơ quan thuế cũng như cam kết cung cấp các dịch vụ mang lại lợi ích tối ưu cho doanh nghiệp, THT hiện đang cung cấp những dịch vụ liên quan đến thuế, bao gồm: Nghiên cứu và đề xuất những giải pháp nhằm giảm thiểu các chi phí về thuế phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp, kê khai và quyết toán thuế; Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng; Lập hồ sơ đề nghị được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu trong các trường hợp được ưu đãi đầu tư; Các vấn đề khác liên quan đến thuế, ...

e) Dịch vụ tư vấn

Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp: Tư vấn tái cấu trúc Tài chính doanh nghiệp; Tư vấn cổ phần hoá, tư nhân hoá; các thủ tục liên quan đến phát hành và niêm yết chứng khoán; Tư vấn sắp xếp nguồn vốn; Tư vấn xác định giá tài sản, định giá doanh nghiệp.

Tư vấn đầu tư: Nghiên cứu đầu tư và đánh giá môi trường đầu tư; Nghiên cứu thị trường và đánh giá về ngành nghề kinh doanh; Lập dự án đầu tư khả thi.

Tư vấn thành lập doanh nghiệp: Lựa chọn loại hình doanh nghiệp trên cơ sở xem xét những ưu, nhược điểm của từng loại hình đối với ngành nghề, quy mô và các mục tiêu của doanh nghiệp; Thủ tục, hồ sơ, các bước thực hiện để thành lập và đưa doanh nghiệp vào hoạt động, ...

2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty

Công ty có một số đối tác lớn như:

- Công ty TNHH MTV Daijin Vina.
- Công ty TNHH Công nghệ thông tin GLPV.
- Công ty TNHH Xenia Tech.
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin Leon.
- Công ty TNHH Oceanview Group.

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

THT hoạt động theo ủy quyền của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT có địa chỉ trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với số vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.

Bảng 2.2: Giá trị góp vốn của các thành viên

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức |
|------------|-----------------------|---|--|------------------|--|
| 1 | Phan Ngọc Thắng | 72/16B Nguyễn Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1.700.000.000 | 34 | 066078000162 |
| 2 | Võ Đức Tường | Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 1.650.000.000 | 33 | B9424631 |
| 3 | Phạm Minh Hiếu | Số 58/11b liên khu 8-9, khu phố 8, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1.650.000.000 | 33 | 025653470 |

(Nguồn: Phòng Kiểm toán)

2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

Công ty thực hiện các cuộc kiểm toán theo Chương trình kiểm toán mẫu của VACPA, hiện tại áp dụng bản cập nhật lần thứ 3 (ban hành theo Quyết định số 496-2019/QĐ - VACPA ngày 01/11/2019) của VACPA đối với Chương trình kiểm toán mẫu kiểm toán BCTC ban hành lần đầu năm 2010.

Cuộc kiểm toán tiến hành và thực hiện trên cơ sở các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhằm đưa ra ý kiến của KTV về việc liệu BCTC có được lập phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng hay không, nhận xét về tính trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu BCTC được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định về kế toán của luật pháp Việt Nam hay không.

Do vậy, KTV cần có những hiểu biết và nắm bắt về tình hình hiện tại và những năm gần đây, tìm hiểu về hệ thống KSNB và các rủi ro liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng để có thể đánh giá một cách chính xác. Tất cả được thực hiện trong quy trình kiểm toán của THT. Quy trình kiểm toán của THT bao gồm có 3 bước như sau:

2.1.4.1. Chuẩn bị kiểm toán

Giai đoạn này, KTV sẽ đánh giá khả năng chấp nhận cung cấp dịch vụ cho khách hàng dựa trên các vấn đề như đặc điểm kinh doanh, tính chính trực cũng như uy tín của khách hàng, năng lực chuyên môn của nhóm kiểm toán, khả năng tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Với đối tượng khách hàng khác nhau thì công việc này cũng được thực hiện khác nhau.

Đối với khách hàng mới thì KTV sẽ gửi thư chào hàng đến cho khách hàng để thông báo cho khách hàng về những dịch vụ mà công ty cung cấp sau đó tiến hành thu thập các thông tin cơ sở về khách hàng như đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, các thông tin về tài chính của khách hàng, lý do khách hàng muốn mời kiểm toán và cả lý do khách hàng đổi đơn vị kiểm toán. KTV cũng xem xét đến tính độc lập có bị ảnh hưởng nếu chấp nhận khách hàng không, khả năng cung cấp dịch vụ như chuyên môn của KTV và nguồn lực của công ty có đủ để thực hiện không và mức giá phí có được chấp nhận không, nhưng điều kiện tiên quyết để chấp nhận khách hàng và tiến đến ký hợp đồng kiểm toán đó là khách hàng có chấp nhận lập BCTC trên khuôn khổ được chấp nhận không và BGD của khách hàng có hiểu trách nhiệm của mình và chấp nhận nó hay không.

Đối với khách hàng cũ, KTV chỉ xem xét các vấn đề trọng yếu đã phát sinh ở năm trước và có những thay đổi gì so với năm trước, KTV cũng xem xét tính độc lập

của KTV dựa trên dịch vụ cung cấp cho khách hàng và nhóm kiểm toán tham gia. Ngoài ra, KTV cũng phải trao đổi với khách hàng để thống nhất lại nếu khách hàng có bất đồng về ý kiến kiểm toán năm trước hay về chi phí kiểm toán trước khi quyết định sẽ cung cấp dịch vụ.

Sau đó, KTV cần lên kế hoạch và thiết kế chương trình kiểm toán cụ thể để đảm bảo cuộc kiểm toán đạt được sự hiệu quả và hữu hiệu. Các công việc mà KTV thực hiện ở giai đoạn này:

Thu thập thông tin hoạt động kinh doanh, các sự kiện, các giao dịch và thông lệ kinh doanh của khách hàng có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC thông qua việc trao đổi với KTV tiền nhiệm, xem xét hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu là khách hàng cũ), nghiên cứu giấy phép kinh doanh và điều lệ công ty, trao đổi với BGD đơn vị khách hàng và tham khảo các nguồn thông tin khác (nếu là khách hàng mới) từ đó giúp xác định rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC. Bên cạnh đó KTV cũng sẽ tìm hiểu về hệ thống KSNB của khách hàng nhằm xác định sơ bộ nhân tố rủi ro sai sót và gian lận.

Tiếp theo, KTV thực hiện phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của khách hàng thông qua phân tích các tỷ số tài chính như hệ số nợ, hệ số đo lường hiệu quả kinh doanh, hệ số khả năng sinh lời, hệ số nợ nhằm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. Đồng thời, KTV cũng tiến hành phân tích sơ bộ BCĐKT và BCKQHĐKD để KTV tìm ra những khoản mục có biến động bất thường, có khả năng chứa đựng rủi ro có sai phạm trọng yếu sẽ giúp KTV xác định được mức độ và phạm vi áp dụng các phương pháp kiểm toán đối với các khoản mục từ đó KTV sẽ thiết kế chương trình kiểm toán phù hợp.

Sau đó, KTV đánh giá mức trọng yếu cho BCTC nhằm ước tính sai sót có thể chấp nhận được trên BCTC và đánh giá sự ảnh hưởng của các sai sót đến BCTC, mức trọng yếu cũng sẽ ảnh hưởng đến quyết định về số lượng mẫu KTV cần kiểm tra.

Cuối cùng, KTV tiến hành thiết kế các chương trình kiểm toán riêng bao gồm các công việc cần thực hiện, phân công nhiệm vụ giữa các KTV. Một chương trình kiểm toán hợp lý sẽ giúp cuộc kiểm toán trở nên hiệu quả và hữu hiệu.

2.1.4.2. Thực hiện kiểm toán

Ở giai đoạn này, KTV thực hiện thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản. Tuy nhiên, KTV chú trọng các thử nghiệm cơ bản nên ở giai đoạn này KTV thực hiện thử nghiệm kiểm soát sơ lược như phỏng vấn các cá nhân liên quan tại đơn vị được kiểm toán hoặc chỉ thực hiện kiểm tra đơn giản như kiểm tra việc ủy quyền và xét duyệt, phân chia phân nhiệm giữa các chức năng khi kiểm tra chi tiết trên các chứng từ gốc. Dựa trên chương trình kiểm toán đã được thiết kế, KTV sẽ thực hiện các công việc như đã

được thiết kế và phân công nhằm thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết liên quan đủ để làm cơ sở cho việc hình thành ý kiến kiểm toán khi kết thúc kiểm toán và chứng minh rằng cuộc kiểm toán đã tuân thủ theo đúng chuẩn mực kiểm toán.

2.1.4.3. Kết thúc kiểm toán

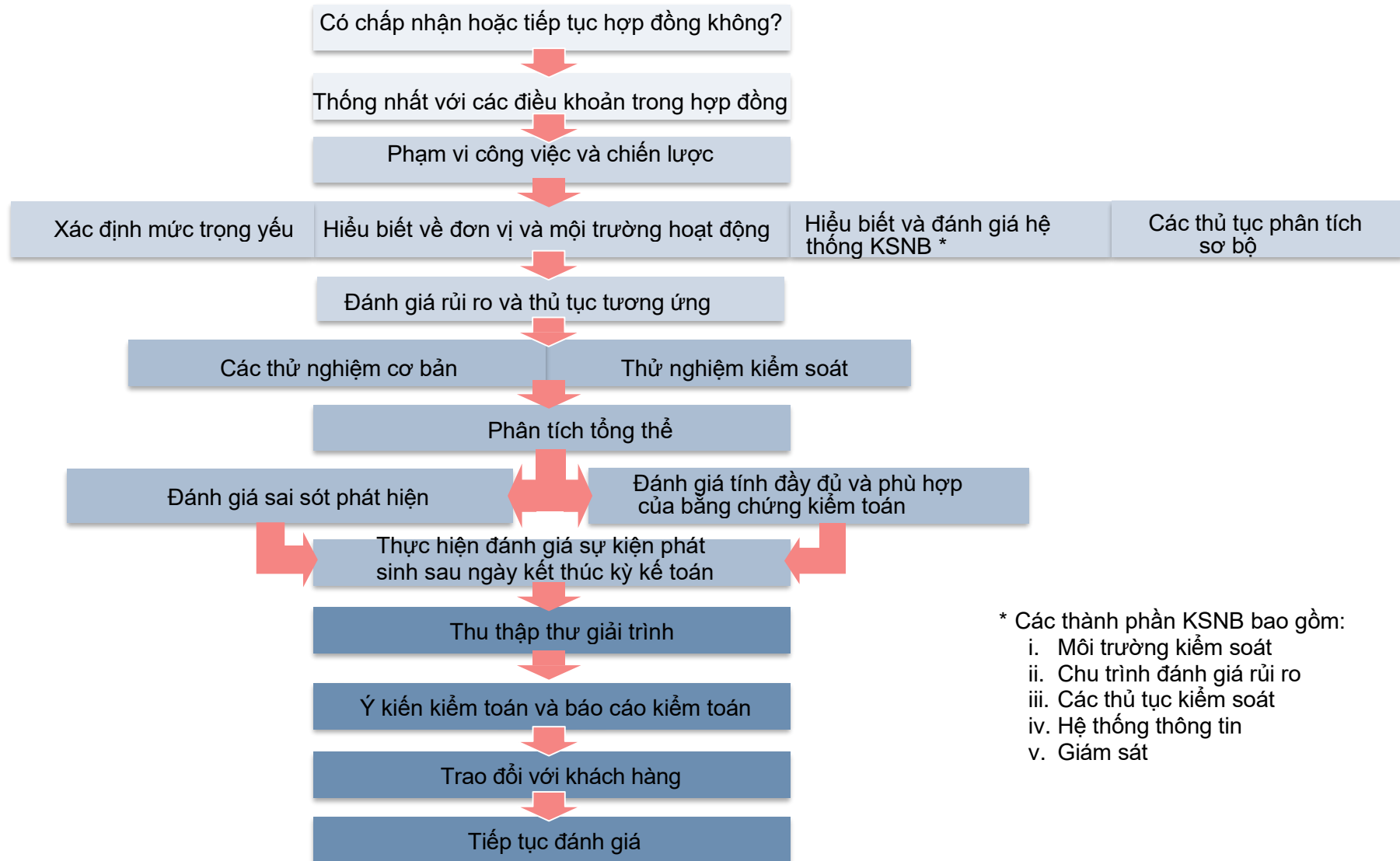
Sau thời gian kiểm toán trực tiếp tại đơn vị, KTV sẽ thực hiện thêm một số công việc trước khi đưa ra ý kiến kiểm toán và lập Báo cáo kiểm toán.

- Rà soát các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhằm đảm bảo không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày lại số liệu hoặc thuyết minh bổ sung trong BCTC.

- Tổng hợp các sai sót phát hiện được và trao đổi với khách hàng nhằm thống nhất các bút toán điều chỉnh và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các bút toán không được khách hàng chấp nhận điều chỉnh đối với toàn bộ BCTC.

- KTV phân tích lại lần cuối BCTC, chủ yếu là phân tích các tỷ số để xem xét khả năng hoạt động của đơn vị trong tương lai. Cuối cùng, KTV sẽ thu thập Thư giải trình của BGD về việc xác nhận điều chỉnh các bút toán điều chỉnh mà KTV yêu cầu và lý do đơn vị không chấp nhận điều chỉnh một số bút toán điều chỉnh mà KTV yêu cầu.

Trên các kết quả và bằng chứng thu thập được, KTV đưa ra ý kiến kiểm toán phù hợp và phát hành Báo cáo kiểm toán. Ngoài ra, KTV cũng phát hành Thư quản lý nhằm giúp khách hàng cải tiến trong công tác quản lý kế toán, tài chính và hệ thống KSNB nếu có.



Sơ đồ 2.1: Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

(Nguồn: Phòng Kiểm toán)

Bảng 2.3: Tổng hợp giấy làm việc các giai đoạn kiểm toán

| Giai đoạn | Nội dung | GLV | Phụ lục |
|---------------------------|--|--|-------------------|
| Chuẩn bị kiểm toán | Xem xét khả năng chấp nhận khách hàng và đánh giá rủi ro hợp đồng kiểm toán. | A110 A120 | - 01 |
| | Hợp đồng kiểm toán. | A210 | - |
| | Kế hoạch kiểm toán | A230 | 02 |
| | Danh mục tài liệu khách hàng cần cung cấp. | A240 | 03 |
| | Phân công nhiệm vụ nhóm kiểm toán. | A250.2 | - |
| | Cam kết về tính độc lập của thành viên nhóm kiểm toán. | A260 | 04 |
| | Soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập và biện pháp bảo vệ. | A270 | 05 |
| | Trao đổi với nhóm kiểm toán về kế hoạch kiểm toán. | A280 | 06 |
| | Trao đổi với Ban Giám đốc đơn vị về kế hoạch kiểm toán. | A290 | 07 |
| | Tìm hiểu khách hàng và môi trường hoạt động. | A310 | 08 |
| | Tìm hiểu chính sách kế toán và chu trình kinh doanh quan trọng. | A410, A420, A430, A440, A450 | 09 - - - |
| | Tìm hiểu chu trình khóa sổ, lập và trình bày BCTC. | A460 | - |
| | Phân tích sơ bộ BCTC. | A510 | 10 |
| | Đánh giá về KSNB ở cấp độ toàn doanh nghiệp. | A610 | 11 |
| | Xác định mức trọng yếu. | A710 | 12 |
| | Tổng hợp đánh giá rủi ro. | A810 | - |
| | Tổng hợp kế hoạch kiểm toán. | A910 | 13 |
| Thử nghiệm kiểm soát. | C100 | - | |

| | | | |
|---|---|------------------|-------|
| Thực hiện kiểm toán | Thủ tục kiểm toán chung. | C200 | - |
| | Kiểm tra cơ bản Bảng cân đối kế toán. | | - |
| | Kiểm tra cơ bản tài sản. | [D100- D800] | 14-30 |
| | Kiểm tra cơ bản nợ phải trả. | [F100- F400] | - |
| | Kiểm tra cơ bản vốn chủ sở hữu và khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán. | [E100- E600] | - |
| | Kiểm tra cơ bản Báo cáo kết quả kinh doanh. | [G100 - G700] | - |
| | Kiểm tra các nội dung khác. | [H100 - H200] | - |
| Kết thúc kiểm toán | Tổng hợp kết quả kiểm toán, trao đổi với đơn vị về kết quả kiểm toán. | [B410 - B412] | 31 |
| | Phân tích tổng thể Báo cáo tài chính lần cuối. | B420 | - |
| | Các vấn đề cần giải quyết trước ngày phát hành Báo cáo kiểm toán. | B430 | - |
| | Tham khảo ý kiến tư vấn. | B450 | - |
| | Báo cáo kiểm toán và Báo cáo tài chính. | B300 | 32 |
| | Soát xét việc kiểm soát chất lượng cuộc kiểm toán. | B120 | - |
| | Soát xét, phê duyệt và phát hành báo cáo. | [B110 - B140] | - |
| Thư quản lý và các tư vấn cho khách hàng. | B200 | - | |

(Nguồn: Phòng Kiểm toán)

2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty

Công ty có bốn phòng làm việc bao gồm: Phòng Giám đốc, Phòng Kiểm toán, Phòng Kế toán và Phòng Tư vấn. Mỗi phòng làm việc có chức năng và vai trò khác nhau và có khả năng hỗ trợ cho nhau trong suốt quá trình làm việc. Tổ chức quản lý công ty chia làm hai cấp bậc:

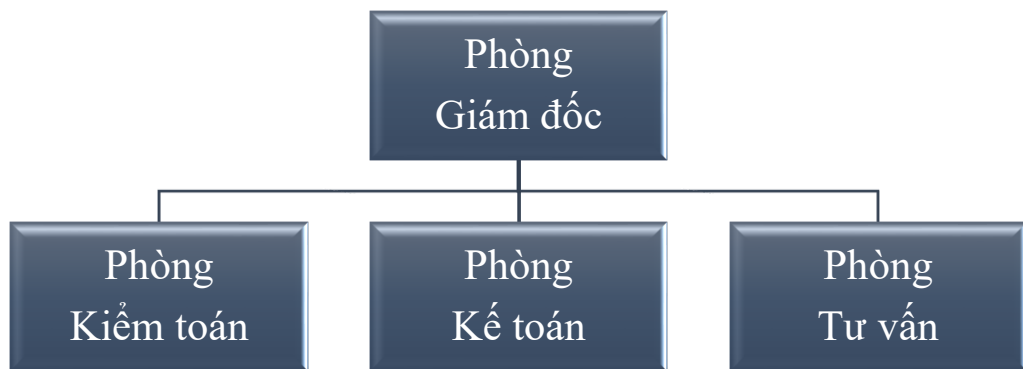
- Phòng Giám đốc: Là người đứng đầu công ty có quyền quyết định những vấn đề chung và quan trọng trong công ty, là người đại diện hợp pháp cho công ty trước pháp luật, đánh giá rủi ro hợp đồng kinh tế liên quan đến hoạt động của công ty.

- Phòng Kiểm toán: Chuyên thực hiện công việc kiểm toán BCTC cho doanh nghiệp bên ngoài hoặc đối tượng có nhu cầu.

- Phòng Kế toán: Chuyên thực hiện dịch vụ kế toán cho khách hàng về lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng và lưu trữ các hồ sơ khách hàng, lập báo cáo tài chính.

- Phòng Tư vấn: Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp, tư vấn đầu tư, tư vấn thành lập doanh nghiệp, tư vấn các vấn đề liên quan đến thuế cho các cá nhân và doanh nghiệp có nhu cầu cần cung cấp.

Dưới đây là sơ đồ cơ cấu tổ chức của THT:



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của THT

(Nguồn: Tài liệu nội bộ của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng)

2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn – Chi nhánh Đà Nẵng đối với khách hàng ABC

2.2.1. Chuẩn bị kiểm toán

Giới thiệu về công ty khách hàng:

Công ty TNHH MTV ABC là công ty TNHH và có vốn đầu tư 100% từ nước ngoài, được thành lập vào năm 2016, vì nhu cầu mở rộng thị trường tại Việt Nam nên trước đó đã có Công ty mẹ tại Hàn Quốc được thành lập vào năm 1994, với nền tảng nhiều năm kinh nghiệm chuyên sản xuất đồ dùng inox nhà bếp, nhà ăn, phòng tắm và xuất khẩu ra nước ngoài. Công ty là một khách hàng cũ của THT.

Một số thông tin của khách hàng như sau:

Trong năm, công ty hoạt động theo dự án đầu tư mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 7676665818 ngày 24 tháng 9 năm 2019 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng cấp thay thế cho dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6550528651 cấp ngày 23 tháng 02 năm 2016 đã hết hạn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh tại: Lô U1-U3, đường số 10B và đường ven DT602, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

+ Phụ kiện tủ bếp inox: Giá úp bát đĩa 1 tầng, 2 tầng, giá để dao, giá đựng gia vị, mâm xoay 180 độ, ...

+ Phụ kiện tủ giày inox: Giá để giày tiện lợi, kệ treo ô đa năng, ...

+ Phụ kiện tủ quần áo inox: Kệ gương đa năng, móc xoay treo cà vạt, giá đựng đồ, ...

+ Sản phẩm khác: Giàn phơi, móc treo đa năng, giá inox lưu giữ bưu phẩm, ...

+ Nhận gia công, sản xuất các sản phẩm inox theo yêu cầu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7.843.872.789 đồng.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: BCTC kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán: VND.

Chế độ kế toán đơn vị áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Hệ thống sổ sách kế toán của khách hàng được tổ chức tốt. BGD theo sát và điều hành mọi hoạt động của công ty và các nhân viên. Không có bất đồng hay tranh cãi quan

trọng nào xảy ra giữa BGD và các cổ đông được phát hiện, không có thay đổi đáng kể nào về nhân sự của những vị trí tài chính quan trọng. Không có giao dịch lớn bất thường với bên có liên quan, chưa có thông tin đáng nghi ngại về tính chính trực của Ban Giám đốc.

Tình hình tài chính của công ty là ổn định. Tiền từ hoạt động kinh doanh đủ để bù đắp những yêu cầu hoạt động chính yếu của khách hàng. Không phát hiện bất kỳ hợp đồng vay nào gần đây bị khước từ hoặc bị vi phạm sau ngày kết thúc độ. Khách hàng không có nhu cầu cao về nợ mới hoặc về vốn góp. Tốc độ phát triển kinh doanh của khách hàng là phù hợp với nguồn lực và cấu trúc KSNB.

Theo kế hoạch đối với ngày kiểm toán tại Công ty ABC là 03 ngày, phù hợp để hoàn thành công việc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty ABC không đòi hỏi, yêu cầu kiến thức chuyên ngành đặc biệt. Trong năm, công ty này không có phát sinh vấn đề liên quan đến mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, không có phát sinh các vấn đề liên quan đến chứng khoán. Đảm bảo tính độc lập của KTV quá trình cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Các khoản mục trọng yếu trên BCTC không yêu cầu tham khảo ý kiến từ chuyên gia hay cần các chuyên gia độc lập xác nhận.

Qua tìm hiểu thông tin về khách hàng và môi trường hoạt động KTV chưa phát hiện rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ BCTC cũng như ở khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

Kết luận của THT: Chấp nhận kiểm toán tại Công ty TNHH MTV ABC, tham chiếu GLV A120 (*Phụ lục 01*).

Dưới đây là mức trọng yếu do KTV xác định được trích từ GLV A710 (*Phụ lục 12*). Mức trọng yếu của năm nay do KTV xác định được trình bày trong cột kế hoạch và mức trọng yếu năm trước được KTV trình bày trong cột thực tế. Năm 2021, tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu là doanh thu. Và lấy từ nguồn số liệu đó là BCTC trước khi tiến hành kiểm toán vì doanh thu là chỉ tiêu có giá trị lớn và ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Trước khi kiểm toán giá trị của khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 123.938.947.318 đồng và tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu do KTV chọn theo xét đoán chuyên môn của KTV trong khoản từ 0,5% đến 3%. Cụ thể trong khoản này, KTV lấy tỷ lệ là 2% doanh thu để ước tính mức trọng yếu.

Về tổng hợp đánh giá rủi ro, dựa vào bảng đánh giá trong GLV A120 (*Phụ lục 01*), khách hàng không thay đổi pháp lý so với năm trước, KTV xem xét năng lực chuyên môn, tính độc lập, tính chính trực. KTV xem xét các yêu cầu về BCTC không có sự thay đổi so với năm trước. Do vậy, theo xét đoán KTV đánh giá rủi ro là trung bình và quyết định chọn tỷ lệ 2% doanh thu để ước tính mức trọng yếu. Trường hợp, KTV đánh giá

rủi ro cao và khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC thì KTV sẽ chọn mức trọng yếu thấp để có thể phát hiện được nhiều sai sót. Ngược lại, KTV đánh giá rủi ro thấp thì KTV sẽ chọn mức trọng yếu cao và các bước công việc thực hiện sẽ đơn giản hơn.

Công thức xác định mức trọng yếu:

Mức trọng yếu tổng thể = Giá trị tiêu chí được lựa chọn sau điều chỉnh x Tỷ lệ được sử dụng để ước tính mức trọng yếu

Mức trọng yếu thực hiện = Mức trọng yếu tổng thể x Tỷ lệ được sử dụng để ước tính mức trọng yếu thực hiện

Ngưỡng sai sót không đáng kể = Mức trọng yếu thực hiện x Tỷ lệ được sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể

Tỷ lệ KTV chọn để tính mức trọng yếu thực hiện là 60% và tỷ lệ sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể là 3,5%. Các tỷ lệ này được KTV chọn theo ước tính cũng như kinh nghiệm của KTV. Việc xác định mức trọng yếu trong giai đoạn này nhằm ước tính mức độ sai sót của BCTC có thể chấp nhận được. Với mức trọng yếu thực hiện được ước tính ở mức thấp hơn mức trọng yếu tổng thể BCTC nhằm giảm khả năng sai sót tới một mức độ thấp hợp lý để khi tổng hợp ảnh hưởng của các sai sót không được điều chỉnh và không được phát hiện không vượt quá mức trọng yếu tổng thể BCTC. Bên cạnh đó, KTV cần chú ý với những sai sót bao gồm cả sai sót bị bỏ sót hay chưa được phát hiện cũng trở thành trọng yếu nếu khi xét về riêng lẻ hay tổng hợp, xem xét ở mức độ hợp lý, có thể ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng BCTC sau khi được kiểm toán. Kết quả tính mức trọng yếu:

Mức trọng yếu tổng thể: 2.478.778.946 đồng.

Mức trọng yếu thực hiện: 1.487.267.368 đồng.

Ngưỡng sai sót không đáng kể: 52.054.358 đồng.

|A710|

| Nội dung | | Kế hoạch | Thực tế |
|---|-------------|---|--|
| Tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu [Đánh dấu vào ô lựa chọn] | | LN trước thuế <input type="checkbox"/> LN trước thuế Doanh thu <input checked="" type="checkbox"/> Doanh thu Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> Vốn chủ sở hữu Tổng tài sản <input type="checkbox"/> Tổng tài sản | <input type="checkbox"/> LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> Doanh thu <input type="checkbox"/> Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> Tổng tài sản |
| Nguồn số liệu để xác định mức trọng yếu [Đánh dấu vào ô lựa chọn] | | <input checked="" type="checkbox"/> BCTC trước kiểm toán <input type="checkbox"/> BCTC năm trước <input type="checkbox"/> Kế hoạch SXKD <input type="checkbox"/> Ước tính | <input type="checkbox"/> BCTC đã điều chỉnh sau kiểm toán |
| <i>Lý do lựa chọn tiêu chí này</i> | | Là chỉ tiêu có giá trị lớn và ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty | Là chỉ tiêu có giá trị lớn và ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty |
| Giá trị tiêu chí được lựa chọn | (a) | 123.938.947.318 | 86.065.080.356 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của các biến động bất thường | (b) | 0 | 0 |
| Giá trị tiêu chí được lựa chọn sau điều chỉnh | (c)=(a)-(b) | 123.938.947.318 | 86.065.080.356 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu [Đánh dấu vào ô lựa chọn và ghi cụ thể tỷ lệ % lựa chọn trong ngoặc vuông] | (d) | <input type="checkbox"/> [5%-10%] LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> [0,5%-3%] Doanh thu (1) * DT <input type="checkbox"/> [1%-5%] Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> [1%-2%] Tổng tài sản | <input type="checkbox"/> [5%-10%] LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> [0,5%-3%] Doanh thu (1) <input type="checkbox"/> [1%-5%] Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> [1%-2%] Tổng tài sản |
| <i>Lý do lựa chọn tỷ lệ này</i> | | Rủi ro trung bình | Rủi ro trung bình |
| Mức trọng yếu tổng thể | (e)=(c)*(d) | 2.478.778.946 | 1.721.301.607 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu thực hiện | (f) | [50%-75%] 60% | [60%] |
| Mức trọng yếu thực hiện (1) | (g)=(e)*(f) | 1.487.267.368 | 1.032.780.964 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể | (h) | [0%-4%] 3,5% | [3,5%] |
| Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua | (i)=(g)*(h) | 52.054.358 | 36.147.334 |

(Nguồn: Phụ lục 12)

2.2.2. Thực hiện kiểm toán

Sau khi đã có một chương trình kiểm toán hợp lý, KTV đảm nhiệm kiểm toán tiến hành thực hiện các công việc đã được giao theo Chương trình kiểm toán - GLV D330 (Phụ lục 14). Các thủ tục liên quan đến kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng được trình bày trên mẫu GLV D300 - Kiểm tra cơ bản Phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn (Phụ lục 15).

|D300|

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | Tên | Ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---|-----------|--------------|----------------------|------------|----------|------------|
| | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | | | Người thực | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | | | Người soát | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: | Bảng số liệu tổng hợp – Leadsheet | | | | D300 | Người soát | Anhvsn | 18/02/2022 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | STT | Mô tả | Có | Không | Không áp dụng | | | |
| | D310 | Bảng Tổng hợp số liệu | x | | | | | |
| | D311 | Tổng hợp vấn đề | x | | | | | |
| | D320 | Trình bày và thuyết minh | x | | | | | |
| | D330 | Chương trình kiểm toán | x | | | | | |
| | D340 | Thủ tục phân tích | x | | | | | |
| | D360 | Bảng Tổng hợp phải thu khách hàng | x | | | | | |
| | D361 | Xác nhận số dư và thủ tục thay thế | x | | | | | |
| | D362 | Kiểm tra dự phòng | x | | | | | |
| | D364 | Phải thu bên liên quan | x | | | | | |
| | D390 | Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ và Cut-off | x | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 15)

❖ Thủ tục chung

Kiểm tra chính sách kế toán được áp dụng.

Mục tiêu kiểm toán: Chính sách kế toán được công ty áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

Công việc thực hiện: Cũng như các khoản mục khác, khoản mục này có những quy định về chính sách và quy định về chế độ kế toán hiện hành. KTV thu thập chính sách kế toán về nợ phải thu dựa trên thuyết minh BCTC năm nay đồng thời kết hợp phỏng vấn Kế toán trưởng của khách hàng và đọc lướt Sổ Cái xem đơn vị có áp dụng như đã trình bày trên thuyết minh không, sau đó đối chiếu chính sách kế toán được áp dụng cho năm nay với chính sách kế toán đơn vị được áp dụng năm trước bằng cách dựa trên hồ sơ kiểm toán năm trước xem công ty áp dụng có nhất quán với năm trước và có phù hợp với quy định hiện hành (Thông tư số 200/2014/TT-BTC) về lập và trình bày BCTC không.

KTV trình bày trên GLV D320 – Thuyết minh Báo cáo tài chính (*Phụ lục 16*) các chính sách mà công ty khách hàng áp dụng. Nguyên tắc ghi nhận như sau:

Thứ nhất, phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu của các bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác.

Thứ hai, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào BCKQHĐKD.

❖ Thực hiện các thủ tục cơ bản:

a) Lập Bảng tổng hợp số liệu có so sánh với số dư cuối năm trước và đối chiếu các số dư trên Bảng tổng hợp với BCĐSPS, Sổ Cái, Sổ chi tiết, ... và GLV của kiểm toán năm trước (nếu có).

Mục tiêu kiểm toán: Số liệu trên BCTC khớp đúng với số liệu trên sổ sách kế toán. Đối với bất kỳ khoản mục nào, khi thực hiện kiểm toán KTV đều phải tiến hành kiểm tra số liệu từ tổng hợp đến chi tiết. Đầu tiên, KTV thu thập bảng BCĐSPS mà trưởng nhóm kiểm toán đã lập dựa trên BCĐSPS của khách hàng (*Phụ lục 17*) nhằm

phục vụ cho việc lên Báo cáo kiểm toán để thu thập số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ cho bảng số liệu tổng hợp, sau đó KTV thu thập các Sổ Cái các tài khoản liên quan đến khoản mục Nợ phải thu khách hàng như tài khoản 131, 511, 3331, 641, 521, 413. Thu thập Báo cáo kiểm toán năm trước và thực hiện các đối chiếu như sau: KTV so sánh số dư đầu kỳ trên Bảng tổng hợp số liệu với số dư cuối kỳ trên Báo cáo kiểm toán năm 2020 (*Phụ lục 34*), đối chiếu số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp số liệu với số dư cuối kỳ trên BCĐSPS và Sổ Cái. Sau khi thực hiện các bước trên, KTV ghi nhận kết quả vào GLV D310 – Bảng số liệu tổng hợp (*Phụ lục 18*).

|D310|

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | | Tên | Ngày | |
|---|--|------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|----------|------------|
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: Bảng số liệu tổng hợp – Leadsheet | | | | | | D310 | | Người soát xét 2: | Anhvnl | 18/02/2022 |
| Tài khoản | Diễn giải | Tham chiếu | 31/12/2021 trước kiểm toán | Điều chỉnh thuần | 31/12/2021 sau kiểm toán | 31/12/2020 sau kiểm toán | Biến động Giá trị | Tỷ lệ | Ghi chú | |
| Ngắn hạn: | | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | 4.594.002.429 | | | 2.549.546.928 | | | [1] | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 | 1.682.862.036 | | | - | | | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | (1.937.704.224) | | | (1.937.704.224) | | | [2] | |
| Dài hạn: | | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | - | - | - | - | - | - | | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 | - | - | - | - | - | - | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | - | - | - | - | - | - | | |
| | Cộng | C/c | TB, GL | D311 | | PY | | | | |
| Ghi chú: | | | | | | | | | | |
| TB, GL: | Khớp với bảng số liệu trên Bảng CDPS và Sổ cái | | | | | | | | | |
| PY: | Khớp với Báo cáo Kiểm toán năm trước | | | | | | | | | |
| C/c: | Kiểm tra việc cộng tổng và đồng ý | | | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 18)

b) Thủ tục phân tích: Mục đích kiểm toán để nhận diện biến động bất thường, tìm hiểu nguyên nhân và đánh giá tính hợp lý của nợ phải thu. Thủ tục này được trình bày trên GLV D340 – Thủ tục phân tích (*Phụ lục 19*) như sau:

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | | Tên | Ngày |
|---|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------|---------|-----------------|------------|
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | 31/12/2021 | | | | | | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | | | | | Duyenntm | 17/02/2022 |
| | Nội dung: Thủ tục phân tích | | | | | D340 | | Anhvn | 18/02/2022 |
| 1. So sánh số dư phải thu KH năm nay với năm trước kết hợp với phân tích biến động của doanh thu thuần, dự phòng phải thu khó đòi giữa hai năm. | | | | | | | | | |
| Ngắn hạn: | Diễn giải | WP | 31/12/2021 | 31/12/2020 | Biến động | % | Ghi chú | 31/12/2019 | |
| 131N | Phải thu khách hàng | | 4.594.002.429 | 2.549.546.928 | 2.044.455.501 | 80% | [1] | 2.678.587.633 | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | | 1.682.862.036 | - | 1.682.862.036 | | | - | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) | - | 0% | [2] | (1.356.392.957) | |
| | | | 4.339.160.241 | 611.842.704 | 3.727.317.537 | | 6 | 1.322.194.676 | |
| Dài hạn: | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | | - | - | - | | | - | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | | - | - | - | | | - | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | - | - | - | | | - | |
| | | | - | - | - | | | - | |
| Tỉ lệ dự phòng trên khoản phải thu | | | | | | | | | |
| | Ngắn hạn | | 30,87% | 76,00% | -45,13% | -59,38% | | | |
| | Dài hạn | | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | |
| [1] | Số dư nợ cuối năm tăng mạnh so với đầu năm do Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước nên số dư cuối năm lớn là hợp lý. Tuy nhiên KTV cũng cần lưu ý đến việc ảnh hưởng nợ phải thu liên quan đến tính đúng kỳ của Doanh thu. | | | | | | | | |
| [2] | Tỷ lệ dự phòng cuối năm không thay đổi so với đầu năm. Tỷ lệ trích lập đủ 100%. | | | | | | | | |
| 2. So sánh hệ số quay vòng các khoản phải thu và số ngày thu tiền bình quân năm nay với năm trước, với chính sách tín dụng bán hàng trong kỳ của đơn vị để đánh giá tính hợp lý của số dư cuối năm cũng như khả năng lập dự phòng (nếu có) | | | | | | | | | |
| Diễn giải | WP | 31/12/2021 | 31/12/2020 | Biến động | % | Ghi chú | | | |
| Doanh thu thuần | | 123.938.947.318 | 83.040.421.005 | 40.898.526.313 | 49,25% | | | | |
| Bình quân khoản phải thu | | 1.634.070.455 | 967.018.690 | 667.051.765 | 68,98% | | | | |
| Vòng quay khoản phải thu (AR turnover) | | 76 | 86 | (10) | -11,68% | | | | |
| <i>Doanh thu thuần/Nợ phải thu khách hàng</i> | | | | | | | | | |
| Số ngày thu tiền bình quân (AR days) | | 4,81 | 4,25 | 1 | 13% | [3] | | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | |
| [4] | Vòng quay nợ phải thu giảm 11,68% so với đầu năm, làm cho số ngày thu tiền bình quân tăng, nguyên nhân là do lượng hàng bán ra năm nay tăng đáng kể so với năm ngoái. | | | | | | | | |
| Kết luận: | Biến động này hợp lý | | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 19)

c) Thử nghiệm chi tiết:

- Trước tiên, đọc lướt Sổ Cái để xác định các nghiệp vụ bất thường về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng.

Mục tiêu kiểm toán: Xác định các nghiệp vụ bất thường nhằm nhận diện rủi ro và tìm hiểu nguyên nhân để đảm bảo các nghiệp vụ bất thường không có sai sót trọng yếu.

Công việc thực hiện: KTV đọc lướt Sổ Cái tài khoản 131 bằng cách sắp xếp dữ liệu theo nội dung nghiệp vụ và số tiền theo thứ tự giảm dần. Với những nội dung nghiệp vụ giống nhau KTV kiểm tra xem có các tài khoản đối ứng và số tiền nào bất thường không, ngoài ra KTV cũng xem xét nội dung nghiệp vụ có gì bất thường không. Nếu phát hiện nghiệp vụ bất thường KTV sẽ kiểm tra chi tiết để tìm hiểu nguyên nhân và đánh giá tính hợp lý của nghiệp vụ đó. Sau khi đọc lướt Sổ Cái KTV nhận thấy không có bất kỳ khoản bất thường nào về nội dung, giá trị, tài khoản đối ứng.

- Tiếp theo, KTV tiến hành thu thập Bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng và khách hàng trả tiền trước theo từng đối tượng khách hàng - GLV D360 (Phụ lục 20). Vì công nợ phải thu có khách hàng trong nước và nước ngoài nên Bảng tổng hợp sẽ thể hiện cả số dư nguyên tệ đầu kỳ và cuối kỳ (USD) đối với khách hàng

nước ngoài và số dư Nợ, số dư Có đầu kỳ và cuối kỳ đối với khách hàng trong nước. Sau khi tổng hợp sẽ thực hiện đối chiếu với BCĐSPS nếu có chênh lệch KTV tìm hiểu nguyên nhân chênh lệch, nếu không có chênh lệch sẽ lập Bảng chi tiết các khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán.

[D360]

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | Người thực hiện: Thottm | | Tên: Thottm | | Ngày: 14/02/2022 | |
|---|-----------|----------------------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|--|
| Nội dung: Tổng hợp phải thu khách hàng | | | | | | [D360] | | Người soát xét 1: Duyenntm | | 17/02/2022 | |
| | | | | | | | | Người soát xét 2: Anhnv | | 18/02/2022 | |
| 1. Thu thập bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng và khách hàng trả tiền trước theo từng đối tượng khách hàng: (TK 131) | | | | | | | | | | | |
| STT | Nguyên tệ | Tên KH | Nguyên tệ đầu kỳ | Dư nợ đầu | Dư có đầu | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có | Dư nợ cuối | Dư có cuối | Nguyên tệ cuối kỳ | Ghi chú |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | - | - | |
| 2 | USD | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | - | - | - | 98.536.818.886 | 100.219.680.922 | - | 1.682.862.036 | \$ 73.413,10 | |
| 3 | USD | BAROWA Co.,Ltd | \$ 44.818,50 | 611.826.495 | - | 8.840.737.172 | 8.876.298.542 | 576.265.125 | - | \$ 25.225 | |
| 4 | USD | LIVING Co.,Ltd | - | - | - | 2.712.084.850 | 2.488.112.470 | 223.972.380 | - | \$ 9.804 | |
| 5 | USD | SEO KWANG | - | - | - | 2.699.394.504 | 2.011.088.904 | 688.305.600 | - | \$ 30.510 | |
| 6 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | - | - | - | 5.285.297.915 | 4.117.542.815 | 1.167.755.100 | - | \$ 51.673 | |
| 7 | USD | BONGINDUSTRY CO.,LTD | - | 16.209 | - | 1.549.264.232 | 1.549.280.441 | - | - | - | |
| 8 | USD | GABION Co.,Ltd | - | - | - | 1.691.195.476 | 1.691.195.476 | - | - | - | |
| 9 | USD | THE LIMITED | - | - | - | 220.547.610 | 220.547.610 | - | - | - | |
| 10 | USD | DAON TECH | - | - | - | 553964365 | 553964365 | - | - | - | |
| 11 | USD | SEOUL KOREA ,LTD | - | - | - | 742329126 | 742329126 | - | - | - | |
| 12 | USD | HOMENHOUSE CO.,LTD | - | - | - | 912.037.314 | 912.037.314 | - | - | - | |
| 13 | USD | CLASS CO.,LTD | - | - | - | 326.668.800 | 326.668.800 | - | - | - | |
| Tổng cộng | | | \$ 44.818,50 | 2.549.546.928 | - | 124.070.340.250 | 123.708.746.785 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | \$ 190.625,10 | |
| Tham chiếu | | | | [D310] | [D310] | | | [D310] | [D310] | | |
| Cân đối PS: | | | | 2.549.546.928 | - | 124.070.340.250 | 123.708.746.785 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | |
| Chênh lệch | | | | - | - | - | - | - | - | | |
| 2. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán: | | | | | | | | | | | |
| STT | Nguyên tệ | Tên KH | Đầu kỳ | Cuối kỳ | | | | | | Notes | |
| | | | | Trước Kiểm toán | | Điều chỉnh | | Sau kiểm toán | | | |
| | | | | USD | VND | USD | VND | USD | VND | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | 1.937.704.224 | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | | |
| 2 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | - | 51.673 | 1.167.755.100 | (29.315) | (661.011.030) | 22.358 | 506.744.070 | | |
| 3 | USD | SEO KWANG | - | 30.510 | 688.305.600 | (30.510) | (688.305.600) | - | - | | |
| 4 | USD | BAROWA Co.,Ltd | 611.826.495 | 25.225 | 576.265.125 | - | (4.540.500) | 25.225 | 571.724.625 | | Cột Điều chỉnh VND có công trừ chênh lệch tỷ giá được THT đánh giá lại |
| 5 | USD | LIVING Co.,Ltd | - | 9.804 | 223.972.380 | - | (1.764.720) | 9.804 | 222.207.660 | | |
| Tổng cộng | | | 2.549.530.719 | 117.212 | 4.594.002.429 | (59.825) | (1.355.621.850) | 57.387 | 3.238.380.579 | | |
| 3. Đọc lướt số Cái: KTV đã đọc lướt số cái tài khoản Nợ phải thu không nhận thấy có bất kỳ khoản bất thường nào về nội dung, giá trị và tài khoản đối ứng. | | | | | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 20)

Đối với Bảng chi tiết khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán nhằm tổng hợp lại kết quả trước và sau kiểm toán nên để hoàn thiện bảng KTV chỉ thực hiện thu thập khoản phải thu trước kiểm toán và làm thủ tục tiếp theo.

- Xác nhận số dư khoản nợ phải thu khách hàng (Phụ lục 21): Mục tiêu kiểm toán để xác nhận số dư các khoản nợ phải thu khách hàng có chính xác hay không bằng cách dựa vào Bảng tổng hợp các khách hàng nợ, KTV chọn mẫu gửi Thư xác nhận. Các khách hàng mà KTV chọn là những khách hàng có số dư có giá trị lớn, các khách hàng có nhiều giao dịch trong năm mặc dù có số dư nhỏ. Tổng hợp có tổng cộng 06 khách hàng (01 khách hàng ứng trước và 05 khách hàng nợ phải thu). KTV sẽ gửi Thư xác nhận với số tiền tương ứng với mỗi khách hàng. Số tiền các khoản phải thu khách hàng được xác nhận khớp với số liệu trong sổ sách kế toán. Riêng đối với Công ty SE-A KOREA, đây là khoản nợ phải thu tồn tại từ năm 2017 công ty không thể thu hồi do có những trục trặc về pháp lý không thể thanh toán được cho Công ty TNHH MTV ABC (Phụ lục 22).

Số dư cuối kỳ không thay đổi so với đầu kỳ và trong năm 2021 không có bất kỳ giao dịch phát sinh. Công ty có gửi Thư xác nhận nhưng khách hàng không hồi âm. Bên cạnh đó, KTV chọn mẫu kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán để chứng minh cho số dư cuối kỳ. Qua kiểm tra bảng Sao kê ngân hàng, giấy báo Có mà công ty khách hàng thường xuyên giao dịch với bên công ty khác thì sau ngày kết thúc niên độ không có phát sinh nghiệp vụ công ty mua hàng thanh toán cho số phải thu mà công ty khách hàng đang theo dõi trong sổ sách. KTV thực hiện trong GLV D361.

[D361]

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | Tên | Ngày | |
|--|----------|-------------------------|---|----------------------|----------------------|-------------------|------------|-----------------------|---------|
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 | |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 | |
| Nội dung: Xác nhận số dư và thủ tục thay thế | | | | | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 | |
| 1. Chọn mẫu gửi thư xác nhận đối với các số dư có giá trị lớn và các khách hàng lớn, có nhiều giao dịch trong năm, mặc dù số dư nhỏ. | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Nguyên tệ cuối kỳ | Dư nợ cuối | Dư có cuối | Thư xác nhận | Chênh lệch | Tham chiếu TXN | Ghi chú |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | \$ - | 1.937.704.224 | - | - | - | - | [1] |
| 2 | USD | BAROWA Co.,ltd | \$ 25.225,00 | 576.265.125 | - | \$ 25.225,00 | - | [D361-1] | |
| 3 | USD | LIVING Co.,ltd | \$ 9.804,00 | 223.972.380 | - | \$ 9.804,00 | - | [D361-2] | |
| 4 | USD | SEO KWANG | \$ 30.510,00 | 688.305.600 | - | \$ 30.510,00 | - | [D361-3] | |
| 5 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | \$ 51.673,00 | 1.167.755.100 | - | \$ 51.673,00 | - | [D361-4] | |
| 6 | USD | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | \$ 73.413,10 | - | 1.682.862.036 | \$ 73.413,10 | - | [D361-5] | |
| Tổng cộng | | | 190.625,10 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | 190.625,10 | | | |
| Ghi chú: | | [1] | Đây là khoản nợ phải thu tồn tại từ những năm 2017 Công ty không thể thu hồi do KH có những trục trặc về pháp lý không thể thanh toán được cho Công ty. Số dư không thay đổi so với đầu kỳ. Công ty có gửi thư xác nhận nhưng không được KH hồi âm. Đây là khoản nợ phải thu đang được Công ty đánh giá lập dự phòng. | | | | | | |
| 2. Chọn mẫu kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán để chứng minh cho số dư cuối kỳ. | | | | | | | | N/A - Không phát sinh | |
| 4. Tổng hợp thư xác nhận và chứng từ thanh toán sau niên độ Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |
| Tổng số dư đã kiểm tra | | | | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | | | |
| Tổng số dư cuối kỳ | | | [D360] | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | | | |
| Tỷ lệ gửi xác nhận | | | | 100% | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 21)

Kết quả Thư xác nhận (Phụ lục 23) cụ thể của một khách hàng là Công ty Daijin Art Wire đã xác nhận đúng với khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH MTV ABC thể hiện qua Thư dưới đây:

Lot 1601, 13 Street and D1602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam
---000---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF ADVANCE BY CUSTOMERS

To: DALJIN ART WIRE CO.,LTD
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts as of 31 December 2021 as follows:

The balance advance by you : **USD 73,413.10**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thank for your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of DALJIN ART WIRE CO.,LTD

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct

Details of the difference are as follows:
(attach details if it is not enough space to describe)

Signature:
Stamp

137-81-70544

(주)대진아트와이어 김기원

성남시 장안구 장안로 108-50

대표이사

김기원

Name:

Position:

DALJIN ART WIRE CO.,LTD

Kim Gi Won
President/G.W.KIM

Trường hợp số lượng công nợ phải thu khách hàng nhiều, KTV sẽ chọn mẫu để gửi Thư xác nhận theo công thức:

| |
|-------------|
| MP |
| P |
| J |
| P1 |
| n1 |
| P2 |
| $n=n1+P2/J$ |

Trong đó:

- + MP là mức trọng yếu tổng thể.
- + P là tổng giá trị của doanh thu.
- + J là mức trọng yếu thực hiện.
- + P1 là tổng các giá trị công nợ phải thu lớn hơn mức trọng yếu thực hiện.
- + n1 là số lượng công nợ phải thu có giá trị lớn hơn mức trọng yếu thực hiện.
- + P2 là tổng các giá trị công nợ dưới mức trọng yếu thực hiện.
- + n là số lượng công nợ phải thu có giá trị dưới mức trọng yếu thực hiện.

Sau khi tìm được các giá trị theo công thức, KTV sẽ kiểm tra theo đúng số lượng n và n1 mẫu để kiểm tra chứng từ giao dịch và ghi nhận vào sổ sách kế toán các khoản nợ phải thu có đúng hay không.

- Thủ tục kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng trong năm tại ngày 31/12/2021. KTV xem xét đơn vị có đánh giá tuổi nợ và trích lập dự phòng cho những giá trị nợ phải thu đối với những khách hàng có thời gian chưa thu hồi nợ đã quá hạn so với thời gian quy định. Thông tư số 48/2019/TT-BTC quy định thời gian trích lập dự phòng như sau:

Bảng 2.4: Mức trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán

| Thời gian quá hạn thanh toán | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm. | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | Từ 3 năm trở lên |
|-------------------------------------|---|---|---|--|
| Mức trích lập dự phòng | 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn | 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn | 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn | 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu |

(Nguồn: Bộ Tài Chính (2019), Thông tư số 48/2019/TT-BTC)

KTV chọn mẫu kiểm tra tuổi nợ các khoản phải thu, KTV chọn 100% vì số khách hàng phải thu tương đối ít. Công việc thực hiện: KTV thu thập Bảng tổng hợp tuổi nợ của khách hàng và xem xét các hợp đồng mua bán, sổ chi tiết phát sinh.

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | Tên | Ngày | | |
|---|----------|--------------------|---|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|------------|--|
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 | | |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 | | |
| Nội dung: Kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng | | | | | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 | | |
| 1. Chọn mẫu kiểm tra tuổi nợ các khoản phải thu | | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Nguyên tệ cuối kỳ | Dư nợ cuối kỳ | Tuổi nợ KH theo dõi | THT đánh giá lại tuổi nợ | Chênh lệch | Tham chiếu | Ghi chú | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | > 3 năm | > 3 năm | - | | | |
| 2 | USD | BAROWA Co.,ltd | 25.225,00 | 576.265.125 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | |
| 3 | USD | LIVING Co.,ltd | 9.804,00 | 223.972.380 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | |
| 4 | USD | SEO KWANG | 30.510,00 | 688.305.600 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | |
| 5 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | 51.673,00 | 1.167.755.100 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | |
| Tổng cộng | | | 117.212,00 | 4.594.002.429 | | | | | | |
| Kiểm toán viên thu thập Bảng tổng hợp tuổi nợ của Khách hàng và xem xét các hợp đồng, sổ chi tiết phát sinh. Tất cả các khoản nợ (trừ Sea Korea) là những khoản công nợ của những lô hàng gần thời điểm cuối kỳ -> Phân loại ngắn hạn | | | | | | | | | | |
| 2. Kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng | | | | | | | | | | |
| Khoản nợ với Sea Korea phát sinh từ năm 2017 và đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thanh toán hơn 3 năm. Năm 2020, Kiểm toán viên lập dự phòng và so sánh với số trích lập của Công ty theo quy định của TT48/2019/TT-BTC ký ngày 8 tháng 8 năm 2019 đã đủ Mức trích 100% khoản nợ phải thu quá hạn. Do vậy, năm 2021 Không trích lập nữa. Hồ sơ chứng minh về việc khoản nợ phải thu khó đòi D362-1 | | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Dư nợ đầu kỳ | Dư nợ cuối kỳ | Tuổi nợ | Tỷ lệ dự phòng | KH đã lập DP năm 2020 | Tính lại dự phòng năm 2020 | Chênh lệch | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | > 3 năm | 100% | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | - | |
| Tổng cộng | | | | 1.937.704.224 | - | 1 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | - | |
| Bút toán điều chỉnh | | | Trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi năm 2021 | | | | | | | |
| | | | Nợ 6426 | | | | | | | |
| | | | Có 2293 | | | | | | | |
| 3. Kiểm tra bù trừ công nợ để lập BCTC | | | | | | | | | | |
| | | | N/A - Không phát sinh | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 24)

Qua bảng phân loại, tất cả các khoản nợ (trừ SE-A KOREA) là những khoản công nợ của những lô hàng gần thời điểm cuối kỳ và có thời hạn thanh toán dưới 1 năm do vậy phân loại ngắn hạn và chưa quá hạn thanh toán nên chưa phải trích lập dự phòng.

- Thủ tục kiểm tra các bên liên quan: Mục tiêu kiểm toán để KTV tìm hiểu và nhận biết các giao dịch và mối liên quan đối với bên liên quan để đánh giá và phát hiện rủi ro gian lận từ bên liên quan. Công việc thực hiện: KTV phải phỏng vấn BGD và Kế toán trưởng để xác định bên liên quan của Công ty TNHH MTV ABC và biết được bản chất giao dịch với bên liên quan. Vì Công ty TNHH MTV ABC là khách hàng cũ nên KTV phỏng vấn sơ lược, soát xét sổ sách kế toán, tài liệu và bên liên quan của Công ty TNHH MTV ABC gồm có DAIJIN ART WIRE – Công ty mẹ. Bản chất giao dịch là hoạt động kinh doanh thông thường. Trong năm có phát sinh bán hàng cho công ty mẹ được KTV thể hiện trong GLV D364, tóm tắt như sau:

| | | | | | | |
|---|-------------------------|---|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------|
| | | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | Tên | Ngày |
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: Phải thu các bên liên quan | | D364 | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| 1. Công nợ các bên Liên quan | | | | | | |
| STT | Mã KH | | CT001 | | CT001 | |
| | Tên KH | | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | Adj | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | Cộng |
| | Mối quan hệ: | | Công ty mẹ | | | |
| | 1 Số dư đầu kỳ | | - | | | - |
| | 2 Phát sinh tăng | | 98.536.818.886 | (8.935.928.119) | 89.600.890.767 | 89.600.890.767 |
| | Bán hàng | | 98.536.818.886 | (8.935.928.119) | 89.600.890.767 | 89.600.890.767 |
| | Bán TSCĐ | | - | | - | - |
| | Cần trừ công nợ | | - | | - | - |
| | VAT | | - | | - | - |
| | 3 Phát sinh giảm | | 100.219.680.922 | - | 100.219.680.922 | 100.219.680.922 |
| | Thu tiền | | 99.369.325.935 | | 99.369.325.935 | 99.369.325.935 |
| | Cần trừ công nợ | | 850.354.987 | | 850.354.987 | 850.354.987 |
| | 4 Số dư cuối kỳ | | (1.682.862.036) | (8.935.928.119) | (10.618.790.155) | (10.618.790.155) |
| | | | D360 | D390 | D310 | |

(Nguồn: Phụ lục 25)

- Ngoài ra, KTV phỏng vấn đơn vị để xác định các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp, cầm cố hay không và kết quả không có.

- Thủ tục đánh giá số dư có gốc ngoại tệ và Cut-off. Theo quy định Thông tư số 200/2014/TT-BTC, vào thời điểm cuối kỳ, kế toán phải thực hiện đánh giá lại số dư bên Nợ của tài khoản nợ phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ, không đánh giá lại số dư bên Có của tài khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ vì bản chất nó là một khoản phải trả mà doanh nghiệp chưa chắc chắn có thu được hay không trừ khi có bằng chứng chứng minh cho giao dịch. Ở thủ tục này, trước tiên KTV phải thu thập được bảng tỷ giá tại ngày 31/12/2021. Kế toán phải thực hiện đánh giá theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại thời điểm 31/12/2021. Tỷ giá mua chuyển khoản USD/VND tại ngân hàng Shinhan là 22.665 VND/USD. Tỷ giá mua chuyển khoản USD/VND tại ngân hàng SHB là 22.680 VND/USD.

Sau đó, KTV xem xét số dư tài khoản 131 chịu ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh doanh thu hay không. Tham chiếu với kết quả kiểm toán khoản mục Doanh thu (Phụ lục 26, 27, 28), từ GLV G111 – Tổng hợp vấn đề, trong năm kế toán hạch toán sai kỳ kế toán các nghiệp vụ bán hàng. Do vậy ảnh hưởng đến doanh thu và khoản nợ phải thu trong năm của đơn vị. Dưới đây là bút toán điều chỉnh theo GLV G111 (Phụ lục 27):

| | |
|----------------------|----------------|
| Nợ TK 511: | 10.285.580.119 |
| Có TK 131_ArtWire: | 8.935.928.119 |
| Có TK 131_HappyHome: | 661.346.400 |
| Có TK 131_SeoKwang: | 688.305.600 |

Sau khi biết được các bút toán phải điều chỉnh khi tham chiếu các GLV G100 - Kiểm tra doanh thu, KTV tính lại và so sánh với với kế toán ghi nhận theo số liệu sau điều chỉnh của TK131. Để KTV thực hiện đánh giá lại tỷ giá đối với số dư cuối kỳ bên Nợ TK131 thì phải thực hiện bước điều chỉnh trước vì chịu ảnh hưởng bởi doanh thu nên số dư cuối kỳ của nợ phải thu phải điều chỉnh cho phù hợp với tình hình của đơn vị. Kết quả đánh giá làm trong GLV D390 (Phụ lục 29), nội dung được trích như sau:


[D390]

| Kiểm toán viên tính lại và so sánh với Công ty ghi nhận theo số liệu sau điều chỉnh 131 | | | | | | | | | | |
|---|---------|-------------------------|--|----------------------|--------------|-----------------|---------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| STT | Bank | Khách hàng | Trước kiểm toán | | Điều chỉnh | | Sau kiểm toán | | THT Tính lại | Diff |
| | | | USD | VND | USD | VND | USD | VND | | |
| 0 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | - | K ĐÁNH GIÁ |
| 1 | SHINHAN | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | - | - | (395.473,00) | (8.935.928.119) | (395.473,00) | (8.935.928.119) | - | K ĐÁNH GIÁ |
| 2 | SHINHAN | HAPPYHOME CO.,LTD | 51.673,00 | 1.167.755.100 | (29.315,00) | (661.346.400) | 22.358,00 | 506.408.700 | 506.744.070 | 335.370 |
| 3 | SHINHAN | SEO KWANG | 30.510,00 | 688.305.600 | (30.510,00) | (688.305.600) | - | - | - | - |
| 4 | SHINHAN | BAROWA Co.,Ltd | 25.225,00 | 576.265.125 | - | - | 25.225,00 | 576.265.125 | 571.724.625 | (4.540.500) |
| 5 | SHINHAN | LIVING Co.,Ltd | 9.804,00 | 223.972.380 | - | - | 9.804,00 | 223.972.380 | 222.207.660 | (1.764.720) |
| Tổng cộng | | | | 4.594.002.429 | | | | 3.244.350.429 | 1.300.676.355 | (5.969.850) |
| imm, pass | | | | | | | | | | |
| 2. Kiểm tra cut-off khoản phải thu | | | Tham chiếu giấy tờ làm việc phần hành Doanh thu <G110> | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 29)

Từ kết quả đánh giá KTV sẽ tổng hợp qua GLV D360 (Phụ lục 20) trên chỉ tiêu số 2, Bảng chi tiết các khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán, và hoàn thiện GLV D311, D310, D320 được thể hiện dưới đây:

[D311]

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | Ngày |
|---|---------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
|  | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | Người thực hiện | Thottm |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | Người soát xét 1: | Duyenntm |
| | Nội dung: | Tổng hợp vấn đề | | Người soát xét 2: | Anhvn |
| | | | [D311] | | |
| Chứng từ cần cung cấp: | | | | | |
| Bút toán điều chỉnh: | | | | | |
| | Tài khoản | | Tham chiếu | Nợ | Có |
| | | | | | Ghi chú |
| 1/ Giảm nợ phải thu do điều chỉnh giảm doanh thu | | | | | |
| | 511 | Doanh thu bán hàng | | 10.285.580.119 | G111 |
| | 131-N | Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | 1.349.652.000 |
| | 131-C | Người mua trả tiền trước (ngắn hạn) | | | 8.935.928.119 |
| 2/ Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | | | | | D390 |
| | 413 | Chênh lệch tỷ giá | | 5.969.850 | |
| | 131 | Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | 5.969.850 |
| 3/ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | | | D362 |
| | 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | - | |
| | 2293 | Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | - |

(Nguồn: Phụ lục 30)

GLV D311 trình bày hai bút toán điều chỉnh yêu cầu đơn vị thực hiện điều chỉnh theo KTV. Bút toán thứ nhất là điều chỉnh giảm nợ phải thu do điều chỉnh giảm doanh thu. Vì trong quá trình kiểm toán, KTV phát hiện một số nghiệp vụ bán hàng thuộc năm 2022 mà kế toán ghi nhận vào năm 2021, tức là kế toán đã hạch toán sai kỳ. Bút toán thứ hai là điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ. Khi lập BCTC số dư nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế, nghĩa là đánh giá theo tỷ giá tại ngày 31/12/2021. Do kết quả đánh giá tỷ giá có chênh lệch giữa KTV và kế toán, KTV đánh giá lại giảm 5.969.850 đồng nên KTV yêu cầu đơn vị điều chỉnh. Cuối cùng, KTV sẽ tổng hợp lại số liệu trên GLV D310 từ kết quả kiểm toán ở GLV D311 để hoàn thiện công việc và thuyết minh trên GLV D320.

|D310|

| Tài khoản | | Diễn giải | 31/12/2021 trước kiểm toán | Điều chỉnh thuần | 31/12/2021 sau kiểm toán | 31/12/2020 sau kiểm toán | Biến động Giá trị | Tỷ lệ | Ghi chú |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|-------|---------|
| Ngắn hạn: | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | 4.594.002.429 | (1.355.621.850) | 3.238.380.579 | 2.549.546.928 | 688.833.651 | 27% | [1] |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 ; D364 | 1.682.862.036 | 8.935.928.119 | 10.618.790.155 | - | 10.618.790.155 | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | (1.937.704.224) | - | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) | - | 0% | [2] |
| Dài hạn: | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | - | - | - | - | - | | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 | - | - | - | - | - | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | - | - | - | - | - | | |
| Cộng | | | C/c | TB, GL | D311 | PY | | | |
| Ghi chú: | | | | | | | | | |
| TB, GL: Khớp với bảng số liệu trên Bảng CĐPS và Sổ cái | | | | | | | | | |
| PY: Khớp với Báo cáo Kiểm toán năm trước | | | | | | | | | |
| C/c: Kiểm tra việc cộng tổng và đồng ý | | | | | | | | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | |
| [1] Khoản phải thu khách hàng tăng không đáng kể so với đầu năm. Năm nay doanh thu tăng mạnh nên số dư phải thu cuối năm tăng hơn đầu năm là hợp lý. | | | | | | | | | |
| [2] Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi là hợp lý. | | | | | | | | | |

(Nguồn: Phụ lục 18)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|-------------------|--|-------------------|-----|------------|------|------------|-------------------|--|-------------------|--|---------------|--|-----------------|--|
| | | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | Tên | | Ngày | | | | | | | | | |
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | Người thực hiện | | Thottm | | 14/02/2022 | | | | | | | | | | |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | Người soát xét 1: | | Duyenntm | | 17/02/2022 | | | | | | | | | | |
| Nội dung: Thuyết minh báo cáo tài chính | | | | | | D320 | | Người soát xét 2: | | Anhvnt | | 18/02/2022 | | | | | | | | |
| Nguyên tắc ghi nhận: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu của các bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | 3.238.380.579 | | | | | | | |
| Thuyết minh: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị | | Dự phòng | | Giá trị | | Dự phòng | |
| Ngắn hạn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BAROWA Co.,Ltd | | | | | | | | | | | | | 571.724.625 | | | | 611.826.495 | | | |
| HAPPYHOME CO.,LTD | | | | | | | | | | | | | 506.744.070 | | | | - | | | |
| SE- A KOREA Co.Ltd | | | | | | | | | | | | | 1.937.704.224 | | (1.937.704.224) | | 1.937.704.224 | | (1.937.704.224) | |
| Các khách hàng khác | | | | | | | | | | | | | 222.207.660 | | | | - | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | | | | 3.238.380.579 | | (1.937.704.224) | | 2.549.530.719 | | (1.937.704.224) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | D362 | | | | D362 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | VND | | Nguyên tệ | | VND | | Nguyên tệ | |
| Tổng các khoản phải thu có gốc ngoại tệ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| USD | | | | | | | | | | | | | 3.238.380.579 | | \$ 57.387 | | 611.826.495 | | \$ 44.818,50 | |
| EUR | | | | | | | | | | | | | - | | € - | | - | | € - | |
| | | | | | | | | | | | | | | | D360 | | | | D360 | |

(Nguồn: Phụ lục 16)

2.2.3. Kết thúc kiểm toán

Giai đoạn này, KTV thực hiện rà soát các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ nhằm đảm bảo không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày lại số liệu hoặc thuyết minh bổ sung trong BCTC. Tổng hợp các sai sót phát hiện được đối với các khoản mục, riêng khoản mục Nợ phải thu thì phát hiện được các vấn đề:

- Thứ nhất, kế toán hạch toán sai kỳ một số nghiệp vụ của năm 2022 mà hạch toán vào sổ năm 2021, tổng giá trị ghi nhận sai kỳ là 10.285.580.119 đồng.

- Thứ hai, kế toán đánh giá lại số dư bên Nợ TK131 có gốc ngoại tệ USD cao hơn so với THT đánh giá lại với giá trị tổng hợp: 5.969.850 đồng.

- Thứ ba, khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty SE-A KOREA đã trích lập đủ 100% nhưng đơn vị vẫn theo dõi trên sổ sách kế toán, số tiền 1.937.704.224 đồng.

Trưởng nhóm kiểm toán trao đổi với khách hàng nhằm thống nhất các bút toán điều chỉnh và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các bút toán không được khách hàng chấp nhận điều chỉnh đối với toàn bộ BCTC.

KTV phân tích lại lần cuối BCTC và thu thập Thư giải trình của BGD về việc xác nhận điều chỉnh các bút toán điều chỉnh (Phụ lục 31) mà KTV yêu cầu và lý do đơn vị không chấp nhận điều chỉnh một số bút toán điều chỉnh mà KTV yêu cầu. Trên các kết quả và bằng chứng thu thập được, KTV đưa ra ý kiến kiểm toán phù hợp và phát

hành Báo cáo kiểm toán. Ngoài ra, KTV cũng phát hành Thư quản lý nhằm giúp khách hàng cải tiến trong công tác quản lý kế toán, tài chính và hệ thống KSNB nếu có.

Ý kiến của Kiểm toán viên: “Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV ABC vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.” (Nguồn: Phụ lục 32)

Sau đây là Bảng cân đối kế toán của Báo cáo kiểm toán Công ty TNHH MTV ABC do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng phát hành (Phụ lục 32):

| Công ty TNHH MTV ABC | | | | |
|---|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| TRÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.598.342.789 | 2.877.765.079 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 3.238.380.579 | 2.549.546.928 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.546.140.023 | 1.962.232.275 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 751.526.411 | 303.690.100 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |

(Nguồn: Phụ lục 32)

Dưới đây là khoản người mua trả tiền trước được trình bày trên Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán của Báo cáo kiểm toán Công ty TNHH MTV ABC (Phụ lục 32):

| Công ty TNHH MTV ABC | | | | |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| TRÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 65.183.018.126 | 49.694.963.665 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 38.237.473.126 | 11.144.914.665 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 14.085.325.815 | 7.333.445.170 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 10.618.790.155 | - |

(Nguồn: Phụ lục 32)

2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

2.3.1. Ưu điểm

Đối với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng:

- Công ty thực hiện kiểm toán theo một quy trình cụ thể, được sắp xếp theo trình tự nhất định, dễ nhận diện và nắm bắt công việc. Đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực kiểm toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

- Từng giai đoạn của quy trình đảm nhận một nhiệm vụ chính rõ ràng nhưng có sự liên kết với nhau từ giai đoạn đầu đến giai đoạn hoàn thành kiểm toán.

Đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng:

- Vì quy trình kiểm toán của THT dựa theo chương trình kiểm toán mẫu của VACPA nên chương trình kiểm toán thực hiện đúng chuẩn. Mặt khác, một phần vì KTV có kinh nghiệm và kỹ năng, kiến thức chuyên sâu do đó chương trình được áp dụng linh hoạt, công việc kiểm toán tiến hành đúng tiến độ, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho cuộc kiểm toán. Tất cả tạo nên cơ hội và tiềm năng mới cho công ty, tăng sức cạnh tranh với các doanh nghiệp.

- Trong từng giai đoạn của quy trình kiểm toán có những điểm nổi bật như:

Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán: Thực hiện kiểm toán năm thứ hai nên việc tìm hiểu và tiếp cận khách hàng tương đối thuận tiện và dễ nắm được tình hình kinh doanh của công ty khách hàng. THT luôn lập kế hoạch và xây dựng chương trình kiểm toán

trước khi thực hiện kiểm toán, nhờ vậy công việc hoàn thành thuận lợi và nhanh chóng. Qua việc đánh giá khách hàng thì công ty lựa chọn những kiểm toán viên có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp với ngành nghề kinh doanh của khách hàng, cũng như xác định khu vực kiểm toán để tiết kiệm thời gian kiểm toán, phí kiểm toán cho công ty khách hàng một cách hợp lý.

Giai đoạn thực hiện kiểm toán: Công ty đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán kể cả thủ tục phân tích và các thử nghiệm cơ bản trong khi kiểm toán khoản mục Nợ phải thu, do đó có thể hạn chế tối đa rủi ro kiểm toán. Nhóm kiểm toán kiểm tra, đánh giá các danh mục trọng tâm và xem xét đánh giá lại các tài liệu, chứng từ, BCĐKT giúp phát hiện các rủi ro, sai phạm hợp lý và đưa ra các bằng chứng xác đáng. Trong quá trình kiểm toán, KTV chính và các trợ lý kiểm toán luôn hỗ trợ, giúp đỡ nhau hoàn thành tốt công việc. Đặc biệt, KTV chính hay trưởng nhóm luôn theo dõi và kiểm tra lại công việc của các trợ lý kiểm toán, do đó hạn chế được những sai sót vì quy trình kiểm toán được kiểm tra lại nhiều lần.

Giai đoạn kết thúc kiểm toán: Nhóm kiểm toán luôn tóm tắt vấn đề điều chỉnh, và đánh giá sự khác biệt giữa các vấn đề đã được điều chỉnh đó với chưa được điều chỉnh trước đó cùng với những sai phạm được điều chỉnh giúp cho các KTV dễ dàng nhận biết được các vấn đề sai sót mà nhóm lỡ bỏ qua và điều chỉnh lại cho phù hợp với cuộc kiểm toán. Trước khi Báo cáo kiểm toán được phát hành, thì KTV chính hay Trưởng nhóm luôn phối hợp với Giám đốc kiểm tra, rà soát lại nhiều lần, và công ty sẽ gửi Bản dự thảo đến khách hàng để xem xét ý kiến. Nếu hai bên đã thống nhất thì Báo cáo kiểm toán mới được phát hành. Việc này cho thấy tinh thần trách nhiệm của công ty kiểm toán đối với sản phẩm của mình làm ra, đồng thời nó cũng tạo niềm tin cho khách hàng về dịch vụ mà công ty đã cung cấp. Việc lưu trữ hồ sơ kiểm toán được tổ chức, sắp xếp khoa học giúp cho việc kiểm tra và tìm kiếm được dễ dàng trong những năm kiểm toán tiếp theo.

2.3.2. Hạn chế

➤ Về hạn chế:

Mặc dù, quy trình kiểm toán có nhiều ưu điểm nhưng trong quá trình kiểm toán đối với công ty khách hàng vẫn nhận thấy một số điểm hạn chế cần chú ý như sau:

- Về phía công ty kiểm toán:

Công ty chưa xây dựng các chương trình cụ thể cho từng loại doanh nghiệp khác nhau. Quy trình kiểm toán được lên kế hoạch chi tiết nhưng chưa áp dụng được hết vào thực tế cuộc kiểm toán.

- Đối với khoản mục Nợ phải thu:

Giai đoạn lập kế hoạch: Thứ nhất, công ty áp dụng chung mức trọng yếu thực hiện cho tất cả các khoản mục khác nhau dù bản chất và số dư các khoản mục khác nhau và mức độ xảy ra sai phạm cũng khác nhau điều này sẽ khiến các rủi ro vẫn còn tồn tại. Công ty áp dụng chung chương trình kiểm toán Nợ phải thu khách hàng cho tất cả các khách hàng mặc dù các đối tượng khác nhau về quy mô, tính chất và đặc điểm kinh doanh. Thứ hai, về đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng, với khách hàng cũ KTV chỉ xem xét các vấn trọng yếu đã phát sinh năm trước và có những thay đổi gì so với năm trước nên ở bước công việc này thực hiện đơn giản dẫn đến dễ bỏ sót các sai sót.

Giai đoạn thực hiện: Vì Công ty TNHH MTV ABC là khách hàng cũ của công ty nên công ty ít chú trọng đến việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát, các thử nghiệm kiểm soát tiến hành sơ lược như phỏng vấn nhanh Kế toán trưởng và các cá nhân liên quan, kiểm tra phân công phân nhiệm, xét duyệt chứng từ, sau đó thực hiện tập trung các thử nghiệm cơ bản trong khi việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát giúp KTV đánh giá sự tin cậy vào hệ thống KSNB từ đó giúp KTV giảm bớt được khối lượng thực hiện các thử nghiệm cơ bản. Các giấy tờ làm việc thủ tục tương đối đơn giản và trình bày khá sơ sài, có những thủ tục KTV thực hiện nhưng không trình bày vào giấy làm việc mà chỉ ghi nhớ thông tin. Điều này sẽ gây khó khăn cho người soát xét cũng như các KTV sau này trong việc tham khảo thông tin nếu năm sau công ty tiếp tục cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

- Đối với cơ quan Nhà nước:

Về công tác kiểm tra: Tại công ty kiểm toán thường có hai đối tượng khách hàng là khách hàng có hợp đồng giá trị lớn và khách hàng có hợp đồng có giá trị nhỏ. Các cơ quan Nhà nước sẽ tập trung kiểm tra các hợp đồng với những khách hàng lớn, ít chú trọng đến những hợp đồng nhỏ. Bên cạnh đó còn có hạn chế là nhiều KTV giỏi nhưng thực tế không làm nghề kiểm toán mà cho thuê Chứng chỉ cho cá nhân khác để hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán dẫn đến trường hợp ít KTV có năng lực, chuyên môn cao làm ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đối với khách hàng.

Về quá trình thực hiện: Việc áp dụng Chương trình kiểm toán mẫu đa số đối với những công ty nhỏ thực hiện bằng thủ công làm mất nhiều thời gian. Riêng với công ty kiểm toán lớn thực hiện công việc kiểm toán qua phần mềm. Sự khác biệt này cũng trở thành hạn chế với những công ty kiểm toán có quy mô nhỏ.

➤ *Nguyên nhân dẫn đến hạn chế:*

- Nhìn chung, nguyên nhân dẫn đến những hạn chế ở công ty kiểm toán là vì theo kinh nghiệm của KTV việc chưa xây dựng chương trình kiểm toán cụ thể cho từng loại

doanh nghiệp khác nhau, áp dụng chung mức trọng yếu cho tổng thể BCTC và thực hiện đơn giản đánh giá hệ thống KSNB đối với khách hàng cũ sẽ giúp tiết kiệm được nhiều thời gian cho cuộc kiểm toán và tránh tốn nhiều chi phí và nguồn lực mà thay vào đó KTV sẽ tập trung vào thủ tục quan trọng để phát hiện sai sót mang tính trọng yếu liên quan đến khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

- Với giai đoạn thực hiện kiểm toán: Công ty ít chú trọng vào thử nghiệm kiểm soát chỉ thực hiện sơ lược nguyên nhân vì công ty ABC là khách hàng cũ, thủ tục này được thực hiện kỹ vào năm kiểm toán đầu tiên, hơn nữa công ty khách hàng quy mô nhỏ nên theo kinh nghiệm của KTV để tiết kiệm thời gian và chi phí sẽ thực hiện thử nghiệm kiểm tra cơ bản.

- Với cơ quan Nhà nước, vấn đề liên quan đến công tác kiểm tra chỉ tập trung vào các khách hàng lớn vì hợp đồng có giá trị lớn bắt buộc phải kiểm tra, còn khách hàng nhỏ theo xét đoán nghề nghiệp sẽ ít quan tâm vì nếu có sai sót thì hợp đồng lớn sẽ mang tính trọng yếu hơn với hợp đồng nhỏ. Vấn đề thứ hai là có tình trạng cho thuê Chứng chỉ Kiểm toán viên nguyên nhân vì Kiểm toán viên cho thuê họ không muốn làm nghề mà thực tế vẫn có thu nhập, với công ty kiểm toán sẽ tiết kiệm được chi phí. Còn về áp dụng Chương trình kiểm toán mẫu, nếu yêu cầu phải tiến hành làm việc trên phần mềm giống như công ty kiểm toán có quy mô lớn sẽ tốn nhiều chi phí cho công ty mà giá trị hợp đồng kiểm toán mang lại không đủ cho khoản chi phí này.

Để khắc phục những hạn chế và phát huy điểm mạnh thì cần có những giải pháp phù hợp để giúp công ty hoàn thiện hơn trong quá trình thực hiện kiểm toán tại công ty khách hàng.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.1. Quan điểm hoàn thiện của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

Về công tác tổ chức và quản lý: Công ty nhận diện được các khía cạnh quản lý chưa phù hợp với tình hình hiện tại, bổ sung những điểm thiếu sót và cố gắng phát huy điểm mạnh vốn có của ban lãnh đạo. Tại chi nhánh Đà Nẵng, vì đủ điều kiện hoạt động gần đây nên công tác tổ chức về cơ bản chưa được ổn định vì thế công ty sẽ cố gắng hoàn thiện bằng cách thực hiện phân công nhiệm vụ rõ ràng, tách biệt giữa các bộ phận với nhau để công tác giám sát, đánh giá mức độ làm việc, khối lượng công việc hoàn thành trở nên rõ ràng và ngày càng cải thiện hơn. Đồng thời, nỗ lực phát huy tốt vai trò của BGD bằng cách tăng cường giám sát chặt chẽ, quan tâm, nhắc nhở và triển khai kịp thời các văn bản pháp luật thay đổi, định kỳ sẽ tổ chức buổi trao đổi theo hướng chia sẻ kinh nghiệm, tiếp cận vấn đề giữa BGD với nhân viên giúp áp dụng vào công việc hiện tại một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Về hoạt động kinh doanh: Với tình hình hiện tại, hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm toán và tư vấn của THT đang trên đà phát triển tốt. Nhìn lại thời gian hoạt động, công ty đã hoàn thành nhiều hợp đồng với các khách hàng mới. Tuy nhiên, để phát triển tốt hơn, công ty cố gắng tìm kiếm thêm nhiều khách hàng hơn nữa bằng cách không ngừng trau dồi kỹ năng và kiến thức chuyên môn về đa lĩnh vực để có thể phát triển tốt lĩnh vực tư vấn, với lĩnh vực kiểm toán thì sẽ giúp công ty tự tin tiếp cận được nhiều khách hàng mới và đem lại nguồn thu cho công ty.

Về quy trình và chất lượng dịch vụ: Với mỗi khách hàng khác nhau, công ty sẽ thiết kế chương trình kiểm toán riêng và được soát xét kỹ trước khi tiến hành thực hiện kiểm toán. Ngoài ra, về vấn đề chương trình kiểm toán được thiết kế chi tiết nhưng chưa áp dụng hết vào thực tế thì công ty sẽ rà soát và đánh giá lại những việc thực tế có áp dụng và công việc thực tế không áp dụng để thuận tiện cho quá trình kiểm toán và tránh nhầm lẫn. Đặc biệt, công ty đảm bảo tuân thủ pháp luật là điều kiện bắt buộc mà công ty cần duy trì vì thế công ty cập nhật văn bản pháp luật liên tục vì điều đó không thể thiếu trong suốt quá trình hoạt động của công ty, giúp công ty đạt được mục tiêu BCTC luôn minh bạch và phù hợp với khuôn khổ quy định của Nhà nước. Thường xuyên trau dồi các kỹ năng cần thiết liên quan đến lĩnh vực hoạt động cho nhân viên. Bởi nhân viên là nguồn lực chủ yếu tạo nên giá trị và mang đến chất lượng dịch vụ tốt nhất cho khách

hàng. Đối với dịch vụ kiểm toán tại công ty, trên nền tảng các giai đoạn của cuộc kiểm toán, KTV sẽ chi tiết và thực hiện kỹ hơn từ giai đoạn chuẩn bị đến giai đoạn kết thúc. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo sẽ tìm hiểu, dựa trên hướng dẫn của VACPA sẽ tạo nên chương trình kiểm toán riêng cho từng lĩnh vực hoạt động để có được chương trình kiểm toán sát với tình hình thực tế của khách hàng. Từ đó, đảm bảo chất lượng cho cuộc kiểm toán.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

Về công ty kiểm toán: Công ty nên thiết kế chương trình kiểm toán cụ thể cho từng loại khách hàng khác nhau để đảm bảo hạn chế tối đa rủi ro và góp phát hiện sai phạm cho quá trình thực hiện kiểm toán, cụ thể BGD tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo cho nhân viên để trau dồi kiến thức cùng với kinh nghiệm làm việc để có thể thiết kế chương trình kiểm toán phù hợp với từng loại doanh nghiệp và giúp có thêm nhiều khách hàng tiềm năng mang lại nguồn lợi cho công ty kiểm toán.

➤ Giai đoạn lập kế hoạch:

Về phân bổ mức trọng yếu: Hiện tại, công ty áp dụng chung mức trọng yếu thực hiện cho tất cả các khoản mục dù bản chất các khoản mục khác nhau, số dư khác nhau và mức độ sai phạm các khoản mục cũng khác nhau dẫn đến khả năng vẫn còn tồn tại nhiều sai sót. Những sai sót, bao gồm cả việc bỏ sót, được coi là trọng yếu nếu những sai sót này khi xét riêng lẻ hay tổng hợp lại có thể gây ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Vì thế mức trọng yếu đóng vai trò quan trọng, dựa vào mức trọng yếu mà KTV có thể xác định được cụ thể số mẫu cần kiểm tra. Trong bước lập kế hoạch, KTV cần xác lập mức trọng yếu cho tổng thể BCTC và cho từng khoản mục để có thể ước tính sai sót có thể chấp nhận được của BCTC cũng như từng khoản mục. Từ đó, KTV dựa vào mẫu cụ thể để tiến hành kiểm tra chi tiết.

Về số liệu trong sổ sách kế toán: Trước khi kiểm toán, công ty khách hàng sẽ chuyển thông tin, số liệu kế toán theo các danh mục tài liệu cần cung cấp mà trước đó KTV đã yêu cầu để gửi cho KTV và nhóm kiểm toán. Trên cơ sở số liệu kế toán đã nhận được, nhóm KTV cần xử lý số liệu như điều chỉnh sổ sách kế toán cho phù hợp để tiện lợi cho quá trình lọc thông tin, tập hợp số liệu trong sổ chi tiết thành bảng tổng hợp, ... trước khi thực hiện kiểm toán tại công ty khách hàng, liệt kê những công việc cần thực hiện trước để khi đến công ty khách hàng tránh mất thời gian và có thể chủ động thu thập được số lượng bằng chứng thích hợp và đầy đủ phục vụ cho mục đích kiểm toán.

Về đánh giá hệ thống KSNB của một doanh nghiệp: Có thể thấy việc tiếp cận và đánh giá hệ thống KSNB là một trong những bước công việc đầu tiên và vô cùng

quan trọng trong các cuộc kiểm toán vì có thể giúp cho KTV thu thập và hiểu được quá trình thiết kế và vận hành một doanh nghiệp. Khi KTV hiểu được công ty khách hàng thì công việc tiếp theo KTV thực hiện sẽ trở nên dễ dàng và có thể giảm bớt khối lượng công việc cho nhóm kiểm toán. Thực trạng, với đối tượng khách hàng mới, KTV thực hiện đánh giá hệ thống KSNB đầy đủ, còn đối với khách hàng cũ như Công ty TNHH MTV ABC việc đánh giá trở nên đơn giản nên chưa đảm bảo phát hiện sai sót. Do vậy, giải pháp được đưa ra là KTV nên thực hiện đánh giá hệ thống KSNB kỹ lưỡng cho dù đối tượng khách hàng mới hay khách hàng cũ. Với khách hàng cũ, bắt đầu kiểm toán thì tiến hành tuân tự các bước theo quy trình như đối với khách hàng mới. Vì khách hàng cũ, KTV cũng như thành viên nhóm kiểm toán đã nắm bắt được tình hình của công ty khách hàng hay nếu có vấn đề thay đổi giữa năm nay với năm trước thì cũng sẽ nhanh chóng cập nhật do đó dựa vào kinh nghiệm và kỹ năng làm việc của nhóm kiểm toán sẽ triển khai kế hoạch đánh giá hệ thống KSNB thực hiện nhanh với những công việc đã từng thực hiện trong năm trước và có thời gian thực hiện đánh giá với những vấn đề mới trong năm hiện tại kiểm toán, từ đó tránh gây mất thời gian mà hạn chế sai sót xảy ra.

➤ **Giai đoạn thực hiện:**

Về thực hiện thử nghiệm kiểm soát: Công việc này KTV nhận thấy với khách hàng cũ thì thực hiện sơ lược để tập trung vào thử nghiệm cơ bản. Tuy nhiên, KTV phải thực hiện đầy đủ theo quy định và theo hướng dẫn của VACPA. Để tránh mất nhiều thời gian và chi phí thì KTV đảm nhận thực hiện công việc phải có kinh nghiệm và năng lực để vừa thực hiện một cách nhanh chóng vừa đạt được mục tiêu công việc.

Về thủ tục phân tích trong giai đoạn thực hiện: Thủ tục phân tích được thể hiện trong GLV D340 (*Phụ lục 19*) cần thiết thực hiện thêm bước phân tích đó là phân tích biến động nợ phải thu khách hàng giữa các tháng trong năm và tính tỷ trọng biến động. Bước công việc này nhằm giúp KTV có thể khoanh vùng các tháng biến động bất thường, qua đó KTV tiến hành kiểm tra và tìm hiểu nguyên nhân, đánh giá tính hợp lý của các biến động giữa các tháng.

| Tháng | Nợ phải thu | Chênh lệch qua các tháng | |
|-------------|------------------------|--------------------------|------|
| | | Chênh lệch | % |
| Tháng 1 | 11.323.168.517 | - | - |
| Tháng 2 | 5.496.914.391 | (5.826.254.126) | -51% |
| Tháng 3 | 11.949.210.107 | 6.452.295.716 | 117% |
| Tháng 4 | 13.482.415.688 | 1.533.205.581 | 13% |
| Tháng 5 | 10.900.838.048 | (2.581.577.640) | -19% |
| Tháng 6 | 12.968.133.751 | 2.067.295.703 | 19% |
| Tháng 7 | 12.524.809.719 | (443.324.032) | -3% |
| Tháng 8 | 4.027.786.428 | (8.497.023.291) | -68% |
| Tháng 9 | 6.684.746.825 | 2.656.960.397 | 66% |
| Tháng 10 | 9.574.517.038 | 2.889.770.213 | 43% |
| Tháng 11 | 9.869.735.280 | 295.218.242 | 3% |
| Tháng 12 | 15.267.064.458 | 5.397.329.178 | 55% |
| Tổng | 124.070.340.250 | | |
| CĐSPS | 124.070.340.250 | | |
| Chênh lệch | - | | |

Về vấn đề lập dự phòng: Công ty cần thiết kế thêm nội dung bảng trích lập chi phí dự phòng thay cho bảng tại chỉ tiêu số “1. Chọn mẫu kiểm tra tuổi nợ các khoản phải thu” trong GLV D362 (Phụ lục 24) mục đích để thực hiện và KTV có thể hiểu khoản trích lập, phần trăm trích lập chi phí dự phòng cho năm hiện tại và phục vụ cho những năm kiểm toán khác, theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC, như sau:

| Tên khách hàng | Số dư nguyên tệ cuối kỳ (USD) | Số dư nợ cuối kỳ (VND) | Trong đó | | | | | Dự phòng nợ khó đòi năm 2020 | |
|-------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|---------------|------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| | | | Trên 3 năm (100%) | 2-3 năm (70%) | 1-2 năm (50%) | 6-12 tháng (30%) | Dưới 6 tháng (0%) | Theo đơn vị | Theo KTV |
| SE-A KOREA CO.Ltd | - | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | - | - | - | - | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 |
| BAROWA Co.,ltd | 25.225 | 576.265.125 | - | - | - | - | 576.265.125 | - | - |
| LIVING Co.,ltd | 9.804 | 223.972.380 | - | - | - | - | 223.972.380 | - | - |
| SEO KWANG | 30.510 | 688.305.600 | - | - | - | - | 688.305.600 | - | - |
| HAPPYHOME CO.,LTD | 51.673 | 1.167.755.100 | - | - | - | - | 1.167.755.100 | - | - |

Về thủ tục kiểm tra phải thu các bên liên quan: Thủ tục này được trình bày trong GLV D364 (Phụ lục 25), KTV chỉ thực hiện bước tổng hợp lại khoản phải thu các bên liên quan về số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm, số dư cuối kỳ, số điều chỉnh. Do đó, để hoàn thiện hơn, KTV thực hiện thêm bước tính tỷ trọng phải thu bên liên quan trong tổng số nợ phải thu khách hàng và tỷ trọng phải thu bên liên quan qua các tháng để KTV biết được tháng nào phải thu chủ yếu từ bên liên quan và tập trung kiểm tra tháng đó kỹ hơn, cụ thể dựa vào Sổ chi tiết công nợ phải thu của Daijin Art Wire trong năm 2021, ta có được số liệu bước tính tỷ trọng phải thu bên liên quan qua các tháng như dưới đây:

| Tháng | Phải thu DAIJIN ART WIRE | Chênh lệch qua các tháng | |
|----------|-----------------------------|--------------------------|-------|
| | | Chênh lệch | % |
| Tháng 1 | 3.450.287.007 | - | - |
| Tháng 2 | 2.327.260.370 | (1.123.026.637) | -33% |
| Tháng 3 | 3.676.093.456 | 1.348.833.086 | 58% |
| Tháng 4 | 9.401.937.342 | 5.725.843.886 | 156% |
| Tháng 5 | 12.030.558.924 | 2.628.621.582 | 28% |
| Tháng 6 | 7.675.920.315 | (4.354.638.609) | -36% |
| Tháng 7 | 3.566.205.921 | (4.109.714.394) | -54% |
| Tháng 8 | 762.141.386 | (2.804.064.535) | -79% |
| Tháng 9 | 1.219.351.425 | 457.210.039 | 60% |
| Tháng 10 | 2.472.740.110 | 1.253.388.685 | 103% |
| Tháng 11 | 3.694.815.147 | 1.222.075.037 | 49% |
| Tháng 12 | - | (3.694.815.147) | -100% |

Ta thấy, phải thu từ Công ty mẹ - Daijin Art Wire nhiều nhất là vào tháng 4, tháng 5, tháng 6. Nhưng so sánh chênh lệch giữa hai tháng liền kề nhau thì tháng 4 và tháng 10 chiếm tỷ lệ cao nhất. Từ đó, KTV kiểm tra thực tế phát sinh từ các tháng này để biết được số phải thu đó có thực hay không, có chính xác không và có hóa đơn chứng từ hay không.

Về gửi Thư xác nhận: Dù là khách hàng mới hay cũ, KTV phải trực tiếp gửi Thư xác nhận thay vì đơn vị được kiểm toán gửi Thư đến cho khách hàng để xác nhận giá trị khoản nợ phải thu từ khách hàng. Như vậy, Thư xác nhận sẽ đáng tin cậy và phù hợp.

Về giấy làm việc của khoản mục Nợ phải thu khách hàng: Công ty cần thiết kế và sửa GLV D360 (Phụ lục 20) và GLV D390 (Phụ lục 29). Vì trong quá trình thực hiện, sự liên kết giữa hai giấy làm việc này khá rối nên thiết kế lại cho quá trình xem xét và kiểm tra được thuận tiện và dễ hiểu vừa phục vụ cho các kỳ kiểm toán tiếp theo, thiết kế lại chỉ tiêu số “2. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán” trong GLV D360 như bảng dưới đây:

| STT | Bank | Khách hàng | Trước kiểm toán | | Điều chỉnh doanh thu | | Điều chỉnh tỷ giá | | Tổng hợp điều chỉnh | | Sau kiểm toán | |
|-----|---------|-------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------------|------------------|------------------------|
| | | | USD | VND | USD | VND | USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.,Ltd | - | 1.937.704.224 | - | - | - | - | - | - | - | 1.937.704.224 |
| 2 | SHINHAN | DAIJIN ART WIRE Co.,Ltd | - | - | (395.473) | (8.935.928.119) | - | - | (395.473) | (8.935.928.119) | (395.473) | (8.935.928.119) |
| 3 | SHINHAN | HAPPYHOME Co.,Ltd | 51.673 | 1.167.755.100 | (29.315) | (661.346.400) | - | 335.370 | (29.315) | (661.011.030) | 22.358 | 506.744.070 |
| 4 | SHINHAN | SEO KWANG | 30.510 | 688.305.600 | (30.510) | (688.305.600) | - | - | (30.510) | (688.305.600) | - | - |
| 5 | SHINHAN | BAROWA Co.,Ltd | 25.225 | 576.265.125 | - | - | - | (4.540.500) | - | (4.540.500) | 25.225 | 571.724.625 |
| 6 | SHINHAN | LIVING Co.,Ltd | 9.804 | 223.972.380 | - | - | - | (1.764.720) | - | (1.764.720) | 9.804 | 222.207.660 |
| | | Tổng cộng | 117.212 | 4.594.002.429 | (455.298) | (10.285.580.119) | - | (5.969.850) | (455.298) | (10.291.549.969) | (338.086) | (5.697.547.540) |

Tại cột “*Điều chỉnh doanh thu*” và cột “*Điều chỉnh tỷ giá*” KTV sẽ thấy được giá trị cần điều chỉnh. Tổng điều chỉnh doanh thu là 10.285.580.119 đồng và tổng điều chỉnh tỷ giá là 5.969.850 đồng.

3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính, Hiệp hội nghề nghiệp,...)

Hiện nay, mặc dù ngành kiểm toán ở Việt Nam đã phát triển hơn so với trước nhưng vẫn còn chưa hoàn thiện và cần phải cải thiện điểm yếu và phát huy điểm mạnh nhiều hơn để đạt chất lượng tốt của ngành kiểm toán. Thông qua quá trình nghiên cứu, thực hiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng, tác giả có một số kiến nghị đến cơ quan Nhà nước để hoàn thiện quy trình kiểm toán này như sau:

Kiến nghị đến Bộ Tài Chính

- Để góp phần nâng cao chất lượng cho ngành kiểm toán nói chung và chất lượng cho công ty kiểm toán nói riêng thì các cơ quan Nhà Nước cần thiết tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và giúp cho các công ty kiểm toán có được phương hướng hoạt động đúng đắn, chất lượng và kịp thời khắc phục những sai sót trong quá trình hoạt động. Tại công ty kiểm toán thường có hai đối tượng khách hàng là khách hàng lớn và khách hàng nhỏ. Thông thường các cơ quan Nhà Nước sẽ tập trung kiểm tra các hợp đồng với những khách hàng lớn, ít chú trọng đến những hợp đồng nhỏ. Tuy nhiên, KTV sẽ quan tâm các khách hàng lớn và ít để sai sót, còn các khách hàng nhỏ không được chú trọng dẫn đến dễ bị sai sót xảy ra bởi vì thực tế sẽ có những khách hàng họ chỉ cần có báo cáo kiểm toán nên chi phí sẽ rất thấp. Do đó, cơ quan Nhà Nước cần tập trung kiểm tra các khách hàng nhỏ để có thể đem lại chất lượng cuộc kiểm toán một cách tốt nhất.

- Thực trạng hiện nay đó là tình trạng thuê Chứng chỉ Kiểm toán viên để hành nghề kiểm toán độc lập. Có rất nhiều KTV giỏi nhưng thực tế không làm nghề kiểm toán mà cho thuê Chứng chỉ cho cá nhân khác để hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán. Nếu như một công ty kiểm toán mà số lượng kiểm toán viên đã đủ theo quy định nhưng chỉ có một số ít là KTV có năng lực, kỹ năng chuyên môn cao thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đối với khách hàng. Vì thế, cơ quan Nhà Nước có phương hướng để kiểm soát thực trạng này bằng cách đưa ra quy định kiểm soát bắt buộc các KTV hành nghề, trong năm phải thực hiện ký báo cáo để các KTV tham gia kiểm toán, hạn chế xảy ra việc KTV có Chứng chỉ mà không làm nghề.

Kiến nghị đến Hiệp hội nghề nghiệp

- Hiện nay, Chương trình kiểm toán mẫu kiểm toán BCTC được xây dựng và ban hành để hỗ trợ việc áp dụng các phương pháp kiểm toán, quy trình kiểm toán cho KTV và công ty kiểm toán. Tuy nhiên, chương trình này đa số thực hiện bằng thủ công. Tại các công ty kiểm toán với quy mô lớn thực hiện công việc kiểm toán qua phần mềm vì khối lượng công việc lớn. Nhưng thời đại công nghệ 4.0, đối với những công ty kiểm toán nhỏ cũng nên có phần mềm để có thể rút ngắn thời gian hoàn thành công việc, khắc phục sai sót và hạn chế sai sót xảy ra. Quy mô công ty kiểm toán nhỏ sẽ không có đủ chi phí để mua phần mềm kiểm toán, thay vào đó Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) có thể thiết kế phần mềm chuyên xử lý ở một phần của lĩnh vực kiểm toán như phần báo cáo, phần hoàn thiện các giấy làm việc, ... phục vụ cho công việc kiểm toán.

- Các Hiệp hội nghề nghiệp tăng cường khảo sát thực tế các công ty kiểm toán ở Việt Nam để nắm bắt tình hình áp dụng chương trình kiểm toán mẫu, giúp cập nhật được thông tin và ý kiến đóng góp từ phía KTV và nhiều công ty kiểm toán. Nhờ đó mà chương trình kiểm toán sẽ ngày càng hữu dụng và đạt hiệu quả, chất lượng kiểm toán của Việt Nam ngày càng được nâng cao.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo mục đích tạo cơ hội trao đổi kiến thức chuẩn mực mới cho các doanh nghiệp, thông qua đó giữa các KTV có thể chia sẻ kinh nghiệm và giải quyết vấn đề khó khăn dễ dàng hơn. Đây cũng là điều kiện tốt để cập nhật, bổ sung những chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế nhằm giúp lĩnh vực kiểm toán Việt Nam phát triển trên con đường hội nhập thế giới.

- Định kỳ đánh giá, xếp hạng và tổ chức khen thưởng cho các công ty kiểm toán đạt chất lượng và hoàn thành xuất sắc công tác kiểm toán để tạo động lực và khuyến khích những doanh nghiệp, cá nhân có năng lực có thể khẳng định mình trên con đường sự nghiệp phát triển tương lai.

KẾT LUẬN

Kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng là một quá trình thực hiện, kiểm tra, rà soát lại số liệu và những thông tin liên quan đến khoản mục để đạt mục tiêu cuối cùng là minh bạch thông tin tài chính. Vì thế, kiểm toán khoản mục này vô cùng quan trọng, KTV đảm bảo thu thập đầy đủ các bằng chứng để đưa ra đánh giá về tính trung thực và hợp lý của BCTC một cách chính xác nhất.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT - Chi nhánh Đà Nẵng, em có cơ hội được thực hiện nhiều khoản mục khác nhau, trong đó có khoản mục Nợ phải thu khách hàng. Qua những kiến thức em đã được học và tham gia kiểm toán thực tế, em đã trình bày thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng trong kiểm toán Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng thực hiện và rút ra được nhận xét về thực hiện kiểm toán khoản mục này. Dựa trên cơ sở lý luận và thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV ABC, đánh giá những ưu điểm và hạn chế qua từng giai đoạn và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán. Tuy em đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ và hướng dẫn nhiệt tình từ Giảng viên hướng dẫn và các anh chị KTV tại công ty nhưng do hạn chế về mặt thời gian và kiến thức chuyên môn cũng như kinh nghiệm thực tiễn, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Em kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô cùng các anh chị KTV để báo cáo của em được hoàn thiện hơn và học hỏi thêm nhiều kiến thức mới.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Phạm Thị Lai đã hướng dẫn tận tình, Ban Giám đốc cùng các anh chị KTV trong Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng đã giúp đỡ em trong suốt quá trình hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- [2]. Bộ môn Kiểm toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, *Kiểm soát nội bộ (xuất bản lần thứ 3)*, Nhà xuất bản Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016.
- [3]. Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự (2020), *Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính 1*, Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4]. Tài liệu của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng.
- [5]. Tài liệu, sổ sách từ Công ty TNHH MTV ABC.
- [6]. Trang web Công ty TNHH MTV ABC.
- [7]. VACPA (2019), Chương trình kiểm toán mẫu, ban hành theo Quyết định số 496-2019/QĐ-VACPA, ngày 01 tháng 11 năm 2019.
- [8]. Website của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT, tại địa chỉ <http://thtaudit.com.vn/> [Truy cập ngày 04/03/2022].

DANH MỤC PHỤ LỤC

| | |
|--|----|
| Phụ lục 01: GLV A120 – Chấp nhận, duy trì khách hàng cũ và đánh giá rủi ro hợp đồng | 1 |
| Phụ lục 02: GLV A230 - Thư gửi khách hàng về kế hoạch kiểm toán | 6 |
| Phụ lục 03: GLV A240 - Danh mục tài liệu cần khách hàng cung cấp | 8 |
| Phụ lục 04: GLV A260 – Cam kết về tính độc lập của thành viên nhóm kiểm toán | 9 |
| Phụ lục 05: GLV A270 – Soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập và biện pháp bảo vệ..... | 10 |
| Phụ lục 06: GLV A280 – Trao đổi với nhóm kiểm toán về kế hoạch kiểm toán..... | 15 |
| Phụ lục 07: GLV A290 – Trao đổi với ban giám đốc đơn vị về kế hoạch kiểm toán... | 17 |
| Phụ lục 08: GLV A310 – Tìm hiểu khách hàng và môi trường hoạt động | 19 |
| Phụ lục 09: GLV A410 – Tìm hiểu chu trình bán hàng, phải thu, thu tiền | 25 |
| Phụ lục 10: GLV A510 – Phân tích sơ bộ BCTC..... | 30 |
| Phụ lục 11: GLV A610 – Đánh giá về kiểm soát nội bộ ở cấp độ toàn doanh nghiệp . | 33 |
| Phụ lục 12: GLV A710 – Xác định mức trọng yếu (kế hoạch – thực tế)..... | 38 |
| Phụ lục 13: GLV A910 – Tổng hợp kế hoạch kiểm toán..... | 39 |
| Phụ lục 14: GLV D330 – Chương trình kiểm toán | 41 |
| Phụ lục 15: GLV D300 – Kiểm toán phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn | 45 |
| Phụ lục 16: GLV D320 – Thuyết minh Báo cáo tài chính | 46 |
| Phụ lục 17: Bảng cân đối số phát sinh trước kiểm toán | 47 |
| Phụ lục 18: GLV D310 – Bảng tổng hợp số liệu | 49 |
| Phụ lục 19: GLV D340 – Thủ tục phân tích..... | 50 |
| Phụ lục 20: GLV D360 – Tổng hợp phải thu khách hàng..... | 51 |
| Phụ lục 21: GLV D361 – Xác nhận số dư và thủ tục thay thế | 52 |
| Phụ lục 22: Hồ sơ bằng chứng nợ khó đòi của Công ty SE-A KOREA | 53 |
| Phụ lục 23: Thư xác nhận của khách hàng..... | 63 |
| Phụ lục 24: GLV D362 – Kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng | 68 |
| Phụ lục 25: GLV D364 – Kiểm tra phải thu các bên liên quan..... | 69 |

| | |
|--|----|
| Phụ lục 26: GLV G110 – Bảng tổng hợp số liệu Doanh thu..... | 70 |
| Phụ lục 27: GLV G111 – Tổng hợp vấn đề về kiểm toán Doanh thu | 71 |
| Phụ lục 28: GLV G165 – Kiểm tra tính đúng kỳ của Chi phí..... | 72 |
| Phụ lục 29: GLV G390 – Kiểm tra đánh giá số dư có gốc ngoại tệ và Cut-off | 73 |
| Phụ lục 30: GLV D311 – Tổng hợp vấn đề..... | 74 |
| Phụ lục 31: GLV B410-A – Các bút toán đề nghị điều chỉnh liên quan đến khoản mục Nợ phải thu khách hàng..... | 75 |
| Phụ lục 32: Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Công ty TNHH MTV ABC | 77 |
| Phụ lục 33: Trích thuyết minh Báo cáo tài chính sau kiểm toán của Công ty TNHH MTV ABC..... | 84 |
| Phụ lục 34: Trích Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán năm 2020 của Công ty TNHH MTV ABC | 85 |

PHỤ LỤC 01: GLV A120 – CHẤP NHẬN, DUY TRÌ KHÁCH HÀNG CŨ VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO HỢP ĐỒNG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐÀ NẴNG

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: CHẤP NHẬN, DUY TRÌ KHÁCH HÀNG CŨ VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO HỢP ĐỒNG

| A120 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 20/12/2021 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 21/12/2021 |
| Người soát xét 2 | Thang | 21/12/2021 |

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC (ABC Company Limited)
 2. Năm đầu tiên kiểm toán BCTC: Năm 2020
 3. Số năm DNKit đã cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC cho khách hàng này: 1 Năm
 4. Tên và chức danh của người liên lạc chính: KTT. Nguyễn Thị Lan Phương
 5. Địa chỉ: Lô U1-U3, đường số 10B và đường ven DT602, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: _____ Fax: _____
- Email: _____ Website: _____

6. Các thay đổi so với năm trước

| | Chi tiết thay đổi |
|--|---|
| Loại hình DN | Công ty TNHH |
| Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn |
| Giấy CNĐKDN/Giấy CNĐKKD/Giấy CNĐKĐT | Số 7676665818 ngày 24 tháng 9 năm 2019 |
| Vốn đầu tư/vốn điều lệ | 7.843.872.789 đồng |
| Các cổ đông, thành viên chính | TGD.CHOI DONG SOON GD.KIM GI WON |
| HĐQT | |
| BGD | TGD.CHOI DONG SOON GD.KIM GI WON |
| Các đơn vị trực thuộc | Không |
| Các công ty con | Không |
| Các công ty liên doanh, liên kết | Không |
| Nội dung giao dịch với các bên liên quan | Kinh doanh thông thường |
| Các ngân hàng giao dịch (vay hoặc tài trợ vốn) | Ngân hàng SHINHAN |

| | |
|--|--|
| Các sản phẩm và dịch vụ chính | Đồ gia dụng bằng inox |
| Vị thế trong ngành | - |
| Các đối thủ cạnh tranh | - |
| Luật sư tư vấn | - |
| Bên cung cấp dịch vụ chuyên môn khác | - |
| Các quy định pháp lý đặc thù liên quan đến hoạt động của DN | - |
| Chính sách giá bán | - |
| Thị trường chính | Nước ngoài |
| Cách thức bán hàng (bán thu tiền ngay, trả chậm, bán qua đại lý, bán buôn, bán lẻ...) | Bán buôn |
| Các khách hàng chính | Daijin Art Wire, BAROWA, LIVING Co |
| Các hàng hoá, nguyên vật liệu, dịch vụ chủ yếu thường mua | Phụ kiện nhựa, dây thép, inox tấm, ống inox, nhôm thanh ... |
| Phương thức mua hàng (nhập khẩu, trong nước...) | Nhập khẩu và trong nước |
| Các nhà cung cấp chính | Công ty TNHH Thép Dong Bang, Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang, Công ty CP Chuông Vàng, Công ty TNHH MTV Kính Thành |
| Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng | Thông tư số 200/2014/TT-BTC |
| Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán | VND |
| Năm tài chính | 31/12/2021 |
| Chính sách kế toán | Chính sách về tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán, nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền & tương đương tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho... |
| Các chính sách kế toán đặc biệt | - |
| Phần mềm kế toán | Misa |
| Các quy trình/các quy định chính thức về KSNB | - |
| Quy chế tài chính | - |
| Quy chế hoạt động liên quan đến bán hàng, mua hàng, sản xuất (manual/SOP) | - |
| Nhân sự phòng kế toán | KTT. Nguyễn Thị Lan Phương |
| Các thay đổi đã xảy ra từ thời điểm năm tài chính trước hoặc dự định của khách hàng trong vòng 1 năm tới (ví dụ các giao dịch mua lại, sáp nhập, niêm yết...). | - |
| Các thay đổi khác | - |

7. Các vấn đề lưu ý từ cuộc kiểm toán năm trước

| |
|---|
| - Số giờ tăng ca theo quy định của Luật lao động (quy định tại Điều 106 Luật lao động 2012) |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ Vô hình tương ứng với phần đất chưa sử dụng |
| - Hoàn thiện quy chế và hồ sơ công tác |
| - Ban hành văn bản định mức nguyên vật liệu |
| - Lãi vay |
| - Lưu ý một số hạch toán và hồ sơ bổ sung các khoản chi phí |
| - Mức giảm trừ gia cảnh áp dụng khi Quyết toán thuế TNCN |

8. Các dịch vụ và báo cáo được yêu cầu là gì và ngày hoàn thành.

9. Mô tả tại sao DN muốn có BCTC được kiểm toán và các bên liên quan nào cần sử dụng BCTC đó.

Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài bắt buộc kiểm toán theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

II. XEM XÉT NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN, KHẢ NĂNG THỰC HIỆN HĐKIT, TÍNH CHÍNH TRỰC CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN/KHÁCH HÀNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU KHÁC

| | Có | Không | N/A | Ghi chú /Mô tả |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1. Năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện hợp đồng | | | | |
| DNKIT có đầy đủ nhân sự có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và các nguồn lực cần thiết để tiếp tục duy trì quan hệ khách hàng và thực hiện hợp đồng không ? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2. Xem xét tính độc lập và biện pháp đảm bảo tính độc lập của DNKit và thành viên chủ chốt nhóm kiểm toán | | | | |
| <i>(Tham chiếu sang mẫu A270 – Soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập và biện pháp đảm bảo tính độc lập của thành viên nhóm kiểm toán)</i> | | | | |
| <i>Lưu ý: Trong giai đoạn xem xét chấp nhận, duy trì quan hệ khách hàng và HĐKIT, các câu hỏi/nội dung trong biểu A270 cần xem xét ở cấp độ DNKit và các thành viên chủ chốt, các thành viên khác dự kiến tham gia cuộc kiểm toán và phải thực hiện trước khi đưa ra quyết định có chấp nhận quan hệ khách hàng và HĐKIT hay không.</i> | | | | |
| 3. Tính chính trực của đơn vị được kiểm toán và các vấn đề trọng yếu khác | | | | |
| Có vấn đề trong việc nhận biết người chủ thực sự của đơn vị không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có thành viên nào trong BGD hoặc HĐQT/HĐTV có khả năng ảnh hưởng đến các vấn đề liên quan đến rủi ro kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có thông tin, tình huống hoặc vấn đề nào liên quan đến sự không tuân thủ pháp luật nghiêm trọng của các chủ sở hữu, BQT, BGD của đơn vị không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có những vấn đề bất lợi, kiện tụng, tranh chấp bất thường, các cuộc điều tra hoặc rủi ro trọng yếu liên quan đến các chủ sở hữu, BQT, BGD của khách hàng hoặc lĩnh vực hoạt động của đơn vị không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có vấn đề liên quan đến phương thức hoạt động hoặc kinh doanh của khách hàng đưa đến sự nghi ngờ về danh tiếng và tính chính trực không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

| | Có | Không | N/A | Ghi chú / Mô tả |
|---|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Có các tình huống hoặc sự kiện khác phát sinh trong quá trình làm việc dẫn tới nghi ngờ về tính chính trực của các chủ sở hữu, BQT, BGD của đơn vị không (như có các thông tin công bố mang tính tiêu cực; Thành viên BGD là nhân sự quản lý của các tổ chức chuyên môn không có danh tiếng tốt; Có mối quan hệ gần gũi với các cá nhân/DN đang bị nghi ngờ về mặt đạo đức,...) hoặc liên quan đến việc BGD vận dụng không phù hợp CMKT và không chế môi trường KSNB không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Danh tính và thông tin của các bên liên quan có dẫn tới nghi ngờ về tính chính trực của các chủ sở hữu, thành viên HĐQT/HĐTV, BGD của khách hàng không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có dấu hiệu cho thấy khách hàng liên quan đến việc rửa tiền hoặc các hoạt động phạm tội không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Liệu khách hàng có quan tâm quá mức đến việc duy trì mức phí kiểm toán càng thấp càng tốt không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có dấu hiệu về sự hạn chế không phù hợp đối với phạm vi công việc của DNKiT hoặc BGD hoặc BQT đơn vị được kiểm toán có giới hạn phạm vi công việc của KTV (như thời hạn thực hiện cuộc kiểm toán là không khả thi, không chấp nhận một số nhân viên nhất định của DNKiT thực hiện công việc, từ chối việc tiếp cận với một cơ sở kinh doanh, với nhân sự chủ chốt hoặc các tài liệu liên quan) mà KTV và DNKiT cho rằng sự giới hạn này sẽ dẫn đến việc KTV từ chối đưa ra ý kiến đối với BCTC không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đơn vị có hoạt động trong môi trường pháp lý đặc biệt, hoạt động trong lĩnh vực suy thoái, giảm mạnh về lợi nhuận? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Khách hàng có phải là một phần trong tập đoàn có cấu trúc phức tạp không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Khách hàng có mua bán hoặc có các lợi ích ở nước ngoài không? Đặc biệt ở các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc nhóm "thiên đường thuế" hay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đơn vị có nhiều giao dịch quan trọng với các bên liên quan không? Các giao dịch này có phải là giao dịch ngang giá không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đơn vị có những giao dịch bất thường trong năm hoặc gần cuối năm không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đơn vị có những vấn đề kế toán hoặc nghiệp vụ phức tạp dễ gây tranh cãi mà chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Trong quá trình kiểm toán năm trước có phát hiện khiếm khuyết nghiêm trọng trong hệ thống KSNB của đơn vị không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có dấu hiệu cho thấy hệ thống KSNB của đơn vị trong năm nay có khiếm khuyết nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính tuân thủ pháp luật, tính trung thực và hợp lý của BCTC? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| BCKIT về BCTC năm trước có "ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần" không? Nếu vậy, có dấu hiệu nào cho thấy sự lặp lại của vấn đề dẫn đến ý kiến kiểm toán như vậy trong năm nay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Có các yếu tố khác khiến DNKiT phải cân nhắc việc từ chối bổ nhiệm làm kiểm toán. | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Kết luận: các thủ tục thích hợp về chấp nhận quan hệ khách hàng và trước khi ký HĐKiT đã được thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý về việc chấp nhận quan hệ khách hàng và HĐKiT phù hợp với quy định chuẩn mực nghề nghiệp.

IV. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỦI RO HỢP ĐỒNG

Cao

Trung bình

Thấp

Lý do đánh giá mức độ rủi ro này:

V. GHI CHÚ BỔ SUNG

VI. KẾT LUẬN

Chấp nhận duy trì khách hàng:

Có

Không

Thành viên BGD (2):

CHOI DONG SOON

Ngày (1): _____

Thành viên BGD độc lập (3):

KIM GI WON

Ngày (1): _____

Lưu ý:

(1) Mẫu này phải được hoàn thành trước khi ký kết HĐKiT chính thức;

(2) DNKiT phải quy định cụ thể về thẩm quyền lập và phê duyệt Mẫu này;

(3) Trường hợp hợp đồng được đánh giá là rủi ro cao, nên có sự tham khảo ý kiến của Thành viên BGD khác (hoặc toàn bộ BGD) trước khi chấp thuận khách hàng. Điều này tùy thuộc vào chính sách quản lý chất lượng kiểm toán của từng DNKiT.

PHỤ LỤC 02: GLV A230 - THƯ GỬI KHÁCH HÀNG VỀ KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN

Số: /TVAC-ĐN

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 1 năm 2022

KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN BCTC CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Kính gửi: Ông : Choi Dong Soon - Giám đốc điều hành
Bà : Phương - Phụ trách kế toán

CÔNG TY TNHH MTV ABC
Lô U1-U3, đường số 10B và đường ven DT602, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Thưa Quý vị,

Chúng tôi rất hân hạnh được Quý vị tin tưởng và tiếp tục bổ nhiệm là kiểm toán viên để kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Quý Công ty. Để công việc kiểm toán được tiến hành thuận lợi, chúng tôi xin gửi đến Quý vị kế hoạch kiểm toán như sau:

1. Nhóm kiểm toán

| Họ và tên | Chức danh | Vị trí/Nhiệm vụ |
|---------------------|-----------------------|--|
| Phan Ngọc Thắng | Giám đốc điều hành | Thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán/Phụ trách chung |
| Vũ Ngọc Ánh | Giám đốc kiểm toán | Kiểm toán viên phụ trách cuộc kiểm toán |
| Vũ Ngọc | Giám đốc kiểm toán | Kiểm soát chất lượng, chỉ đạo và giám sát thực hiện |
| Vũ Ngọc Ánh | Kiểm toán viên chính | Trưởng nhóm kiểm toán/ Chỉ đạo trực tiếp |
| Nguyễn Thị Mỹ Duyên | Trợ lý Kiểm toán viên | Thành viên nhóm kiểm toán/Trực tiếp thực hiện |
| Ngô Thị Lành | Trợ lý Kiểm toán viên | Thành viên nhóm kiểm toán/Trực tiếp thực hiện |
| Trần Thị Minh Thơ | Trợ lý Kiểm toán viên | Thành viên nhóm kiểm toán/Trực tiếp thực hiện |

2. Phạm vi công việc

Theo thỏa thuận, chúng tôi sẽ tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 nhằm đưa ra ý kiến liệu báo cáo tài chính có phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hay không.

Các công việc cụ thể mà chúng tôi sẽ thực hiện như sau:

- Tìm hiểu Công ty và môi trường hoạt động bao gồm cả tìm hiểu kiểm soát nội bộ và hệ thống kế toán;

- Thu thập các thông tin pháp lý, các quy định nội bộ và các tài liệu quan trọng như: Điều lệ Công ty, Biên bản họp Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông, Ban Giám đốc làm cơ sở để kiểm toán các thông tin liên quan trên Báo cáo tài chính;
- Đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính;
- Thực hiện kiểm tra các kiểm soát nội bộ và kiểm tra cơ bản đối với Báo cáo tài chính và các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính;
- Trao đổi những vấn đề phát sinh cần xem xét, các bút toán cần điều chỉnh;
- Tổng hợp và lập Báo cáo kiểm toán dự thảo trình bày ý kiến của Kiểm toán viên về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính được kiểm toán. Phát hành Báo cáo kiểm toán chính thức sau khi nhận được ý kiến đồng ý của Ban Giám đốc.

3. Thời gian dự kiến thực hiện kiểm toán

Cuộc kiểm toán sẽ được thực hiện từ ngày 14/02/2022 tại văn phòng Quý Công ty và dự kiến kết thúc trong vòng hai (3) ngày làm việc.

Thời gian dự kiến phát hành báo cáo kiểm toán dự thảo là: 31/03/2022.

4. Yêu cầu phối hợp làm việc

Trong thời gian thực hiện kiểm toán, đề nghị Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho các nhân viên của chúng tôi trong quá trình làm việc.

5. Yêu cầu cung cấp tài liệu

Quý công ty vui lòng gửi cho chúng tôi các tài liệu cần thiết cho cuộc kiểm toán trước ngày 14/02/2022, các tài liệu khác sẽ được yêu cầu trong quá trình kiểm toán.

Nếu Quý vị có câu hỏi gì hoặc gợi ý gì khác về kế hoạch kiểm toán này, xin vui lòng liên hệ lại với chúng tôi.

Nếu Quý vị đồng ý với kế hoạch kiểm toán này, xin vui lòng ký xác nhận và fax lại cho chúng tôi để chúng tôi có thể tiến hành kịp thời gian yêu cầu.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,

Vũ Ngọc Ánh

Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng

Xác nhận của Công ty

Tôi đồng ý với nội dung của Kế hoạch kiểm toán trên đây do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT – Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp.

PHỤ LỤC 03: GLV A240 - DANH MỤC TÀI LIỆU CẦN KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

THT AUDIT

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: DANH MỤC TÀI LIỆU CẦN KHÁCH HÀNG
CUNG CẤP

A240

Tên

Ngày

| | | |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 08/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 09/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 09/02/2022 |

DANH MỤC TÀI LIỆU CẦN KHÁCH HÀNG CUNG CẤP

Phục vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Nội dung:

Ghi chú:

| | | |
|----|---|-----------|
| 1 | Biên bản họp Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm/kỳ và cho đến thời điểm kiểm toán. | File cứng |
| 2 | Giấy chứng nhận đầu tư/ Đăng ký kinh doanh mới nhất và các lần sửa đổi trong năm | File cứng |
| 3 | Các quy định nội bộ, quy chế tài chính được ban hành mới nhất và các lần sửa đổi | File cứng |
| 4 | Biên bản kiểm tra thuế, kiểm tra lao động,...trong năm | File cứng |
| 5 | Hợp đồng kinh tế mua vào | File cứng |
| 6 | Hợp đồng kinh tế bán ra | File cứng |
| 7 | Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình nhà xưởng | File cứng |
| 8 | Hồ sơ mua sắm, ghi tăng tài sản cố định | File cứng |
| 9 | Biên bản tự kiểm kê của Công ty tại ngày 31/12/2021 | File cứng |
| 10 | Biên bản xác nhận Công nợ phải thu, phải trả, vay,...của Công ty tại ngày 31/12/2021 | File cứng |
| 11 | Tất cả các quyết định được ký bởi Ban Giám đốc, Chủ sở hữu,...về chi lương, thưởng, hoạt động ... | File cứng |
| 12 | Hồ sơ lao động (Hợp đồng, BHXH, người phụ thuộc,...) | File cứng |
| 13 | Hồ sơ kế toán năm từ 1/1/2021 đến 31/12/2021. | File cứng |
| 1 | Bảng cân đối số phát sinh kỳ đến 31/12/2021 | File mềm |
| 2 | Bảng theo dõi CCDC, TSCĐ đến 31/12/2021 | File mềm |
| 3 | Sổ nhật ký chung năm 2021 (chi tiết cấp tài khoản con nhất) đến 31/12/2021 | File mềm |
| 4 | Sổ cái tài khoản chi tiết đối tượng 131/138/244/331/338/341 đến 31/12/2021 | File mềm |
| 5 | Bảng lương năm đến 31/12/2021 | File mềm |
| 6 | Tổng hợp nhập xuất tồn đến 31/12/2021 | File mềm |
| 7 | Tổng hợp nhập xuất tồn từng tháng trong năm 2021 | File mềm |
| 8 | Bảng tính giá thành từng tháng năm 2021 | File mềm |
| 9 | Báo cáo thuế VAT và bảng kê từng tháng năm 2021 | File mềm |
| 10 | Báo cáo thuế TNCN và bảng kê từng tháng năm 2021 | File mềm |
| 11 | Sổ chi tiết nguyên tệ của tài khoản có gốc ngoại tệ (112, 341, 131, 331, ...) năm 2021 | File mềm |
| 12 | Sổ Nhật ký chung năm 2022 đến thời điểm kiểm toán và chứng từ thực tế đến 08/02/2022 và các tài liệu khác ... | File mềm |

PHỤ LỤC 04: GLV A260 – CAM KẾT VỀ TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THÀNH VIÊN NHÓM KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐÀ NẴNG

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

**Nội dung: CAM KẾT VỀ TÍNH ĐỘC LẬP
CỦA THÀNH VIÊN NHÓM KIỂM TOÁN**

| A260 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 04/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 04/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 04/02/2022 |
| | | |

Liên quan đến cuộc kiểm toán của CÔNG TY TNHH MTV ABC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi (những người ký tên dưới đây) cam kết rằng:

- Chúng tôi đã đọc và nhất trí với kết luận tại Mẫu **A270**;
- Chúng tôi đảm bảo tuân thủ các quy định về tính độc lập theo Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;
- Chúng tôi cam kết rằng chúng tôi không có bất kỳ lợi ích tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp trọng yếu, hoặc nghĩa vụ nợ, quan hệ mật thiết nào gắn với đơn vị hoặc Ban lãnh đạo đơn vị được kiểm toán;
- Chúng tôi cam kết rằng nếu thành viên kiểm toán được khách hàng kiểm toán đề nghị một vị trí công việc tại khách hàng kiểm toán hoặc xin việc vào một vị trí tại khách hàng kiểm toán, thành viên đó sẽ ngay lập tức rút khỏi cuộc kiểm toán và thông báo cho Thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán về vấn đề này.
- Theo hiểu biết của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy bất cứ sự thỏa thuận kinh tế, dịch vụ chuyên môn cũng như sự liên kết nào trong quá khứ và hiện tại giữa chúng tôi và đơn vị được kiểm toán có ảnh hưởng đến tính độc lập của chúng tôi.

| Chức danh (1) | Họ tên | Chữ ký (2) | Ngày/ tháng (3) |
|---|---------------------|------------|-----------------|
| Thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán (i): | Phan Ngọc Thắng | | |
| Người soát xét việc KSCL cuộc kiểm toán (ii): | Vũ Ngọc Ánh | | |
| Chủ nhiệm kiểm toán(iii): | Vũ Ngọc Ánh | | |
| Trưởng nhóm (iv): | Vũ Ngọc Ánh | | 14/02/2022 |
| Trợ lý kiểm toán 1: | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | | 14/02/2022 |
| Trợ lý kiểm toán 2: | Ngô Thị Lành | | 14/02/2022 |
| Trợ lý kiểm toán 3: | Trần Thị Minh Thơ | | 14/02/2022 |

PHỤ LỤC 05: GLV A270 – SOÁT XÉT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH ĐỘC LẬP VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐÀ NẴNG

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: **SOÁT XÉT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH ĐỘC LẬP VÀ BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THÀNH VIÊN NHÓM KIỂM TOÁN**

| A270 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anhvn | 04/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 04/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 04/02/2022 |

A. MỤC TIÊU

Nhằm hỗ trợ nhóm kiểm toán phát hiện các tình huống và mối quan hệ có thể làm phát sinh nguy cơ không tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản và các yêu cầu về tính độc lập của DNKiT, thành viên nhóm kiểm toán và đưa ra các biện pháp bảo vệ để loại trừ hoặc làm giảm nguy cơ (nếu có) đến mức chấp nhận được.

Biểu câu hỏi này được xây dựng dựa trên Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán (ban hành theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 8/5/2015 của Bộ Tài chính (“Chuẩn mực đạo đức”) và cần được chuẩn bị hàng năm cho tất cả các khách hàng (“KH”) sử dụng dịch vụ đảm bảo.

B. NỘI DUNG KIỂM TRA

Lưu ý:

Theo đoạn 200.3 Chuẩn mực đạo đức: “Có rất nhiều tình huống và mối quan hệ có thể làm phát sinh nguy cơ không tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản. Bản chất và mức độ nghiêm trọng của các nguy cơ là khác nhau tùy thuộc vào việc liệu nguy cơ này phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ cho: (i) Khách hàng kiểm toán hay không và liệu khách hàng đó có phải là đơn vị có lợi ích công chúng hay không; (ii) Khách hàng sử dụng dịch vụ đảm bảo mà không phải là khách hàng kiểm toán hay không; (iii) Khách hàng sử dụng dịch vụ phi đảm bảo hay không.”

Do đó, bảng câu hỏi về tính độc lập dưới đây chỉ là các gợi ý, DNKiT cần sửa đổi, bổ sung và đưa ra hướng dẫn chi tiết hơn về các tình huống và mối quan hệ để các câu hỏi phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của hợp đồng dịch vụ như các trường hợp khách hàng là đơn vị có lợi ích công chúng, khách hàng không phải là đơn vị có lợi ích công chúng hay loại hình dịch vụ được cung cấp, v.v.... . Đồng thời, DNKiT cần có hướng dẫn trong việc xác định các nguy cơ, đánh giá bản chất và mức độ nghiêm trọng của các nguy cơ cho từng tình huống cũng như việc lựa chọn biện pháp bảo vệ thích hợp. Hướng dẫn của DNKiT phải đảm bảo phù hợp với Chuẩn mực đạo đức (như Phần B – “Áp dụng cho kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề”, chương 290 – “Tính độc lập – Áp dụng cho dịch vụ kiểm toán và dịch vụ soát xét” và các quy định khác có liên quan) và các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập (Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 (Điều 13 – Các hành vi bị nghiêm cấm; Điều 19 – Các trường hợp kiểm toán viên hành nghề không được thực hiện kiểm toán; Điều 30 – Các trường hợp DNKiT, chi nhánh DNKiT nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán; Điều 58 – Tính độc lập, khách quan), Nghị định 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 (Điều 9- Các trường hợp DNKiT, chi nhánh DNKiT nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán), các quy định khác có liên quan như quy định trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng,....)

Trong bảng câu hỏi dưới đây:

- KH kiểm toán được hiểu là (1) Đối với khách hàng kiểm toán là tổ chức niêm yết, thì khách hàng kiểm toán được bao gồm cả các bên liên quan của khách hàng đó (trừ khi có quy định khác); (2) Đối với tất cả các khách hàng kiểm toán khác, thì khách hàng kiểm toán bao gồm các bên có liên quan mà khách hàng kiểm toán nắm quyền kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp (xem đoạn 290.27 Chuẩn mực đạo đức).

- Đối tượng được đề cập trong các câu hỏi có thể là DNKiT, thành viên nhóm kiểm toán hoặc một số đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, tùy từng tình huống và mối quan hệ, các câu hỏi này cũng yêu cầu cho các đối tượng có liên quan khác, gồm: doanh nghiệp khác cùng mạng lưới với DNKiT, thành viên có quan hệ gia đình trực tiếp, quan hệ gia đình gần gũi với thành viên nhóm kiểm toán, thành viên BGD khác hoặc các nhân sự cấp quản lý trong DNKiT và thành viên có quan hệ gia đình trực tiếp của họ, nhân viên chuyên nghiệp khác trong DNKiT không thuộc nhóm kiểm toán,... Vì vậy, DNKiT phải xác định đầy đủ các đối tượng có liên quan cần xem xét để sửa đổi, bổ sung các câu hỏi và đưa ra câu trả lời phù hợp cho từng cuộc kiểm toán.

Trong trường hợp DNKiT có sử dụng các phần mềm để kiểm soát tính độc lập thì biểu này có thể dùng bổ sung chứ không thay thế các phần mềm đó

| Nội dung câu hỏi | Có (*) | Không | Không áp dụng | Ghi chú |
|---|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1. Phụ thuộc vào khách hàng kiểm toán | | | | |
| a. Tổng mức phí dịch vụ từ khách hàng kiểm toán và các đơn vị có liên quan của khách hàng, nếu có, có chiếm một phần lớn (chiếm quá 15%) trong tổng doanh thu của DNKiT không? [đoạn 290.217, 290.219 CMĐĐ] | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Phí dịch vụ từ khách hàng kiểm toán này có chiếm một phần lớn trong tổng doanh thu từ các khách hàng của một thành viên BGD hoặc chiếm một phần lớn trong tổng doanh thu của một chi nhánh của DNKiT không? [đoạn 290.218 CMĐĐ] | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| c. DNKiT có cung cấp dịch vụ nào cho khách hàng này trên cơ sở có thỏa thuận về phí tiềm tàng hay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2. Vay nợ từ khách hàng hoặc cho khách hàng vay nợ; các khoản bảo lãnh; nợ quá hạn | | | | |
| a. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới hoặc thành viên nhóm kiểm toán có khoản vay từ khách hàng hoặc bảo lãnh cho khách hàng này hoặc các khoản vay từ khách hàng hoặc được khách hàng này bảo lãnh không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Có khoản phí chưa thanh toán nào bị quá hạn của khách hàng kiểm toán này không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 3. Quà tặng và ưu đãi | | | | |
| DNKiT hoặc thành viên nhóm kiểm toán có chấp nhận bất kỳ hàng hóa hay dịch vụ nào có giá trị đáng kể trên cơ sở ưu đãi từ khách hàng hay nhận các khoản đãi ngộ hơn mức thông thường từ khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 4. Tranh chấp hoặc nguy cơ xảy ra tranh chấp pháp lý | | | | |
| Có đang xảy ra hoặc có khả năng xảy ra kiện tụng, tranh chấp (như liên quan đến phí kiểm toán, công việc kiểm toán hay các công việc khác) giữa DNKiT hoặc một thành viên nhóm kiểm toán với khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 5. Mối quan hệ cá nhân hoặc gia đình (**) | | | | |
| Có thành viên nhóm kiểm toán nào có mối quan hệ cá nhân hoặc gia đình với nhân sự của khách hàng kiểm toán (Giám đốc, nhân sự cấp cao của khách hàng hoặc nhân viên của khách hàng nắm giữ vị trí có ảnh hưởng đối với việc ghi sổ, lập BCTC hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc lưu chuyển tiền tệ của KH) hay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 6. Làm việc cho khách hàng kiểm toán (**) | | | | |

| Nội dung câu hỏi | Có (*) | Không | Không áp dụng | Ghi chú |
|--|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------|
| a. Có bất kỳ nhân sự cấp cao hoặc nhân viên nắm giữ vị trí có ảnh hưởng đáng kể đối với việc ghi sổ kế toán và lập BCTC của khách hàng kiểm toán đã từng là thành viên BGD hoặc nhân sự cấp cao của DNKiT hoặc thành viên nhóm kiểm toán trước đây không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Có thành viên nhóm kiểm toán hoặc thành viên BGD hoặc nhân sự cấp cao nào của DNKiT biết rằng trong tương lai họ có thể hoặc sẽ làm việc cho khách hàng kiểm toán hay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 7. Các mối quan hệ kinh doanh (**) | | | | |
| DNKiT hoặc thành viên nhóm kiểm toán có mối quan hệ kinh doanh mật thiết với khách hàng kiểm toán hoặc với nhân sự cấp cao của khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 8. Lợi ích tài chính | | | | |
| DNKiT hoặc thành viên nhóm kiểm toán : | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| a. Có khoản lợi ích tài chính về cổ phần hoặc các khoản đầu tư khác trong khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Có khoản lợi ích tài chính liên quan đến quỹ đầu tư không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| c. Được ủy thác đầu tư vào khách hàng kiểm toán hoặc được ủy thác nắm giữ cổ phần của khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| d. Có khoản đầu tư trong đơn vị có quyền kiểm soát đối với khách hàng kiểm toán hoặc trong đơn vị mà khách hàng kiểm toán hoặc nhân sự cấp cao của khách hàng kiểm toán cũng có lợi ích trong đơn vị đó không (lợi ích này là trọng yếu với khách hàng kiểm toán hoặc DNKiT hoặc thành viên nhóm kiểm toán)? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 9. Tổ chức có liên quan | | | | |
| DNKiT hoặc nhân viên DNKiT có liên quan tới các hoạt động hoặc tổ chức đang có quan hệ làm việc với khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 10. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có cung cấp các dịch vụ phi đảm bảo cho khách hàng kiểm toán không? | | | | |
| a. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có đang thực hiện dịch vụ quản lý cho khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. DNKiT có đang cung cấp dịch vụ kế toán như ghi sổ kế toán, lập BCTC, lập bảng lương, v.v cho khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| c. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có cung cấp dịch vụ định giá cho khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| d. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có đang giữ vai trò bảo chữa cho khách hàng trong một tranh chấp hay là trong việc giải trình cho cơ quan thuế hay không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| e. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có liên quan tới việc thiết kế, cung cấp, hoặc triển khai hệ thống IT cho khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| f. DNKiT hoặc doanh nghiệp khác cùng mạng lưới có đang cung cấp dịch vụ tư vấn thuế, hoặc thực hiện rà soát việc tuân thủ các nghĩa vụ thuế cho khách hàng không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| g. DNKiT có cung cấp các dịch vụ khác cho khách hàng mà có thể ảnh hưởng tới tính độc lập của DNKiT không (như tư vấn về luật, hỗ trợ kiện tụng, tranh chấp, dịch vụ tuyển dụng, tài chính doanh nghiệp,...)? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

| Nội dung câu hỏi | Có (*) | Không | Không áp dụng | Ghi chú |
|---|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------|
| 11. Cung cấp dịch vụ kiểm toán cho khách hàng kiểm toán trong nhiều năm | | | | |
| Thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán, KTV hành nghề và các thành viên chủ chốt của cuộc kiểm toán đã cung cấp dịch vụ kiểm toán cho khách hàng kiểm toán trong nhiều năm hay không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 12. Cử nhân viên đến làm việc tạm thời cho khách hàng kiểm toán | | | | |
| DNKiT có cử nhân viên chuyên nghiệp đến làm việc tạm thời cho khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 13. Các dịch vụ gần đây cung cấp cho khách hàng kiểm toán | | | | |
| Trước hoặc trong giai đoạn thuộc kỳ kế toán được kiểm toán, có thành viên nhóm kiểm toán đã từng là Giám đốc, nhân sự cấp cao của khách hàng kiểm toán, hoặc từng là nhân viên nắm giữ vị trí có ảnh hưởng đáng kể đối với việc ghi sổ kế toán và lập BCTC mà DNKiT sẽ đưa ra ý kiến kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 14. Làm việc với vai trò là Giám đốc, nhân sự cấp cao của khách hàng kiểm toán | | | | |
| Có thành viên BGD hoặc nhân viên chuyên nghiệp của DNKiT đang làm việc với vai trò là Giám đốc, nhân sự cấp cao của khách hàng kiểm toán hoặc vị trí có mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 15. Chính sách đánh giá và thưởng | | | | |
| DNKiT có đánh giá hoặc thưởng cho thành viên có vai trò chủ chốt trong cuộc kiểm toán dựa vào thành công của người đó trong việc ký kết hợp đồng dịch vụ phi đảm bảo cho khách hàng kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 16. Nguồn lực đầy đủ | | | | |
| a. Có dấu hiệu nào cho thấy nhóm kiểm toán không đủ năng lực hoặc không có đủ thời gian và nguồn lực để thực hiện cuộc kiểm toán không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Có dấu hiệu nào cho thấy DNKiT hoặc nhóm kiểm toán sẽ không thể tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 17. Thực hiện cuộc kiểm toán đúng đắn | | | | |
| a. Có khía cạnh nào từ khách hàng hoặc các nhân tố khác có thể ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thực hiện cuộc kiểm toán một cách đúng đắn của DNKiT không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| b. Có phát sinh vấn đề gì liên quan tới tính chính trực của chủ sở hữu, nhân sự cấp cao hoặc Ban quản trị của khách hàng kiểm toán không ? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

(*) Biện pháp bảo vệ

Các trường hợp KTV và DNKiT không được thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập được quy định tại Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 (Điều 13 – Các hành vi bị nghiêm cấm; Điều 19 – Các trường hợp kiểm toán viên hành nghề không được thực hiện kiểm toán; Điều 30 – Các trường hợp DNKiT không được thực hiện kiểm toán; Điều 58 – Tính độc lập, khách quan), Nghị định 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 (Điều 9- Các trường hợp DNKiT không được thực hiện kiểm toán) và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Ngoại trừ các trường hợp không được thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, với bất kỳ câu trả lời "Có" ở trên, KTV cần đánh giá mức độ nghiêm trọng của các nguy cơ và áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết, nhằm loại trừ hoặc làm giảm các nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được. Khi KTV nhận thấy không có hoặc không thể áp dụng các biện pháp bảo vệ thích hợp để loại trừ hoặc làm giảm các nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được (các trường hợp được quy định tại Chuẩn mực đạo đức hoặc theo xét đoán chuyên môn của KTV, quy định của DNKiT),

KTV phải loại bỏ những tình huống hoặc mối quan hệ làm phát sinh các nguy cơ này hoặc từ chối hoặc chấm dứt cuộc kiểm toán. Đồng thời, KTV phải đảm bảo có đủ các nguồn lực cho cuộc kiểm toán và đảm bảo khả năng thực hiện cuộc kiểm toán một cách đúng đắn.

Ví dụ về các tình huống và mối quan hệ cụ thể phát sinh nguy cơ đe dọa tính độc lập và các biện pháp bảo vệ nhằm loại trừ hoặc làm giảm các nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được xem tại mẫu A270.1. Tuy nhiên, tùy từng hoàn cảnh cụ thể của hợp đồng dịch vụ, nhóm kiểm toán phải lựa chọn và áp dụng biện pháp bảo vệ thích hợp nhất để loại trừ hoặc làm giảm các nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được.

():** Đối với các thủ tục này, bên cạnh trao đổi trong nội bộ, nhóm kiểm toán cần trao đổi với nhân sự phù hợp của khách hàng để xác nhận lại liệu có các tình huống và mối quan hệ cụ thể phát sinh nguy cơ đe dọa tính độc lập hay không. Đồng thời, KTV cần ghi lại nhân sự, thời gian, nội dung và kết luận trao đổi tại mẫu này hoặc tham chiếu sang các giấy làm việc liên quan.

C. KẾT LUẬN

Sau khi thực hiện các biện pháp bảo vệ ở trên, tôi tin tưởng rằng các thủ tục thích hợp về chấp nhận, duy trì quan hệ khách hàng và HĐKiT đã được tuân thủ và việc đưa ra kết luận này là hợp lý và đã được ghi chép đầy đủ. Để đưa ra kết luận này, tôi xác nhận là tôi đã:

- a) Thu thập tất cả thông tin liên quan từ DNKiT (và từ các doanh nghiệp khác cùng mạng lưới, nếu cần) để xác định và đánh giá các tình huống và mối quan hệ có thể tạo ra nguy cơ đe dọa tính độc lập;
- b) Đánh giá thông tin về các vi phạm đã được phát hiện (nếu có) theo chính sách và thủ tục của DNKiT để xác định liệu các vi phạm có tạo ra nguy cơ đe dọa tính độc lập đối với cuộc kiểm toán này hay không;
- c) Đưa ra các hành động thích hợp để loại bỏ các nguy cơ hoặc làm giảm các nguy cơ tới mức chấp nhận được bằng cách áp dụng các biện pháp bảo vệ; và
- d) Đã ghi chép kết luận về tính độc lập cũng như các cuộc thảo luận liên quan trong DNKiT để làm cơ sở cho quan điểm này.

Thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán: _____

Ngày: _____

Ý kiến tư vấn

Thành viên BGD khác: _____

Ngày: _____

PHỤ LỤC 06: GLV A280 – TRAO ĐỔI VỚI NHÓM KIỂM TOÁN VỀ KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐÀ NẴNG

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

**Nội dung: TRAO ĐỔI VỚI NHÓM KIỂM TOÁN
VỀ KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN**

| A280 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anhvn | 04/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 05/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 05/02/2022 |

A. MỤC TIÊU:

Ghi chép các vấn đề được trao đổi với nhóm kiểm toán tại giai đoạn lập kế hoạch.

B. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

Thời gian, địa điểm : Số 79 Đường Lê Đại, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Thành phần tham dự:

- Ông Phan Ngọc Thắng, thành viên Ban Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Ánh, kiểm soát chất lượng
- Ông Vũ Ngọc Ánh, trưởng nhóm kiểm toán
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên, trợ lý kiểm toán viên
- Ngô Thị Lành, trợ lý kiểm toán viên
- Trần Thị Minh Thơ, trợ lý kiểm toán viên

Nội dung chính:

1. Phạm vi kiểm toán
Kiểm toán BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.
2. Xác định và đánh giá về rủi ro kiểm toán
Thấp
3. Dấu hiệu rủi ro gian lận và cách tiếp cận
N/A
4. Các khoản mục trọng yếu và cách tiếp cận
Vốn chủ sở hữu, Chi phí quản lý doanh nghiệp
5. Đánh giá về ước tính kế toán, giao dịch với các bên có liên quan
N/A
6. Những thông tin rút ra từ cuộc kiểm toán năm trước như các vấn đề dẫn đến sự chậm trễ hay những vùng đã thực hiện kiểm toán vượt quá/dưới mức yêu cầu
N/A
7. Những thay đổi trong năm liên quan đến hoạt động KD, tình hình tài chính, quy định ngành, chính sách kế toán áp dụng, phần mềm kế toán và nhân sự
Thay đổi từ chế độ kế toán theo QĐ 48/2006 sang Thông tư 133/2016/TT-BTC theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Thông tin liên quan đến tính chính trực của BGD, khả năng hoạt động liên tục, kiện tụng, tranh chấp...
N/A
9. Khả năng BCTC có liên quan đến gian lận
N/A
10. Dấu hiệu rủi ro cần phải đặc biệt chú ý
N/A
11. Những kỹ năng đặc biệt hay tư vấn, kiểm tra hệ thống kiểm soát hay kiểm tra chi tiết, sự cần thiết phải thực hiện các thủ tục kiểm toán trên cơ sở bất ngờ và công việc có thể hoàn thành bởi khách hàng
N/A
12. Lưu ý kiến kiểm toán ngoại trừ năm ngoái và xem ảnh hưởng của năm nay
Kiểm kê quỹ tiền mặt
13. Mời chuyên gia tham gia (thuế, CNTT)
N/A
14. Người thực hiện soát xét việc KSCL cuộc kiểm toán (nếu có)
Ông Vũ Ngọc Ánh
15. Mức trọng yếu
A710 – Trưởng nhóm xây dựng
16. Phân công công việc
A250 – Trưởng nhóm phụ trách đề xuất
17. Dự kiến thời gian kiểm toán và sự phối hợp của khách hàng, thời hạn gửi BCKiT cho khách hàng
Từ ngày 15/02/2022 và kết thúc sau 03 ngày làm việc

PHỤ LỤC 07: GLV A290 – TRAO ĐỔI VỚI BAN GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ VỀ KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT –
CN ĐÀ NẴNG**

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: TRAO ĐỔI VỚI BGD ĐƠN VỊ

VỀ KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN (1)

| A290 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 04/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 05/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 05/02/2022 |

A. MỤC TIÊU:

CMKiT số 300 quy định KTV phải thảo luận một số vấn đề về lập kế hoạch kiểm toán với BGD đơn vị được kiểm toán nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện và quản lý cuộc kiểm toán.

B. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

Thời gian, địa điểm : Số 79 Đường Lê Đại, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Thành phần tham dự:

- Ông Phan Ngọc Thắng, thành viên Ban Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Ánh, kiểm soát chất lượng
- Ông Vũ Ngọc Ánh, trưởng nhóm kiểm toán

Nội dung chính:

1. Phạm vi kiểm toán (yêu cầu về BCTC, thời gian phát hành BCKiT, thư QL...)
Kiểm toán BCTC năm 2021, thời gian phát hành: 31/3/2022
2. Kế hoạch kiểm toán sơ bộ/kết thúc năm và thời gian hoàn thành dự thảo, phát hành báo cáo chính thức
Sơ bộ: N/A; Chính thức: Từ ngày 15/02/2022 và kết thúc sau 3 ngày làm việc
3. Thời gian đơn vị hoàn tất BCTC và các công việc liên quan chuẩn bị cho cuộc kiểm toán
Trước 14/02/2022
4. Đánh giá của BGD về rủi ro, trong đó có rủi ro liên quan đến gian lận, không tuân thủ và rủi ro pháp lý. Đặc biệt rủi ro gian lận cần có các nội dung sau: Các yếu tố làm tăng rủi ro gian lận, các dấu hiệu của gian lận, nếu có, và qui trình phòng ngừa và phát hiện gian lận của đơn vị
N/A
5. Đánh giá của BGD đối với các rủi ro trọng yếu có thể khiến công ty không đạt được các mục tiêu kinh doanh
Cạnh tranh và nguồn khách hàng
6. Xác định các bộ phận/ phòng, ban liên quan đến cuộc kiểm toán
Nhân sự, kế toán
7. Các thay đổi quan trọng về môi trường kinh doanh, quy định pháp lý trong năm có ảnh hưởng đến đơn vị.
N/A
8. Cập nhật các biến động trọng yếu, lớn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN so với năm trước (thị trường, khách hàng, nhà cung cấp, sản phẩm, dây chuyền sản xuất mới...) và giải thích của BGD về nguyên nhân thay đổi nêu trên
N/A
9. Các thay đổi quan trọng trong nội bộ đơn vị (cổ đông, thành viên HĐQT, BGD, đơn vị trực thuộc, cty con, cty liên kết...)
N/A

10. Những thay đổi quan trọng trong việc lập và trình bày BCTC, thay đổi chuẩn mực kế toán, chính sách kế toán; bổ sung thiết kế, thực hiện và duy trì KSNB & đánh giá KSNB để giảm rủi ro, thay đổi về phần mềm kế toán
N/A
11. Các giao dịch bất thường/lớn trong năm
N/A
12. Trao đổi về các bên liên quan, bao gồm qui trình xác định các bên liên quan, xác định giao dịch phát sinh với các bên này và chính sách của công ty về giao dịch với các bên liên quan
N/A
13. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.
Lãi khoảng 401.221.353 VND
14. Thực tế việc giải quyết các vấn đề đã nêu trong Thư QL năm trước
N/A
15. Các vấn đề BGD quan tâm và đề nghị KTV lưu ý trong cuộc kiểm toán
Xác định tính hiện hữu của Tiền mặt hoặc đưa ra ý kiến ngoại trừ
16. Thời gian, nội dung và cách thức trao đổi với BGD và BQT
Trao đổi trực tiếp trong quá trình kiểm toán
17. Việc xem xét tính độc lập của DNKiT, KTV và kết luận về việc tính độc lập được đảm bảo
A260; A270
18. Các vấn đề khác

.....
.....

C. KẾT LUẬN

Kế hoạch kiểm toán được thông qua để thực hiện

PHỤ LỤC 08: GLV A310 – TÌM HIỂU KHÁCH HÀNG VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐÀ NẴNG

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: TÌM HIỂU KHÁCH HÀNG VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG

| A310 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 10/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 07/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 08/02/2022 |

A. MỤC TIÊU:

Thu thập hiểu biết về khách hàng và môi trường hoạt động để xác định và hiểu các sự kiện, giao dịch và thông lệ kinh doanh của khách hàng có ảnh hưởng trọng yếu tới BCTC, qua đó giúp xác định rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

B. NỘI DUNG CHÍNH:

1. Hiểu biết về môi trường hoạt động và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến DN:

1.1 Các vấn đề về ngành nghề mà DN kinh doanh và xu hướng của ngành nghề

Các thông tin chung về ngành nghề mà DN đang kinh doanh và xu hướng của ngành nghề bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

(1) Thị trường và sự cạnh tranh (*nhu cầu của thị trường; khả năng sản xuất; sự cạnh tranh về giá cả, chất lượng; ...*):

Thị trường có sự cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại

(2) Các hoạt động mang tính chu kỳ hoặc thời vụ:

N/A

(3) Công nghệ có liên quan tới sản phẩm của đơn vị, các thay đổi trong công nghệ sản xuất (nếu có):

(4) Nguồn cung cấp đầu vào cho ngành và giá cả (*nguyên vật liệu chính, dịch vụ, lao động*):

Lao động chất lượng cao, lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn nhất định

(5) Các thông tin khác:

N/A

1.2 Các yếu tố pháp lý

Các thông tin chung về các yếu tố pháp lý bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

(1) Chế độ kế toán và các thông lệ kế toán (nếu có) áp dụng cho ngành nghề kinh doanh của DN (*bao gồm các chính sách/quy định kế toán mới, ...*):

Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(2) Hệ thống pháp luật và các quy định áp dụng đối với loại hình/ngành nghề kinh doanh của DN và có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động của DN (*Luật DN, luật chuyên ngành, kể cả các quy định về thị trường chứng khoán nếu là Cty niêm yết, cty đại chúng, quy định về tiền tệ, ngoại hối, ưu đãi, hỗ trợ tài chính của Chính phủ, hàng rào thuế quan, các rào cản thương mại...*):

Luật DN Việt Nam.

(3) Các quy định về thuế (*thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác*):

Thuế suất VAT: 0%; Thuế TNDN: 20%

(4) Các quy định về môi trường ảnh hưởng đến ngành nghề và hoạt động của DN:

N/A

(5) Đánh giá về việc DN đã tuân thủ các chế độ/ thông lệ kế toán/ hệ thống pháp luật/ chính sách nhà nước như thế nào: (*Sử dụng các kiến thức hiện có của KTV liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của đơn vị, các quy định và các yếu tố bên ngoài; Cập nhật hiểu biết về pháp luật và các quy định có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định các số liệu và thuyết minh trình bày trong BCTC; Trao đổi với BGD đơn vị được kiểm toán về pháp luật và các quy định khác có ảnh hưởng*)

lớn đến hoạt động của đơn vị; Trao đổi với BGD đơn vị về những chính sách và thủ tục của đơn vị liên quan đến việc tuân thủ pháp luật và các quy định (Các thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán về việc tuân thủ các điều khoản của pháp luật và các quy định có liên quan/Các thủ tục kiểm toán khi phát hiện hoặc nghi ngờ có hành vi không tuân thủ); Trao đổi với BGD đơn vị về những chính sách hoặc thủ tục mà đơn vị đang áp dụng để phát hiện, đánh giá và giải quyết các khiếu nại tranh chấp).

Doanh nghiệp đã tuân thủ chế độ kế toán và hệ thống pháp luật Việt Nam.

(6) Các thông tin khác:

.....

1.3 Các yếu tố bên ngoài khác ảnh hưởng tới DN

Các thông tin về các yếu tố bên ngoài khác ảnh hưởng tới DN bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

(1) Thực trạng chung của nền kinh tế (suy thoái/tăng trưởng và ảnh hưởng đến ngành nghề...):

Ngành nghề Hàng gia dụng đang tăng trưởng

(2) Biến động về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, lạm phát

Không ảnh hưởng

(3) Các thông tin khác:

N/A

2. Hiểu biết về đặc điểm của DN

2.1 Lĩnh vực hoạt động

Các thông tin chung về lĩnh vực hoạt động của DN bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

(1) Bản chất của các nguồn doanh thu, sản phẩm hay dịch vụ và thị trường, phương thức bán hàng, chính sách giá bán (sản xuất/dịch vụ; kênh phân phối bán buôn/bán lẻ/thương mại điện tử; đặc điểm, cơ cấu các loại sản phẩm/dịch vụ chính; các sản phẩm/dịch vụ mới hoặc ngừng hoạt động;...): Sản xuất; Kênh phân phối bán buôn/Thương mại điện tử.

(2) Mua hàng: các nguồn cung cấp chính và các vấn đề liên quan đến mua hàng

Trong nước

(3) Các giai đoạn và quy trình sản xuất, những hoạt động chịu tác động của rủi ro môi trường:

N/A

(4) Các hoạt động liên doanh, liên kết và các hoạt động thuê ngoài quan trọng:

N/A

(5) Sự phân tán về địa lý và phân khúc thị trường:

N/A

(6) Địa điểm sản xuất, nhà kho, văn phòng, số lượng và địa điểm hàng tồn kho:

Văn phòng làm việc:

(7) Các khách hàng chính:

| Khách hàng | Giá trị sản phẩm/Dịch vụ cung cấp | Tỷ lệ % trên tổng doanh thu |
|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| Chưa phát sinh nhiều | | |
| | | |

.....

(8) Các nhà cung cấp chính:

| Nhà cung cấp | Giá trị sản phẩm/Dịch vụ cung cấp | Tỷ lệ % trên tổng đầu vào (Bên có TK331) |
|--------------|-----------------------------------|--|
| | | |
| | | |

(9) Các thỏa thuận quan trọng với người lao động (*bảo hiểm nhân thọ, quyền mua cổ phiếu, quyền lợi khi nghỉ việc, các ưu đãi khác...*):

(10) Các hoạt động, chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển:

N/A

(11) Các giao dịch với bên liên quan:

Đảm bảo tính đầy đủ của các giao dịch với các bên liên quan, các rủi ro có thể có và các giao dịch bất thường. Đối chiếu các thông tin thu thập được của năm nay với phần trình bày giao dịch liên kết của các năm trước đó để xem có sai sót nào cần điều chỉnh không.

1. Các kết quả phỏng vấn BGD đơn vị kiểm toán và các nhân khác về việc xác định các bên liên quan, bản chất mối quan hệ, các giao dịch trong kỳ; về các kiểm soát được đơn vị thiết lập để xác định, hạch toán và thuyết minh các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan, các kiểm soát về cho phép và phê duyệt các thỏa thuận quan trọng.
2. Các thủ tục của KTV để phát hiện ra các giao dịch các bên liên quan: kiểm tra xác nhận ngân hàng, đọc biên bản đại hội đồng cổ đông;
3. Xác định, đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu gắn với các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan
4. Biện pháp xử lý đối với các rủi ro có sai sót trọng yếu

Đánh giá việc hạch toán và thuyết minh các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã được xác định

N/A

(12) Tìm hiểu các tranh chấp pháp lý, kiện tụng (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này với BCTC.

Đảm bảo tính đầy đủ của các tranh chấp pháp lý/kiện tụng liên quan (*Các thủ tục để xác định các vụ kiện tụng và tranh chấp liên quan đến đơn vị có thể làm phát sinh rủi ro có sai sót trọng yếu: Kết quả phỏng vấn BGD, những nhân khác trong đơn vị, kể cả chuyên gia; Kiểm tra các khoản phí tư vấn pháp luật/các biên bản họp BQT có thực hiện thủ tục gửi thư cho chuyên gia tư vấn pháp luật không.*)

2.2 Loại hình sở hữu và bộ máy quản trị

(1) Loại hình doanh nghiệp: (*Cty tư nhân, Cty TNHH, Cty cổ phần, Cty hợp danh,....Nếu là Cty niêm yết thì niêm yết từ năm nào, trên sàn giao dịch nào...*)

Công ty TNHH MTV

(2) Sở hữu DN: (*Thông tin về các cổ đông và thành viên chính sở hữu DN (sở hữu từ 5% vốn điều lệ)*)

| | Vốn điều lệ | Tỷ lệ |
|---|----------------------|---------------|
| | <u>VNĐ</u> | <u>(%)</u> |
| Công ty TNHH Daijin Art Wire (Hàn Quốc) | 7.843.872.789 | 100 |
| Tổng cộng | 7.843.872.789 | 100,00 |

(3) Hội đồng quản trị: (*bao gồm việc tìm hiểu về cách thức hoạt động: mức độ thường xuyên của các cuộc họp, nội dung các vấn đề thảo luận, các báo cáo được gửi cho HĐQT cũng như các báo cáo được lập bởi HĐQT; mục tiêu hoạt động/áp lực/động cơ; bản chất/cơ chế của các khoản thu nhập/phụ cấp;*)

N/A

(4) Mô tả cơ cấu tổ chức của DN (*mô tả bằng lời hoặc bằng sơ đồ*)(*bao gồm các phòng ban, các chi nhánh/văn phòng đại diện/các cửa hàng, các đơn vị thành viên; ...*)

Giám đốc/ Phòng Nhân sự/ Phòng Kế toán/ Nhà xưởng sản xuất.

2.3 Các hoạt động đầu tư và tài chính của DN

Các thông tin chung về hoạt động đầu tư và tài chính của DN bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

(1) Việc mua, bán, chia tách DN, tăng/giảm nguồn vốn kinh doanh đã được lập kế hoạch hoặc được thực hiện gần đây:

N/A

- (2) Các hoạt động đầu tư vốn; Mua/bán chứng khoán và các khoản nợ; Các khoản đầu tư vào các đơn vị không dẫn đến hợp nhất BCTC (*gồm cty hợp danh, liên doanh, các đơn vị có mục đích đặc biệt*)

N/A

- (3) Các Cty con và các đơn vị liên kết lớn (*kể cả các đơn vị được hợp nhất hay không hợp nhất*)

N/A

- (4) Cơ cấu nợ và các điều khoản liên quan, bao gồm cả các thỏa thuận tài trợ và cho thuê tài chính được phản ánh ngoài bảng CĐKT:

N/A

- (5) Đối tượng thụ hưởng (trong nước, ngoài nước, uy tín kinh doanh và kinh nghiệm) và các bên liên quan:

N/A

- (6) Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh.

N/A

3. Hiểu biết về các chính sách kế toán áp dụng

Các thông tin chung về chính sách kế toán áp dụng bao gồm, nhưng không giới hạn, các thông tin sau:

- (1) Hệ thống báo cáo theo yêu cầu mà doanh nghiệp phải lập

Bảng CĐKT, Báo cáo KQHDKD, Bảng CDTK, Thuyết minh BCTC

- (2) Các chính sách kế toán áp dụng đối với các giao dịch quan trọng (*doanh thu, hàng tồn kho, giá vốn...*)

N/A

- (3) Các loại ước tính kế toán (*nguồn dữ liệu, tính hợp lý của các khoản dự phòng phải thu, dự phòng HTK, khấu hao, ...*):

N/A

- (4) Đồng tiền ghi sổ kế toán (*Nếu khách hàng chọn ngoại tệ làm đồng tiền ghi sổ kế toán thì cần tìm hiểu xem khách hàng có thỏa mãn điều kiện được sử dụng ngoại tệ làm đồng tiền ghi sổ kế toán theo quy định tại TT200/2014/TT-BTC hay không*)

.....
.....

- (5) Kế toán giá trị hợp lý các tài sản, các khoản nợ phải trả và các giao dịch ngoại tệ; kế toán các giao dịch bất thường

.....
.....

- (6) Các chính sách kế toán đối với vấn đề mới/gây tranh cãi (nếu có)

.....
.....

- (7) Các quy định mới về kế toán, hoặc mới có hiệu lực (nếu có)

.....
.....

- (8) Các thay đổi chính sách kế toán (nếu có)

.....
.....

4. Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh có liên quan

Mô tả các mục tiêu, chiến lược mà BGD/BQT đặt ra, các phương pháp mà BGD sử dụng để đạt được mục tiêu đề ra và các rủi ro kinh doanh có thể phát sinh từ những thay đổi trong DN hoặc từ những hoạt động phức tạp, bao gồm:

- (1) Sự phát triển của ngành nghề, sản phẩm hoặc dịch vụ mới

.....
.....

- (2) Mở rộng phạm vi kinh doanh

.....
.....
(3) Những yêu cầu mới về kế toán

.....
.....
(4) Những quy định pháp lý mới

.....
.....
(5) Những yêu cầu về tài chính của đơn vị trong thời điểm hiện tại và trong tương lai

.....
.....
(6) Sử dụng CNTT (tìm hiểu rõ về hệ thống CNTT, các rủi ro về CNTT và việc ảnh hưởng của CNTT đến các khoản mục của BCTC để lên kế hoạch kiểm toán phù hợp (kiểm tra hệ thống CNTT,...). Các kiểm soát của doanh nghiệp liên quan đến CNTT)

.....
.....
(7) Thực hiện một chiến lược, đặc biệt là ảnh hưởng dẫn đến những yêu cầu kế toán mới

.....
.....
(8) Chiến lược khác

5. Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động

Mô tả các thông tin được sử dụng và cách thức BGD đo lường, đánh giá kết quả hoạt động, bao gồm:

(1) Những chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động chủ yếu (tài chính và phi tài chính), những tỉ suất quan trọng, những xu hướng và số liệu thống kê hoạt động:

.....
.....
(2) Phân tích kết quả hoạt động theo từng giai đoạn:

.....
.....
(3) Kế hoạch tài chính, dự báo, phân tích biến động, thông tin về các bộ phận và các báo cáo đánh giá hoạt động của các bộ phận, phòng ban hoặc các cấp khác:

.....
.....
(4) Các tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên và chính sách lương bổng ưu đãi:

.....
.....
(5) So sánh kết quả hoạt động của đơn vị với các đối thủ cạnh tranh (*từ các bài báo, tạp chí chuyên ngành, báo cáo xếp hạng tín nhiệm... - nếu có*):

6. Các vấn đề khác

6.1 Nhân sự chủ chốt của DN

| Họ tên | Chức vụ | Bằng cấp và kinh nghiệm | Liên lạc (mail/tel) |
|--------------------|---------------|-------------------------|---------------------|
| Ông Choi Dong Soon | Tổng Giám đốc | Cử nhân kinh tế | |

6.2 Nhân sự kế toán

| Họ tên | Chức vụ | Công việc | Liên lạc (mail/tel) |
|-----------------------|----------------|-----------|---------------------|
| Nguyễn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng | | |
| Nguyễn Thị Hoàng Oanh | Kế toán viên | | |

6.3 Các thông tin hành chính khác

Địa chỉ của DN và các đơn vị liên quan (nếu có): Lô U1-U3, đường số 10B và đường ven DT602, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

(1) Thông tin về ngân hàng mà DN mở tài khoản

Shinhan bank; SHB.

(2) Thông tin về luật sư mà DN sử dụng

N/A

C. KẾT LUẬN:

Qua việc tìm hiểu khách hàng và môi trường kinh doanh, KTV cần xác định sơ bộ các rủi ro, TK ảnh hưởng, thủ tục kiểm toán đối với rủi ro đó.

| Mô tả rủi ro | Ảnh hưởng | RR đáng kể (1) | Biện pháp xử lý/Thủ tục kiểm toán (2) |
|--|-----------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ BCTC và biện pháp xử lý [Ví dụ, rủi ro do BGD không chế KSNB, do kiểm khuyết trong môi trường kiểm soát, BGD thiếu năng lực...] | | | |
| | | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| | | <input type="checkbox"/> | |
| 2/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ CSDL và các thủ tục kiểm toán cụ thể | | | |
| | | <input type="checkbox"/> | |
| | | <input type="checkbox"/> | |

Lưu ý: (1) RR đáng kể là RR có sai sót trọng yếu đã được xác định và đánh giá mà theo xét đoán của KTV phải đặc biệt lưu ý khi kiểm toán, ví dụ: RR do gian lận, RR liên quan tới những thay đổi lớn gần đây trong nền kinh tế, trong lĩnh vực kế toán và các lĩnh vực khác cần phải đặc biệt lưu ý, RR liên quan tới mức độ phức tạp của các giao dịch, RR gắn liền với các giao dịch quan trọng với các bên liên quan, RR liên quan tới mức độ chủ quan trong việc định lượng thông tin tài chính, đặc biệt là những thông tin mà việc định lượng còn yếu tố chưa chắc chắn, RR liên quan tới những giao dịch lớn nằm ngoài phạm vi hoạt động KD bình thường của đơn vị, hoặc giao dịch có dấu hiệu bất thường,...

Khi đã xác định có RR đáng kể, KTV phải tìm hiểu các kiểm soát của đơn vị có liên quan đến RR đó.

(2) Các biện pháp và thủ tục này cần được bổ sung vào chương trình kiểm toán của các phần hành tương ứng.

PHỤ LỤC 09: GLV A410 – TÌM HIỂU CHU TRÌNH BÁN HÀNG, PHẢI THU, THU TIỀN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT-CN ĐN

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: TÌM HIỂU CHU TRÌNH BÁN HÀNG,
PHẢI THU, THU TIỀN

| A410 | Tên | Ngày |
|------------------|----------|------------|
| Người thực hiện | Duyenntm | 10/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Anhvn | 07/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Hieupm | 07/02/2022 |

A. MỤC TIÊU:

- (1) Xác định và hiểu được các giao dịch và sự kiện liên quan tới chu trình KD quan trọng;
- (2) Đánh giá về mặt thiết kế và thực hiện đối với các kiểm soát chính của chu trình KD này;
- (3) Quyết định xem liệu có thực hiện thử nghiệm kiểm soát không;
- (4) Thiết kế các thủ tục kiểm tra cơ bản phù hợp và có hiệu quả.

B. CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN:

1. Hiểu biết về các khía cạnh KD chủ yếu liên quan tới bán hàng, phải thu và thu tiền

Các thông tin về khía cạnh kinh doanh liên quan chủ yếu tới bán hàng, phải thu và thu tiền bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin sau:

- (1) Các sản phẩm và dịch vụ chính của DN:
Hàng gia dụng gia đình bằng inox
- (2) Cơ cấu các loại doanh thu của từng loại sản phẩm, dịch vụ trên tổng doanh thu:
100% từ bán những sản phẩm gia dụng gia đình bằng inox
- (3) Phương thức bán hàng chủ yếu của DN và các kênh phân phối (*bán buôn, bán lẻ, trả chậm, trả góp, trao đổi hàng, bán hàng thu tiền ngay, bán qua đại lý*): bán buôn/ thương mại điện tử.
- (4) Thị phần của sản phẩm và dịch vụ, mức độ cạnh tranh và các kênh phân phối:
Thị trường nước ngoài.
- (5) Quy mô và loại khách hàng, mức độ phụ thuộc vào khách hàng lớn:
Khách hàng lớn, vừa và nhỏ, phụ thuộc vào khách hàng
- (6) Tính thời vụ của hàng hóa, sản phẩm:
Sản phẩm không có tính chất thời vụ
- (7) Chính sách giá bán, giảm giá, chiết khấu, khuyến mại, hoa hồng bán hàng và tín dụng:
N/A
- (8) Chính sách và thủ tục liên quan đến hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán:
N/A
- (9) Thông tin về bên liên quan và chính sách bán hàng cho bên liên quan:
N/A
- (10) Hình thức thanh toán chủ yếu:
Chuyển khoản

(11) Các loại thuế liên quan đến bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ:

Giá trị gia tăng; Thu nhập doanh nghiệp,

(12) Công tác quản lý nợ phải thu:

N/A

(13) Các quy định pháp lý có liên quan đến bán hàng và tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm:

N/A

(14) Các rủi ro liên quan tới quá trình thu tiền bán hàng:

N/A

(15) Các thông tin khác:

N/A

2. Hiểu biết về chính sách kế toán áp dụng

1. Thời điểm ghi nhận doanh thu:

Tùy theo điều kiện xuất khẩu CIF hay FOB, nếu CIF thì ghi nhận khi hàng đến bên mua, nếu FOB hàng lên tàu thì ghi nhận doanh thu.

2. Cơ sở ghi nhận doanh thu, phải thu:

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và khi đã chuyển giao phần lớn rủi ro cho bên mua.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. Các ước tính kế toán và xét đoán sử dụng liên quan đến bán hàng, phải thu (*tỷ lệ hoàn thành sản phẩm, tỷ lệ dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng phải thu khó đòi...*):

Dự phòng phải thu khó đòi

4. Thủ tục, chính sách gửi hàng, bán hàng đại lý:

N/A

5. Các thay đổi chính sách kế toán và các ước tính kế toán:

N/A

6. Các chính sách kế toán khác:

N/A

3. Mô tả chu trình “bán hàng, phải thu và thu tiền”

Sử dụng phương pháp trần thuật (narrative) hoặc sơ đồ (flowchart) để mô tả lại chu trình bán hàng, phải thu và thu tiền của DN.

Khi mô tả chu trình, cần lưu ý các thông tin sau: (1) các loại nghiệp vụ trọng yếu của chu trình từ giai đoạn thực hiện nghiệp vụ, ghi chép nghiệp vụ và bảo vệ các tài sản liên quan; (2) các thủ tục kiểm soát chính của DN đối với chu trình này; (3) thẩm quyền phê duyệt của các bộ phận, phòng ban đối với các khâu trong chu trình; (4) các tài liệu và báo cáo chính được sử dụng cho mục đích kiểm soát trong chu trình; (5) lưu ý về việc phân công phân nhiệm trong chu trình, đảm bảo ghi nhận việc một người đảm nhiệm nhiều khâu trong một chu trình (nếu có).

Nếu sử dụng phương pháp trần thuật để mô tả thì có thể áp dụng bảng sau:

| STT | Mô tả các nghiệp vụ chính của chu trình | Thủ tục kiểm soát | Người thực hiện | Thẩm quyền phê duyệt | Tài liệu kèm theo |
|------------|--|--|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1 | Nhận đơn hàng và ký hợp đồng | Kiểm soát đơn đặt hàng của khách hàng | Bộ phận đặt hàng | Giám đốc | |
| 2 | Xuất hàng và xuất hóa đơn | Kiểm soát việc xuất kho và bàn giao hàng hóa | Bộ phận kho và giao hàng | Quản lý xưởng/ Giám đốc | |
| 3 | Thời điểm chuyển giao quyền lợi và rủi ro liên quan đến hàng hóa và dịch vụ. | Kiểm soát hàng hóa xuất kho có chính xác | Bộ phận kho | Quản lý xưởng/ Giám đốc | |
| 4 | Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán | Kiểm soát việc xét duyệt có rõ ràng | Bộ phận bán hàng | Giám đốc | |
| 5 | Thu tiền | Kiểm soát giá trị hàng thu vào có đúng với thực tế | Bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán | Giám đốc/ Kế toán trưởng | |
| 6 | Phải thu khó đòi | Kiểm soát khoản phải thu đến hạn và quá hạn | Bộ phận thu hồi công nợ | Kế toán/ Kế toán trưởng | |
| 7 | Các khoản điều chỉnh cuối kỳ | Kiểm soát sự cần thiết điều chỉnh, hợp lý, chính xác | Bộ phận kế toán | Kế toán trưởng | |
| 8 | Tìm hiểu hệ thống CNTT | Kiểm soát hệ thống CNTT ảnh hưởng đến chu trình bán hàng | | | |

4. Soát xét về thiết kế và thực hiện các kiểm soát chính

| Các sai sót có thể xảy ra | Mô tả kiểm soát chính (1) | KSNB đã được thiết kế phù hợp chưa? | Thủ tục KSNB có được thực hiện không? | Tham chiếu đến tài liệu "walk-through test" | Có kiểm tra tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát không? |
|---|---|--|--|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Mục tiêu KS (1): "Tính hiện hữu": Doanh thu, phải thu ghi nhận trên sổ phải có thật. | | | | | |
| Doanh thu và phải thu là giả; được ghi nhận nhưng chưa giao hàng hóa hoặc chưa cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng bị ghi nhận trùng | Hợp đồng/đơn đặt hàng phải được người có thẩm quyền phê duyệt | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Hóa đơn bán hàng chỉ được lập khi đơn hàng và lệnh xuất kho đã được phê duyệt. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Đối chiếu phiếu xuất kho với hóa đơn để đảm bảo rằng một khoản doanh thu không bị xuất hóa đơn và ghi sổ kế toán nhiều lần. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Phiếu xuất kho phải được ký xác nhận bởi người giao hàng và người nhận hàng | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Các thủ tục khác: [mô tả:.....] | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |

| Các sai sót có thể xảy ra | Mô tả kiểm soát chính (1) | KSNB đã được thiết kế phù hợp chưa? | Thủ tục KSNB có được thực hiện không? | Tham chiếu đến tài liệu “walk-through test” | Có kiểm tra tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát không? |
|--|--|-------------------------------------|---------------------------------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Mục tiêu KS (2): “Tính đầy đủ”: Doanh thu, các khoản phải thu và đã thu tiền được ghi nhận đầy đủ. | | | | | |
| Hàng hóa đã bán nhưng chưa được ghi nhận doanh thu, hoặc chưa xuất hóa đơn | Chứng từ vận chuyển, đơn đặt hàng, phiếu xuất hàng phải được đánh số thứ tự để kiểm soát, so sánh với hóa đơn về số lượng xuất, thời gian xuất. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | [Hàng ngày], đối chiếu số liệu của kế toán với báo cáo bán hàng của bộ phận bán hàng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | [Định kỳ], phải tiến hành đối chiếu công nợ với khách hàng. Các chênh lệch phải được điều tra, xử lý. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Cuối kỳ kế toán, kế toán rà soát lại tất cả các giao dịch đã xuất hóa đơn bán hàng nhưng chưa giao hàng cho khách hàng hoặc tất cả các giao dịch đã giao hàng nhưng chưa xuất hóa đơn nhằm kiểm tra giao dịch đã được ghi đúng kỳ kế toán hay chưa | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| Các thủ tục khác: [mô tả:.....] | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> | |
| Mục tiêu KS (3): “Tính chính xác”: Doanh thu, các khoản phải thu và đã thu tiền được ghi nhận chính xác, đúng đối tượng. | | | | | |
| Giá bán trên hóa đơn bị ghi cao/thấp hơn so với Bảng giá quy định; Số lượng, chủng loại hàng bán trên hóa đơn khác với hợp đồng, đơn đặt hàng và thực tế xuất kho. | Giá bán trên hóa đơn được [người có thẩm quyền] kiểm tra, đối chiếu với bảng giá và được cộng lại trước khi chuyển cho khách hàng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Bảng giá bán hoặc bất kỳ thay đổi nào về giá bán phải được người có thẩm quyền phê duyệt | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Khi lập hóa đơn bán hàng, [người có thẩm quyền] phải kiểm tra, đối chiếu với hợp đồng, đơn đặt hàng, phiếu xuất kho về số lượng, chủng loại hàng bán. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Các thủ tục khác: [mô tả:.....] | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |

| Các sai sót có thể xảy ra | Mô tả kiểm soát chính (1) | KSNB đã được thiết kế phù hợp chưa? | Thủ tục KSNB có được thực hiện không? | Tham chiếu đến tài liệu “walk-through test” | Có kiểm tra tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát không? |
|---|--|-------------------------------------|---------------------------------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Các nghiệp vụ bán hàng bị ghi sai đối tượng KH. Các nghiệp vụ thu tiền hàng không được ghi nhận kịp thời hoặc bị ghi sai đối tượng. | [Hàng tháng] kế toán lập biên bản đối chiếu nợ phải thu với phòng kinh doanh | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | [Hàng quý] kế toán thực hiện đối chiếu nợ phải thu với từng đối tượng khách hàng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Các thủ tục khác: [mô tả:.....] | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| Mục tiêu KS (4): “Tính đánh giá”: Các khoản phải thu KH được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi được. | | | | | |
| | [Người có thẩm quyền] đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Thường xuyên kiểm tra hạn mức tín dụng của các khách hàng và đánh giá khả năng thanh toán. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | [BP chịu trách nhiệm] lập báo cáo phân tích tuổi nợ hàng tháng | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |
| | Các thủ tục khác: [mô tả:.....] | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | <input type="checkbox"/> |

Lưu ý:

(1) Cột (2) – “Mô tả kiểm soát chính” phải được lựa chọn từ các kiểm soát đã tìm hiểu được tại Mục 3 - “Mô tả chu trình bán hàng, phải thu, thu tiền”. Nếu quyết định thực hiện thử nghiệm kiểm soát, các kiểm soát chính được xác định ở phần này sẽ là các kiểm soát được KTV kiểm tra và trình bày kết quả tại phần C - Kiểm tra KSNB.

(2) Các đoạn được đánh dấu nền (highlight) chỉ có tính minh họa và phải được sửa đổi cho phù hợp với đặc điểm thực tế của khách hàng. Một số kiểm soát có thể được thiết kế để đáp ứng nhiều hơn một mục tiêu kiểm soát.

Để tăng tính hiệu quả của việc tìm hiểu và kiểm tra KSNB của khách hàng, DNKIT nên nghiên cứu và xây dựng thư viện về các mục tiêu kiểm soát, thủ tục kiểm soát chính cho các chu trình KD chính áp dụng cho các nhóm khách hàng phổ biến (ví dụ, sản xuất, xây lắp, thương mại, BĐS...).

Ngoài ra, KTV cần tham khảo thêm “Tài liệu hướng dẫn thực hiện CTKTM của VACPA 2016”, phần thư viện các thủ tục kiểm soát.

C. TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

Các rủi ro phát hiện

KTV cần tổng hợp các rủi ro có sai sót trọng yếu phát hiện trong quá trình thực hiện các bước công việc từ 1-4 ở trên vào bảng dưới đây:

| Mô tả rủi ro | TK/ Cơ sở dẫn liệu bị ảnh hưởng | Thủ tục kiểm toán cần thực hiện (bổ sung vào CTKiT phần hành tương ứng) |
|---|---------------------------------|---|
| Thời điểm ghi nhận doanh thu không đúng? | 511/ 131/ 333 | Kiểm tra chi tiết chứng từ |
| Điều kiện ghi nhận doanh thu không được đảm bảo | 511/ 131/ 333 | Kiểm tra chi tiết chứng từ |

PHỤ LỤC 10: GLV A510 – PHÂN TÍCH SƠ BỘ BCTC

| | | |
|---|--|---------------|
|  | Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV ABC Ngày kết thúc kỳ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2021 | A510.1 |
| PHÂN TÍCH SƠ BỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối năm trước kiểm toán | Số đầu năm đã kiểm toán | Biến động | % Biến động | Ghi chú |
|---|------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|---------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 23.969.961.861 | 17.109.126.726 | 6.860.835.135 | 40% | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 242.245.735 | 599.435.948 | (357.190.213) | (1) | |
| 1. Tiền | 111 | 242.245.735 | 599.435.948 | (357.190.213) | (1) | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | - | - | - | #DIV/0! | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.650.000 | - | 4.650.000 | #DIV/0! | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.650.000 | - | 4.650.000 | #DIV/0! | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 4.319.607.103 | 2.877.765.079 | 1.441.842.024 | 1 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.594.002.429 | 2.549.546.928 | 2.044.455.501 | 1 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 1.491.332.795 | 1.962.232.275 | (470.899.480) | (0) | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 151.340.000 | 303.690.100 | (152.350.100) | (1) | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) | - | - | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 20.636.103 | - | 20.636.103 | #DIV/0! | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 14.457.586.004 | 9.347.334.700 | 5.110.251.304 | 1 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 14.457.586.004 | 9.347.334.700 | 5.110.251.304 | 1 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | - | - | - | #DIV/0! | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.945.873.019 | 4.284.590.999 | 661.282.020 | 0 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 2.093.763.531 | 922.727.955 | 1.171.035.576 | 1 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 2.629.582.362 | 3.361.863.044 | (732.280.682) | (0) | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 222.527.126 | - | 222.527.126 | #DIV/0! | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - | - | #DIV/0! | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 45.898.887.843 | 90.808.391.546 | (44.909.503.703) | (0) | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 1.103.200.000 | 1.015.000.000 | 88.200.000 | 0 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 1.103.200.000 | 1.015.000.000 | 88.200.000 | 0 | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | - | - | - | #DIV/0! | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 44.795.687.843 | 88.795.216.218 | (43.999.528.375) | (0) | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 35.238.710.960 | 68.792.241.336 | (33.553.530.376) | (0) | |
| Nguyên giá | 222 | 41.095.945.902 | 32.617.825.107 | 8.478.120.795 | 0 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (5.857.234.942) | 36.174.416.229 | (42.031.651.171) | (1) | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - | - | #DIV/0! | |
| Nguyên giá | 225 | - | - | - | #DIV/0! | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9.556.976.883 | 20.002.974.882 | (10.445.997.999) | (1) | |
| Nguyên giá | 228 | 10.149.657.627 | 9.853.317.255 | 296.340.372 | 0 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (592.680.744) | 10.149.657.627 | (10.742.338.371) | (1) | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 1. Nguyên giá | 231 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | - | - | - | #DIV/0! | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | - | - | - | #DIV/0! | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | - | - | #DIV/0! | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | 998.175.328 | (998.175.328) | (1) | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | - | 499.087.664 | (499.087.664) | (1) | |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | - | 499.087.664 | (499.087.664) | (1) | |
| 3. Thiệt bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - | - | #DIV/0! | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 69.868.849.704 | 107.917.518.272 | (38.048.668.568) | (0) | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số cuối năm trước kiểm toán | Số đầu năm đã kiểm toán | Biến động | % Biến động | Ghi chú |
|---|------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|----------------|---------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 55.280.094.913 | 49.694.963.665 | 5.585.131.248 | 0 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 21.413.049.913 | 11.144.914.665 | 10.268.135.248 | 1 | |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14.029.788.990 | 7.333.445.170 | 6.696.343.820 | 1 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 1.682.862.036 | - | 1.682.862.036 | #DIV/0! | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 31.152.559 | 102.252.367 | (71.099.808) | (1) | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 1.578.999.345 | 1.341.252.140 | 237.747.205 | 0 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.692.402.663 | 1.190.710.988 | 501.691.675 | 0 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 2.397.844.320 | 1.177.254.000 | 1.220.590.320 | 1 | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | - | - | - | #DIV/0! | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 33.867.045.000 | 38.550.049.000 | (4.683.004.000) | (0) | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 33.867.045.000 | 38.550.049.000 | (4.683.004.000) | (0) | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - | - | #DIV/0! | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 14.588.754.791 | 11.399.393.087 | 3.189.361.704 | 0 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14.588.754.791 | 11.399.393.087 | 3.189.361.704 | 0 | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 7.843.872.789 | 7.843.872.789 | - | - | |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 7.843.872.789 | 7.843.872.789 | - | - | |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 198.709.453 | - | 198.709.453 | #DIV/0! | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 6.546.172.549 | 3.555.520.298 | 2.990.652.251 | 1 | |
| LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước | 421a | 3.555.520.298 | 1.868.256.403 | 1.687.263.895 | 1 | |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 2.990.652.251 | 1.687.263.895 | 1.303.388.356 | 1 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - | - | #DIV/0! | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - | - | #DIV/0! | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - | - | #DIV/0! | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 69.868.849.704 | 61.094.356.752 | 8.774.492.952 | 0 | |

| | | | |
|--|---|---|---------------|
| | Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV ABC | Ngày kết thúc kỳ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2021 | A510.2 |
| | PHÂN TÍCH SƠ BỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay Trước kiểm toán | Tỷ lệ trên doanh thu thuần | Năm trước sau kiểm toán | Tỷ lệ trên doanh thu thuần | Biến động | % Biến động | Ghi chú |
|--|-----------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-------------|---------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 123.938.947.318 | | 83.040.421.005 | | 40.898.526.313 | 49% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | | - | | - | #DIV/0! | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | 123.938.947.318 | 1 | 83.040.421.005 | 1 | 40.898.526.313 | 49% | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 101.536.248.409 | 1 | 64.274.489.295 | 1 | 37.261.759.114 | 58% | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch | 20 | 22.402.698.909 | 0 | 18.765.931.710 | 0 | 3.636.767.199 | 19% | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 666.201.895 | 0 | 386.599.011 | 0 | 279.602.884 | 72% | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.633.184.941 | 0 | 1.627.818.706 | 0 | 5.366.235 | 0% | |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | - | - | <i>1.534.066.555</i> | 0 | <i>(1.534.066.555)</i> | -100% | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 13.317.548.289 | 0 | 9.979.719.017 | 0 | 3.337.829.272 | 33% | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.464.016.110 | 0 | 5.413.984.220 | 0 | 50.031.890 | 1% | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 2.654.151.464 | 0 | 2.131.008.778 | 0 | 523.142.686 | 25% | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 389.589.759 | 0 | 221.534.160 | 0 | 168.055.599 | 76% | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 53.088.972 | 0 | 409.162.032 | 0 | (356.073.060) | -87% | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 336.500.787 | 0 | (187.627.872) | 0 | 524.128.659 | -279% | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 2.990.652.251 | 0 | 1.943.380.906 | 0 | 1.047.271.345 | 54% | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | - | 256.117.011 | 0 | (256.117.011) | -100% | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 2.990.652.251 | 0 | 1.687.263.895 | 0 | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | - | - | - | - | - | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | - | - | - | - | - | | |

| | | | |
|--|---|---|---------------|
| | Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV ABC | Ngày kết thúc kỳ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2021 | A510.2 |
| | PHÂN TÍCH SƠ BỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ | | |

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Các hệ số thông thường sử dụng | Công thức áp dụng | Năm nay | Năm trước | Biến động | % Biến động | Ghi chú |
|--|---|-------------|-------------|-----------|-------------|---------|
| Hệ số thanh toán | | | | | | |
| Hệ số thanh toán hiện hành | <i>TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i> | 1 | 2 | (0) | -27% | |
| Hệ số thanh toán nhanh | <i>(TS ngắn hạn - HTK)/ Nợ ngắn hạn</i> | 0 | 1 | (0) | -36% | 1 |
| Hệ số thanh toán bằng tiền | <i>Tiền/ Nợ ngắn hạn</i> | 0 | 0 | (0) | -79% | |
| Ý kiến nhận xét về khả năng thanh toán | | | | | | |
| Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| Vòng quay các khoản phải thu | <i>Doanh thu thuần/Phải thu khách hàng bình quân</i> | 34,69954252 | 33 | 2 | 7% | |
| Vòng quay hàng tồn kho | <i>Giá vốn hàng bán/HTK bình quân</i> | 8,530694109 | 14 | (5) | -38% | 1 |
| Vòng quay vốn lưu động | <i>Doanh thu thuần/ (tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn)</i> | 48,47212178 | 14 | 35 | 248% | |
| Ý kiến nhận xét về hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| Hệ số thanh toán sinh lời | | | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp | <i>Lãi gộp/ Doanh thu thuần</i> | 0 | 0 | (0) | -20% | |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần | <i>Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần</i> | 0 | 0 | 0 | 19% | |
| Doanh thu trên tổng tài sản | <i>Doanh thu thuần/ Tổng tài sản</i> | 1,773879888 | 1 | 1 | 131% | |
| Tỷ suất sinh lời trên tài sản | <i>(LN trước thuế + chi phí lãi vay)/ tài sản</i> | 0,0428038 | 0 | 0 | 43% | 1 |
| Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH | <i>(LN trước thuế cho cổ đông thường/vốn chủ sở hữu thường)</i> | 0 | 0 | 0 | 77% | |
| Ý kiến nhận xét về khả năng sinh lời của Công ty | | | | | | |
| Hệ số nợ | | | | | | |
| Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu | <i>Nợ dài hạn / vốn chủ sở hữu</i> | 2 | 3 | (1) | -31% | |
| Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu | <i>Tổng nợ / vốn chủ sở hữu</i> | 4 | 4 | (1) | -13% | 1 |
| Nợ dài hạn trên tổng tài sản | <i>Nợ dài hạn / tổng tài sản</i> | 0,484723094 | 0,357217712 | 0 | 36% | |
| Tổng nợ trên tổng tài sản | <i>Tổng nợ / tổng tài sản</i> | 0,791198011 | 0,460490238 | 0 | 72% | |
| Ý kiến nhận xét về về sự dụng đòn bẩy tài chính của Công ty | | | | | | |

Lưu ý: KTV phải tìm hiểu và phỏng vấn khách hàng để tìm hiểu nguyên nhân và đánh giá tính hợp lý của các khoản mục có biến động lớn, biến động bất thường (ví dụ, các khoản mục có biến động (tăng/giảm) lớn hơn mức trọng yếu thực hiện, hoặc trên 100% giá trị). Các biến động chưa thể giải thích được (nếu có) là vấn đề KTV cần quan tâm khi thực hiện kiểm toán.

PHỤ LỤC 11: GLV A610 – ĐÁNH GIÁ VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ Ở CẤP ĐỘ TOÀN DOANH NGHIỆP

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT-CN ĐN

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: ĐÁNH GIÁ VỀ KSNB Ở CẤP ĐỘ TOÀN DN

| A610 | Tên | Ngày |
|------------------|-------|------------|
| Người thực hiện | Anh | 07/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 07/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 08/02/2022 |

A. MỤC TIÊU:

Theo quy định và hướng dẫn của CMKĐT số 315, việc đánh giá KSNB ở cấp độ DN giúp KTV xác định rủi ro có sai sót trọng yếu (đặc biệt là rủi ro do gian lận), từ đó, lập kế hoạch kiểm toán và xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp theo.

B. NỘI DUNG CHÍNH:

KSNB ở cấp độ DN thường có ảnh hưởng rộng khắp tới các mặt hoạt động của DN. Do đó, KSNB ở cấp độ DN đặt ra tiêu chuẩn cho các cấu phần khác của KSNB. Hiểu biết tốt về KSNB ở cấp độ DN sẽ cung cấp một cơ sở quan trọng cho việc đánh giá KSNB đối với các chu trình kinh doanh quan trọng. KTV sử dụng các xét đoán chuyên môn của mình để đánh giá KSNB ở cấp độ DN bằng cách phỏng vấn, quan sát hoặc kiểm tra tài liệu. Trong biểu này, việc đánh giá được thực hiện cho 05 thành phần của KSNB: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Quy trình đánh giá rủi ro; (3) Hệ thống thông tin; (4) Các hoạt động kiểm soát; (5) Giám sát các kiểm soát.

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB | Có | Không | N/A | Mô tả/ Ghi chú | Tham chiếu |
|---|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|------------|
| 1. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT | | | | | |
| 1.1 Truyền đạt thông tin và yêu cầu thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức trong DN | | | | | |
| - DN có quy định về giá trị đạo đức (ví dụ, trong quy chế nhân viên, nội quy lao động, bộ quy tắc ứng xử...) và các giá trị này có được thông tin đến các bộ phận của DN không (ví dụ, qua đào tạo nhân viên, phổ biến định kỳ...)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có quy định nào để giám sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Có quy định rõ và áp dụng đúng các biện pháp xử lý đối với các sai phạm về tính chính trực và giá trị đạo đức không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.2 Cam kết đối với năng lực và trình độ của nhân viên | | | | | |
| - DN có cụ thể hóa/mô tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên không (ví dụ, trong Quy chế nhân viên)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có chú trọng đến trình độ, năng lực của nhân viên được tuyển dụng không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.3 Sự tham gia của BQT | | | | | |
| - Thành viên BQT có độc lập với BGD DN không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - BQT có bao gồm những người có kinh nghiệm, vị thế không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB | Có | Không | N/A | Mô tả/ Ghi chú | Tham chiếu |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| - BQT có thường xuyên tham gia các hoạt động quan trọng của DN không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các vấn đề quan trọng và các sai phạm có được báo cáo kịp thời với BQT không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có kênh thông tin kín để báo cáo các trường hợp vi phạm chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp được phát hiện không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| - BQT có họp thường xuyên hoặc định kỳ và các biên bản họp có được lập kịp thời không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - BQT có giám sát việc thực hiện của BGD không? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - BQT có giám sát cách làm việc của BGD với kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.4 Phong cách điều hành và triết lý của BGD | | | | | |
| - Thái độ của BGD đối với KSNB (ví dụ, có quan tâm và coi trọng việc thiết kế, thực hiện các KSNB hiệu quả không)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Phương pháp tiếp cận của BGD đối với rủi ro? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Thu nhập của BGD có dựa vào kết quả hoạt động hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Mức độ tham gia của BGD vào quá trình lập BCTC (thông qua việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán, xây dựng các ước tính kế toán ...) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Quan điểm của BGD đối với việc lập và trình bày BCTC? | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Quan điểm của BGD đối với việc xử lý thông tin, công việc kế toán và nhân sự? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.5 Cơ cấu tổ chức | | | | | |
| - Cơ cấu tổ chức DN có phù hợp với mục tiêu, quy mô, hoạt động kinh doanh và vị trí địa lý kinh doanh của đơn vị không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Cơ cấu tổ chức DN có khác biệt với các DN có quy mô tương tự của ngành không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.6 Phân công quyền hạn và trách nhiệm | | | | | |
| - DN có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có sự giám sát và kiểm tra phù hợp đối với những hoạt động được phân quyền cho nhân viên không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Nhân viên của DN có hiểu rõ nhiệm vụ của mình và của những cá nhân có liên quan đến công việc của mình hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Những người thực hiện công tác giám sát có đủ thời gian để thực hiện công việc giám sát của mình không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Nguyên tắc bất kiêm nhiệm có được thực hiện phù hợp trong DN không? (ví dụ, tách biệt công việc kế toán và công việc mua sắm tài sản) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 1.7 Các chính sách và thông lệ về nhân sự | | | | | |
| - DN có chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, và sa thải nhân viên không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các chính sách này có được xem xét và cập nhật thường xuyên không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB | Có | Không | N/A | Mô tả/ Ghi chú | Tham chiếu |
|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|---------------|
| - Các chính sách này có được truyền đạt đến mọi nhân viên của đơn vị không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Những nhân viên mới có nhận thức được trách nhiệm của họ cũng như sự kỳ vọng của BGD không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Kết quả công việc của mỗi nhân viên có được đánh giá và soát xét định kỳ không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 2. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ RỦI RO | | | | | |
| Rủi ro KD liên quan tới mục tiêu lập và trình bày BCTC | | | | | |
| - BGD/BQT đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro KD liên quan tới BCTC chưa (<i>gồm: đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...</i>)? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Ban Lãnh đạo có đưa ra các mục tiêu hoạt động và tài chính phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của Công ty không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các mục tiêu của DN có thường xuyên được rà soát, cập nhật và được phê duyệt bởi HĐQT, BGD không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Quá trình đánh giá rủi ro đối với BCTC có sự tham gia của nhân sự phù hợp không, ví dụ nhân sự tài chính cao cấp. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - DN có xem xét đến các yếu tố rủi ro gian lận trong BCTC cũng như các hành vi phạm pháp và thiết lập việc rà soát BCTC, bút toán kế toán và các giao dịch khác để quản lý rủi ro gian lận không? <i>Đánh giá của KTV về rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận liên quan đến các bút toán ghi sổ/Các kiểm soát được thực hiện đối với các bút toán ghi sổ và các điều chỉnh khác/Nội dung, lịch trình, phạm vi kiểm tra các bút toán ghi sổ và các điều chỉnh khác</i> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Mô tả các rủi ro KD liên quan tới BCTC được BGD xác định, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra và các hành động tương ứng của BGD? (<i>ví dụ: Thay đổi môi trường hoạt động, quy định pháp luật, cạnh tranh; Nhân sự mới quan tâm đến các vấn đề khác hơn trong hệ thống KSNB; Thay đổi và cập nhật hệ thống IT; Tăng trưởng quá nhanh và mở rộng kinh doanh; Yếu tố công nghệ mới; Mô hình KD mới; Thay đổi cấu trúc quản trị DN; Mở rộng hoạt động KD ở nước ngoài; Thay đổi về chính sách kế toán theo luật định hoặc trong DN..</i>) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Nếu đơn vị chưa có một quy trình hoặc đã có quy trình nhưng chưa được chuẩn hóa, trao đổi với BGD đơn vị xem các rủi ro KD liên quan tới mục tiêu lập và trình bày BCTC đã được phát hiện và được xử lý thế nào? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 3. HỆ THỐNG THÔNG TIN | | | | | |
| 3.1 Tìm hiểu về HTTT liên quan đến việc lập và trình bày BCTC | | | | | |
| - Xác định các nhóm giao dịch trong hoạt động của đơn vị có tính chất quan trọng đối với BCTC | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các thủ tục được thực hiện trong hệ thống CNTT hoặc thủ công, để tạo lập, ghi chép, xử lý, chỉnh sửa các giao dịch, ghi nhận vào sổ kế toán và trình bày BCTC | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các tài liệu kế toán liên quan, các thông tin hỗ trợ và các khoản mục cụ thể trên BCTC được dùng để tạo lập, ghi chép, xử lý và báo cáo giao dịch, kể cả việc chỉnh sửa các thông tin không chính xác và cách thức dữ liệu được phản ánh vào sổ cái. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Cách thức HTTT tiếp nhận các sự kiện và tình huống có tính chất quan trọng đối với BCTC. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB | Có | Không | N/A | Mô tả/ Ghi chú | Tham chiếu |
|---|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| - Quy trình lập và trình bày BCTC của đơn vị, bao gồm cả các ước tính kế toán và thông tin thuyết minh quan trọng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các kiểm soát đối với những bút toán, kể cả bút toán ghi sổ không thông dụng để ghi nhận các giao dịch không thường xuyên, các giao dịch bất thường hoặc các điều chỉnh. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 3.2 Tìm hiểu cách thức đơn vị trao đổi thông tin về vai trò, trách nhiệm và các vấn đề quan trọng khác liên quan đến BCTC | | | | | |
| 3.3. Đánh giá về các biện pháp KSNB của HTTT | | | | | |
| - DN có quy trình thu thập các thông tin quan trọng để đạt được các mục tiêu BCTC, lập và trình bày BCTC hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Hệ thống CNTT có phù hợp hay không, nhân sự CNTT có phù hợp hay không, các quy trình CNTT ví dụ xử lý dữ liệu hoặc bảo đảm an toàn của dữ liệu, v.v có phù hợp hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các vị trí liên quan như nhân sự tài chính, kế toán, CNTT và các bộ phận chức năng có được truyền đạt rõ ràng về các vấn đề quan trọng liên quan đến BCTC và KSNB hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Thông tin tài chính được truyền đạt kịp thời và rõ ràng cho các đối tượng ngoài DN và các cơ quan chức năng hay không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 4. CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT | | | | | |
| 4.1 Thu thập sự hiểu biết về kiểm soát cụ thể đối với các loại nghiệp vụ, số dư TK hoặc công bố để ngăn chặn hoặc phát hiện và sửa chữa các sai sót trọng yếu | | | | | |
| 4.2 Thu thập sự hiểu biết về việc làm thế nào đơn vị đối phó với các rủi ro xuất hiện từ CNTT | | | | | |
| - Có các thủ tục phù hợp trong việc chấp nhận cho lắp đặt phần cứng và phần mềm bao gồm việc chỉ định nhóm thực hiện dự án để giám sát các dự án về công nghệ thông tin, hoạt động thử và đánh giá các kế hoạch, kiểm tra và chấp nhận người sử dụng và các vấn đề này có được lưu hồ sơ không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Tất cả các thay đổi chương trình có được lưu hồ sơ và phê chuẩn không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các nhân viên trong nhóm IT của đơn vị có được hướng dẫn, đào tạo và có kiến thức phù hợp về các vấn đề chính không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các biện pháp kiểm soát liên quan đến việc tiếp cận HTTT có phù hợp không? (bao gồm các biện pháp bảo vệ nơi để các thiết bị và các chính sách, thủ tục, kỹ thuật để tiếp cận hệ thống thông tin). | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Có kiểm soát về việc tiếp cận dữ liệu, cập nhật dữ liệu vào sổ kế toán và in ấn dữ liệu không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các số liệu có được kiểm tra trước khi cập nhật vào sổ kế toán không? (đối chiếu với chứng từ gốc của các nghiệp vụ và có dấu vết kiểm tra rõ ràng). | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Các bút toán có thể bị xóa mà không có bút toán nhật ký được phê duyệt không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |

| CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB | Có | Không | N/A | Mô tả/ Ghi chú | Tham chiếu |
|---|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| - Các bản copy dự phòng có được thực hiện thường xuyên và lưu giữ trong tủ có khóa tại nơi an toàn không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| - Các bản copy dự phòng có được sử dụng lại ngay khi có thảm họa/tình huống khẩn cấp không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Có các kế hoạch dự phòng trong trường hợp phần cứng/phần mềm bị hư hỏng không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Chương trình chống virus có được cài đặt và cập nhật thường xuyên không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Có qui định hoặc nghiêm cấm việc sử dụng máy tính cho mục đích cá nhân không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 5. GIÁM SÁT CÁC KIỂM SOÁT | | | | | |
| 5.1 Giám sát thường xuyên và định kỳ | | | | | |
| - DN có chính sách xem xét lại KSNB định kỳ và đánh giá tính hiệu quả của KSNB không? (<i>Mô tả việc đánh giá - nếu có, lưu ý nguồn thông tin sử dụng để giám sát và cơ sở để BGĐ tin tưởng là nguồn thông tin đáng tin cậy cho mục đích giám sát</i>) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| - DN có chính sách xem xét lại định kỳ các kiểm soát, các hợp đồng khung, các chính sách và quy trình... xem có còn phù hợp với DN hay không? (<i>Việc xem xét này có thể do KTNB thực hiện, hoặc ban điều hành, ủy viên độc lập của HĐQT, hay thậm chí một bên thứ ba</i>) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| 5.2 Báo cáo các thiếu sót của KSNB | | | | | |
| - DN có các chính sách, thủ tục để đảm bảo thực hiện kịp thời các biện pháp sửa chữa đối với các thiếu sót của KSNB không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - BGĐ có xem xét các ý kiến đề xuất liên quan đến hệ thống KSNB đưa ra bởi KTV độc lập (hoặc KTV nội bộ) và thực hiện các đề xuất đó không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |
| - Bộ phận KTNB có gửi báo cáo phát hiện các thiếu sót của KSNB lên BQT hoặc BKS kịp thời không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| - Bộ phận KTNB có theo dõi các biện pháp sửa chữa của BGĐ không? | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | | |
| - Bộ phận KTNB có quyền tiếp cận trực tiếp BQT hoặc BKS không? | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | |

C. KẾT LUẬN

| Yếu tố gây ra rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ toàn DN | Các kiểm soát giúp giảm rủi ro | Các thủ tục kiểm toán cơ bản bổ sung |
|---|---------------------------------------|---|
| N/A | | |

PHỤ LỤC 12: GLV A710 – XÁC ĐỊNH MỨC TRỌNG YẾU (KẾ HOẠCH – THỰC TẾ)

CÔNG TY TNHH MTV ABC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nội dung: XÁC ĐỊNH MỨC TRỌNG YẾU (KẾ HOẠCH - THỰC TẾ)

A. MỤC TIÊU:

Xác định mức trọng yếu (kế hoạch - thực tế) được lập và phê duyệt theo chính sách của Cty để thông báo với nhóm kiểm toán về mức trọng yếu kế hoạch trước khi kiểm toán tại KH và có trách nhiệm xác định lại mức trọng yếu thực tế trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để xác định xem các công việc và thủ tục kiểm toán đã được thực hiện đầy đủ hay chưa.

B. Xác định mức trọng yếu

| Nội dung | | Kế hoạch | Thực tế |
|--|-------------|---|--|
| Tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu <i>[Đánh dấu vào ô lựa chọn]</i> | | LN trước thuế Doanh thu Vốn chủ sở hữu Tổng tài sản | <input type="checkbox"/> LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> Doanh thu <input type="checkbox"/> Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> Tổng tài sản |
| Nguồn số liệu để xác định mức trọng yếu <i>[Đánh dấu vào ô lựa chọn]</i> | | <input checked="" type="checkbox"/> BCTC trước kiểm toán <input type="checkbox"/> BCTC năm trước <input type="checkbox"/> Kế hoạch SXKD <input type="checkbox"/> Ước tính | <input type="checkbox"/> BCTC đã điều chỉnh sau kiểm toán |
| Lý do lựa chọn tiêu chí này | | Là chỉ tiêu có giá trị lớn và ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty | Là chỉ tiêu có giá trị lớn và ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty |
| Giá trị tiêu chí được lựa chọn | (a) | 123.938.947.318 | 86.065.080.356 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của các biến động bất thường | (b) | 0 | 0 |
| Giá trị tiêu chí được lựa chọn sau điều chỉnh | (c)=(a)-(b) | 123.938.947.318 | 86.065.080.356 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu <i>[Đánh dấu vào ô lựa chọn và ghi cụ thể tỷ lệ % lựa chọn trong ngoặc vuông]</i> | (d) | <input type="checkbox"/> [5%-10%] LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> [0,5%-3%] Doanh thu (1) <input type="checkbox"/> [1%-5%] Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> [1%-2%] Tổng tài sản * DT 2,00% | <input type="checkbox"/> [5%-10%] LN trước thuế <input checked="" type="checkbox"/> [0,5%-3%] Doanh thu (1) <input type="checkbox"/> [1%-5%] Vốn chủ sở hữu <input type="checkbox"/> [1%-2%] Tổng tài sản |
| Lý do lựa chọn tỷ lệ này | | Rủi ro trung bình | Rủi ro trung bình |
| Mức trọng yếu tổng thể | (e)=(c)*(d) | 2.478.778.946 | 1.721.301.607 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu thực hiện | (f) | [50%-75%] 60% | [60%] |
| Mức trọng yếu thực hiện (1) | (g)=(e)*(f) | 1.487.267.368 | 1.032.780.964 |
| Tỷ lệ sử dụng để ước tính ngưỡng sai sót không đáng kể | (h) | [0%-4%] 3,5% | [3,5%] |
| Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua | (i)=(g)*(h) | 52.054.358 | 36.147.334 |

Ghi chú về lý do thay đổi mức trọng yếu trong quá trình kiểm toán

Theo quy định của CMKt số 320, KTV phải sửa đổi mức trọng yếu trong trường hợp có thêm thông tin trong quá trình kiểm toán mà có thể dẫn đến việc thay đổi mức trọng yếu so với mức đã xác định trước đó. KTV cần ghi lại lý do của việc thay đổi mức trọng yếu. Việc này phải được thành viên BGD phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán phê duyệt.

Nếu mức trọng yếu tổng thể được áp dụng thấp hơn mức trọng yếu đã xác định trước đó: KTV phải xác định xem có cần phải sửa đổi lại mức trọng yếu thực hiện, và xem nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp theo có còn phù hợp hay không.

Người soát xét: _____ Ngày: _____

Căn cứ vào bảng trên, KTV chọn ra mức trọng yếu để áp dụng khi thực hiện kiểm toán.

| Nội dung | Năm nay | Năm trước (2) |
|--|---------------|---------------|
| Mức trọng yếu tổng thể | 2.478.778.946 | 1.721.301.607 |
| Mức trọng yếu thực hiện | 1.487.267.368 | 1.032.780.964 |
| Ngưỡng sai sót không đáng kể/sai sót có thể bỏ qua | 52.054.358 | 36.147.334 |

Giải thích nguyên nhân chênh lệch lớn về mức trọng yếu của năm nay so với năm trước (nếu có)

PHỤ LỤC 13: GLV A910 – TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT – CN ĐN

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: **TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN**

| A910 | Tên | Ngày |
|------------------|------------|-------------|
| Người thực hiện | Anh | 04/02/2022 |
| Người soát xét 1 | Hieu | 07/02/2022 |
| Người soát xét 2 | Thang | 08/02/2022 |

1. Các thủ tục chấp nhận/duy trì khách hàng, ký hợp đồng, đánh giá tính độc lập [A110/A120; A260; A270]

A110; A260; A270

2. Phạm vi công việc, yêu cầu dịch vụ KH và thời hạn báo cáo [A210] + [A230] + [A212]

Mô tả phạm vi công việc kiểm toán từ hợp đồng kiểm toán và thư hẹn kiểm toán và các yêu cầu của KH:

- Kỳ kế toán được yêu cầu kiểm toán: 01/01/2021 - 31/12/2021
- Chứng kiến kiểm kê (nội dung, thời gian, nhân sự): N/A – Không thực hiện
- Kiểm toán tại KH: Từ ngày 14/02/2022 đến ngày 17/02/2022
- Thời hạn hoàn thành việc soát xét hồ sơ kiểm toán: Trước ngày 25/3/2022
- Thời hạn phát hành BCKIT/Thư QL: Trước ngày 31/3/2022
- Cách thức trao đổi thông tin với DN bao gồm BQT và BGD: Trực tiếp/ mail/ điện thoại

3. Mô tả DN, môi trường KD và các thay đổi lớn trong nội bộ DN [A310]

Tóm tắt các thông tin chính về DN, môi trường KD, pháp luật, tài chính kế toán và các thay đổi khác trong nội bộ DN cần quan tâm (đặc điểm, lĩnh vực KD chính; Các yêu cầu về kiến thức chuyên ngành đối với KTV và DNKIT; Môi trường KD và các yếu tố ảnh hưởng chính đến DN; Các thay đổi quan trọng trong cơ cấu quản lý và hoạt động KD DN; Khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng và thay đổi quan trọng trong năm; Loại dịch vụ, tên tổ chức mà DN sử dụng dịch vụ của chuyên gia...)

N/A

4. Phân tích sơ bộ và xác định sơ bộ vùng rủi ro cao [A510]

Xác định các vùng kiểm toán có rủi ro cao và các vấn đề cần tìm hiểu trong quá trình kiểm toán

5. Xác định ban đầu chiến lược kiểm toán dựa vào kiểm tra kiểm soát hay kiểm tra cơ bản [A400, A600]

Sau khi thực hiện xong các thủ tục tại phần **A400** và **A600**, KTV cần xác định chiến lược kiểm toán ban đầu là kiểm tra kiểm soát (kiểm tra hệ thống/thử nghiệm kiểm soát) hay kiểm tra cơ bản.

N/A

6. Mức trọng yếu tổng thể và mức trọng yếu thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch [A710]

Ghi các mức trọng yếu và trao đổi cụ thể với thành viên của nhóm kiểm toán

- Mức trọng yếu tổng thể: 2.478.778.946 VNĐ
- Mức trọng yếu thực hiện: 1.487.267.368 VNĐ

- Mức trọng yếu áp dụng cho từng nhóm giao dịch, số dư TK, thông tin thuyết minh (nếu có):

7. Xác định các thủ tục bổ sung khi kiểm toán năm đầu tiên

Như: Liên hệ với KTV tiền nhiệm, tiếp cận và sử dụng kết quả công việc của KTV tiền nhiệm hoặc áp dụng các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập bằng chứng kiểm toán về số dư đầu kỳ.

N/A

8. Xem xét các vấn đề từ cuộc kiểm toán năm trước mang sang

| Vấn đề | Khoản mục liên quan | Thủ tục kiểm toán cần thực hiện năm nay |
|----------------------------|---------------------|--|
| Phân bổ công cụ dụng cụ | 242/642 | Tính lại bảng phân bổ và so sánh với đơn vị, điều chỉnh nếu có |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá | 341/131/331 | Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ |

9. Xem xét sự cần thiết phải sử dụng chuyên gia cho HĐKiT này

| Các chuyên gia | Khoản mục liên quan | Lý do cần sử dụng chuyên gia |
|---------------------------------|---------------------|------------------------------|
| Chuyên gia về thuế | | |
| Chuyên gia về thống kê bảo hiểm | | |
| | | |
| | | |

10. Tổng hợp các rủi ro đáng kể, bao gồm cả rủi ro gian lận được xác định trong giai đoạn lập kế hoạch (Các rủi ro này được phát hiện và tổng hợp trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán tại phần A và thực hiện kiểm tra hệ thống KSNB tại phần C)

| Mô tả rủi ro có sai sót trọng yếu | Ảnh hưởng đối với BCTC | Thủ tục kiểm toán |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| N/A | | |

11. Các điều chỉnh kế hoạch kiểm toán do các sự kiện ngoài dự kiến

(Khi có sự điều chỉnh về kế hoạch kiểm toán, KTV cần ghi chép lại các thay đổi quan trọng và lý do thay đổi)

N/A

Người soát xét và phê duyệt kế hoạch điều chỉnh: _____ Ngày: _____

KẾT LUẬN

Chúng tôi hoàn toàn hài lòng rằng HĐKiT này đã được lập kế hoạch một cách thích hợp, qua đó đã đưa ra những xem xét đầy đủ đối với các đánh giá của chúng tôi về tầm quan trọng của những yếu tố rủi ro đã được xác định, bao gồm cả yếu tố rủi ro gian lận, và qua đó phê duyệt cho tiến hành công việc tại khách hàng, như đã được lập kế hoạch.

PHỤ LỤC 14: GLV D330 – CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TOÁN

[D330]

| | | | | | | |
|--|--|------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---|------------------------------|
| | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | Ngày |
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | Người thực hiện | Thottm |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm |
| Nội dung: Chương trình kiểm toán | | | [D330] | Người soát xét 2: | Anhvn | 14/02/2022 |
| | | | | | | 17/02/2022 |
| | | | | | | 18/02/2022 |
| I. MỤC TIÊU | | | | | | Cơ sở dẫn liệu |
| 1 | Đảm bảo tất cả các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trong sổ cái là hiện hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. | | | | | E/Tính hiện hữu |
| 2 | Đảm bảo tất cả các giao dịch bán hàng chưa thu tiền phát sinh tại ngày hoặc trước ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận chính xác trong sổ cái. | | | | | C/Tính đầy đủ |
| 3 | Đảm bảo đơn vị sở hữu hoặc có quyền hợp pháp đối với tất cả các khoản phải thu khách hàng được ghi nhận trên sổ cái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản phải thu khách hàng không bị hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác, nếu không, tất cả các hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác phải được xác định và thuyết minh trong BCTC. | | | | | R&O/Quyền và nghĩa vụ |
| 4 | Đảm bảo dự phòng phải thu khó đòi được lập đầy đủ cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi. | | | | | V/Đánh giá |
| 5 | Đảm bảo các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái phù hợp. | | | | | V/Đánh giá |
| 6 | Đảm bảo tất cả các thuyết minh cần thiết liên quan đến các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được lập chính xác và các thông tin này được trình bày và mô tả phù hợp trong BCTC. | | | | | P&D/Trình bày và thuyết minh |
| II. RỦI RO Ở CẤP ĐỘ CƠ SỞ DẪN LIỆU | | | | | | |
| <p>Từ kết quả của phân lập kế hoạch [tham chiếu các giấy làm việc tại phần A800], xác định mức độ rủi ro theo từng cơ sở dẫn liệu của khoản mục (chi tiết theo TK được kiểm tra của khoản mục) vào bảng dưới đây:</p> | | | | | | |
| Cơ sở dẫn liệu | E/Tính hiện hữu | R&O/Quyền và nghĩa vụ | C/Tính đầy đủ | V/Đánh giá | P&D/Trình bày và thuyết minh | |
| Rủi ro ở cấp độ cơ sở dẫn liệu (Thấp/Trung bình/Cao) | Thấp Trung Bình Cao | Thấp Trung Bình Cao | Thấp Trung Bình Cao | Thấp Trung Bình Cao | Thấp Trung Bình Cao | |
| III. XEM XÉT BIỆN PHÁP XỬ LÝ KIỂM TOÁN | | | | | | |
| III.1 Rủi ro có sai sót trọng yếu của khoản mục | | | | | | |
| Rủi ro có sai sót trọng yếu của khoản mục và biện pháp xử lý kiểm toán để xuất được lấy từ các giấy làm việc tại phần A800. Nếu phát hiện các rủi ro có sai sót trọng yếu khác trong quá trình kiểm toán, KTV cần cập nhật các giấy làm việc tại phần A800 và bảng này. | | | | | | |
| Các rủi ro có sai sót trọng yếu | | Cơ sở dẫn liệu bị ảnh hưởng | | Ghi chú thực kiểm toán (*) | | |
| | | | | | | |
| <p>(*) Lưu ý: Đối với các rủi ro cụ thể như rủi ro đáng kể, rủi ro gian lận,... KTV phải thiết kế các thủ tục phù hợp để xử lý các rủi ro cụ thể này bằng cách sửa đổi các thủ tục nêu tại mục III.2 hoặc bổ sung thủ tục ngoài các thủ tục nêu tại mục III.2 (KTV có thể tham khảo thư viện các thủ tục kiểm toán bổ sung trong CTKTM - BCTC 2019).</p> | | | | | | |

| III.2 Thử nghiệm cơ bản (áp dụng cho tất cả các nhóm giao dịch, sổ dự TK và thông tin thuyết minh trọng yếu) | | | |
|---|---|-----------------------|---------------------------------------|
| Lưu ý: Đối với thử nghiệm cơ bản, xem xét các câu hỏi gợi ý dưới đây (bao gồm nhưng không giới hạn) để thiết kế, lựa chọn các thủ tục kiểm toán thích hợp khi trả lời "Có", KTV sẽ xem xét lựa chọn, sửa đổi/bổ sung hoặc loại bỏ các thủ tục kiểm toán tương ứng với bước đó tại CTKIT (DNKIT có thể hướng dẫn các bước này trong CTKIT hoặc trong thư viện các thủ tục kiểm toán của DN): | | | |
| | | Có | Không |
| | | Ý kiến | |
| 1 | Bước B | | |
| | Số dư của khoản mục này có trọng yếu (Giá trị khoản mục lớn hơn mức trọng yếu thực hiện) hoặc dự kiến là trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán không? | | |
| | Có bất kỳ số dư với bên liên quan nào trọng yếu không? | | |
| | Có bất kỳ sự tập trung nào các khoản nợ vào một đơn vị riêng lẻ cụ thể hoặc nhóm các đơn vị không? | | |
| 2 | Bước C | | |
| | Có bất kỳ sai sót nào được điều chỉnh hoặc không được điều chỉnh trong kỳ trước không? | | |
| | Có bất kỳ khoản ứng trước hoặc thanh toán một lần nào từ khách hàng không? | | |
| | Có các khoản hàng bán bị trả lại dự kiến là trọng yếu không? | | |
| 3 | Bước D | | |
| | Trích lập dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn có bị ghi quá hoặc ghi thiếu theo kinh nghiệm trước đây của KTV không? | | |
| | Có các số dư phải thu khách hàng quá hạn lớn không? | | |
| | Có khoản dự phòng phải thu khách hàng khó đòi là trọng yếu hoặc dự kiến là trọng yếu không? | | |
| 4 | Bước E | | |
| | Có số dư các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ trọng yếu không? | | |
| 5 | Bước F | | |
| | Có bất kỳ sự không tuân thủ nào khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng trong các kỳ trước không? | | |
| | Có bất kỳ thay đổi nào trong các chính sách kế toán trong kỳ không? | | |
| | Có bất kỳ sự tập trung nào các khoản nợ vào một đơn vị riêng lẻ cụ thể hoặc nhóm các đơn vị không? | | |
| IV. KẾT LUẬN LẬP KẾ HOẠCH | | | |
| Theo ý kiến của tôi, từ các thủ tục được lập kế hoạch, các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp có thể được thu thập để đạt được các mục tiêu kiểm toán. | | | |
| Người lập: | | Ngày: | |
| Người soát xét 1: | | Ngày: | |
| Người soát xét 2: | | Ngày: | |
| Thử nghiệm cơ bản (áp dụng cho tất cả các nhóm giao dịch, sổ dự TK và thông tin thuyết minh trọng yếu) | | | |
| Ghi chú: Khi lựa chọn thực hiện các bước B, C, D, E, F nêu trên, KTV phải thực hiện các thủ tục cụ thể (nếu phù hợp) nêu tại từng bước tương ứng của tờ CTKIT. | | | |
| Loại bỏ các thủ tục kiểm toán không cần thiết và bổ sung các thủ tục kiểm toán khác theo yêu cầu thực tế của đơn vị được kiểm toán để xử lý rủi ro cụ thể. | | | |
| STT | Thủ tục | Cơ sở dẫn liệu | Có thỏa mãn với kết quả không? |
| A. | Thủ tục chung | | |
| | Kiểm tra chính sách kế toán có áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng không. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán đơn vị có tuân thủ theo hướng dẫn của [CMKT số 29] không. | A | Có Không D350 |
| | Thu thập phân loại các khoản phải thu khách hàng và đối chiếu với số cái. | | |
| 1. | Lập bảng tổng hợp số liệu dựa trên Bảng CDSPS của kỳ hiện tại và số liệu kỳ trước đã được kiểm toán với thông tin chi tiết về khoản phải thu khách hàng và dự phòng phải thu khách hàng khó đòi. | E, A | Có Không D350 |
| 2. | Thu thập bảng kê chi tiết về tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng (theo đối tượng khách hàng) và tuổi nợ tương ứng. Đối chiếu tổng số dư các khoản phải thu với bảng tổng hợp số liệu nêu trên. | E, A | Có Không D361 |
| 3. | Thu thập danh sách chi tiết các khoản phải thu khách hàng bao gồm các số dư của các bên liên quan và/hoặc các bên thứ ba khác, trong đó có chỉ ra tính chất của các số dư này. Đối chiếu tổng số dư với bảng tổng hợp số liệu nêu trên. | E, A | Có Không D360 |
| 4. | Khi thích hợp, thu thập danh sách các hóa đơn đã phát hành nhưng chưa thu tiền và ghi thông tin chi tiết về các hóa đơn đó gồm: Số tiền, ngày phát hành, và ngày phải thanh toán. Thập bản đối chiếu của danh sách các hóa đơn chi tiết các xác nhận với bảng tổng hợp số liệu. | E, A | Có Không D360 |
| 5. | Khi KTV sử dụng bảng danh sách, tài liệu hoặc sổ kế toán do BGD lập cho mục đích kiểm toán, KTV phải thực hiện các thủ tục để đảm bảo rằng danh sách, tài liệu hoặc sổ kế toán là chính xác và đầy đủ. | E, A | Có Không D360 |
| | Thực hiện các thủ tục phân tích | | |
| 6. | Thực hiện các thủ tục phân tích sau: | | |
| a) | So sánh số dư của kỳ hiện tại với kỳ trước bằng cách phân tích số dư phải thu khách hàng với doanh số bán hàng cho nợ trong kỳ; | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không D350, D340 |
| b) | Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi giữa kỳ này với kỳ trước; | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không D350, D340 |
| c) | Soát xét và so sánh các hệ số chính như vòng quay các khoản phải thu khách hàng và thời gian thu nợ của kỳ hiện tại và các kỳ trước, chính sách tín dụng bán hàng trong kỳ để đánh giá tính hợp lý của số dư nợ phải thu; | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không D350, D340 |
| d) | So sánh các khách hàng chính của kỳ hiện tại với kỳ trước; | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không D390 |
| e) | Soát xét các khoản mục trên mức trọng yếu thực hiện, hoặc khoản mục bất thường, tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện thủ tục kiểm tra tương ứng. | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không D351 |
| 7. | Xem xét liệu có các rủi ro cụ thể được xác định từ việc thực hiện các thủ tục phân tích dẫn đến số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn chứa đựng sai sót trọng yếu không. | C, E, A, V | Có Không D351 |

| B. Xác nhận - Thực hiện dưới sự kiểm soát của KTV | | | | | |
|---|---|--|---------------------|------------|------|
| 1. | Xác định số dư các khoản phải thu khách hàng được chọn để gửi thư xác nhận. | | C/Tính đầy đủ, E, A | Có Không | D361 |
| 2. | Đối với các khoản phải thu khách hàng, các thủ tục xác nhận thường bao gồm các bước sau: | | | | |
| | a) | Lập các yêu cầu xác nhận bao gồm các thông tin chi tiết của khách hàng (tên, địa chỉ, người phụ trách), số dư theo sổ kế toán của đơn vị tại thời điểm cuối kỳ, và bất kỳ thông tin chi tiết nào khác quan trọng cho mục đích kiểm toán; | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| | b) | Kiểm tra số dư có khớp đúng với danh sách khách hàng nợ vào cuối kỳ và kiểm tra các thông tin chi tiết của các khách hàng là chính xác; | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| | c) | Lưu lại một bản sao của yêu cầu xác nhận trong HSKIT; và | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| | d) | Kiểm tra số dư có khớp đúng với danh sách khách hàng nợ vào cuối kỳ và kiểm tra các thông tin chi tiết của các khách hàng là chính xác; | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| | e) | Lưu ý khi gửi thư xác nhận cho các bên liên quan, cần xác nhận thêm các thông tin cần thiết ngoài số dư như giá cả, khối lượng giao dịch... | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| 3. | Đối với mỗi phản hồi nhận được: | | | Có Không | D361 |
| | a) | Ghi lại trong bảng theo dõi thư xác nhận; | E, A | Có Không | D361 |
| | b) | Đối chiếu với số dư ghi trong sổ kế toán của đơn vị; | E, A | Có Không | D361 |
| | c) | Điều tra các ngoại lệ và xem xét các bản đối chiếu để giải thích nguyên nhân chênh lệch; | E, A | Có Không | D361 |
| | d) | Xem xét liệu có ngoại lệ nào chỉ ra dấu hiệu của gian lận hoặc các sai sót khác không; và | E, A | Có Không | D361 |
| | e) | Xem xét việc xác thực các nguồn phản hồi nếu phản hồi nhận được qua phương tiện điện tử (ví dụ: qua fax hoặc thư điện tử). | E, A | Có Không | D361 |
| 4. | Đối với yêu cầu xác nhận không nhận được phản hồi trong khoảng thời gian hợp lý, gửi yêu cầu xác nhận tiếp theo (nếu cần). Xem xét liệu bằng chứng đầy đủ và thích hợp có thể được thu thập bằng cách thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế trong trường hợp không nhận được phản hồi không, ví dụ: bằng cách xác minh các tài liệu hỗ trợ liên quan và phù hợp như kiểm tra các khoản thanh toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc kiểm tra chứng từ chứng minh tính hiện hữu của nghiệp vụ bán hàng (hợp đồng, hóa đơn, phiếu giao hàng, ...) trong năm. | | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| 5. | Trường hợp đơn vị không cho phép KTV gửi thư xác nhận: Tìm hiểu lý do, đánh giá tính hợp lý của lý do và ảnh hưởng đến đánh giá rủi ro (kể cả rủi ro gian lận) của KTV; Thu thập giải trình bằng văn bản của BGD/BQT và thực hiện các thủ tục thay thế khác (nếu thích hợp). | | E, A, R&O | Có Không | D361 |
| C. Kiểm tra số dư có của các khoản phải thu khách hàng | | | | | |
| 3. | Kiểm tra danh sách tất cả số dư có và thực hiện các thủ tục sau | | | | |
| | a) | Phòng vấn và ghi chép lý do của cá số dư có. Xác nhận lại hiểu biết của KTV về quy trình bán hàng và phải thu để xem xét liệu số dư có có thể giải thích được không; | E, A, R&O | Có Không | D360 |
| | b) | Nếu số dư có là do các khoản thanh toán trả trước từ khách hàng, đối chiếu khoản thanh toán nhận được với số dư ngân hàng, số tiền mặt và phiếu thanh toán ngân hàng. Kiểm tra đến chứng từ gốc (hợp đồng, chứng từ chuyển tiền...), đánh giá tính hợp lý của các số dư qua việc xem xét lý do trả trước, mức độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Xem xét liệu số dư có có phải được phân loại lại thành khoản phải trả không; | E, A, R&O | Có Không | D360 |
| | c) | Nếu số dư có là do hàng bán bị trả lại hoặc các điều chỉnh khác đối với bán hàng và/hoặc phải thu, thực hiện điều tra và xác định xem chúng có được hạch toán hợp lý không; | E, A, R&O | Có Không | D360 |
| D. Đánh giá sự suy giảm | | | | | |
| 1. | Thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của tất cả các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn: | | | | |
| | a) | Soát xét đánh giá của BGD về khả năng thu hồi khoản nợ chưa thanh toán của khách hàng, bao gồm: | V | Có Không | D362 |
| | | (i) Rà soát lại các chứng từ thu tiền và xử lý phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán với bên nhận nợ; | | Có Không | D362 |
| | | (ii) Kiểm tra các lần thanh toán trong quá khứ; và | | Có Không | D362 |
| | | (iii) Phòng vấn về các số dư có tranh chấp mà có thể không thể thu hồi được không. | | Có Không | D362 |
| | | Thu thập bằng phân tích tuổi nợ, xem xét tất cả các khoản nợ chưa thanh toán mà: | | Có Không | D362 |
| | | (i) Quá hạn, đặc biệt chú ý đến những trường hợp quá hạn trênngày; và | | Có Không | D362 |
| | | (ii) Lớn hơn mức trọng yếu thực hiện (cho dù khoản nợ là quá hạn không); | | Có Không | D362 |
| | | (iii) Đối chiếu tổng của bảng phân tích tuổi nợ với Bảng CĐKT; | | Có Không | D362 |
| | | (iv) Chọn mẫu 1 số đối tượng để kiểm tra lại việc phân tích tuổi nợ (đối chiếu về giá trị, ngày hết hạn, ngày hóa đơn được ghi trên bảng phân tích...). | | Có Không | D362 |
| | b) | Đối với những số dư có các vấn đề về khả năng thu hồi được xác định trong mục 1 (a) bước E này, thảo luận về khả năng thu hồi với BGD và thu thập thông tin bổ sung để xác minh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi có thích hợp không, cụ thể: | V | Có Không | D362 |
| | | - Tìm hiểu chính sách tín dụng của đơn vị, cập nhật các thay đổi so với năm trước (nếu có); | | Có Không | D362 |
| | | - Tìm hiểu và đánh giá phương pháp, các phân tích hoặc giả định mà đơn vị sử dụng để lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, những thay đổi trong phương pháp hoặc giả định được sử dụng ở kỳ này so với kỳ trước. Thảo luận với BGD đơn vị về các giả định quan trọng đã được sử dụng và kinh nghiệm của đơn vị trong việc thu hồi các khoản nợ phải thu; | | Có Không | D362 |
| | | - Kiểm tra các chứng từ có liên quan tới các khoản phải thu khách hàng đã lập dự phòng, đánh giá tính hợp lý của việc ước tính, tính toán và ghi nhận; | | Có Không | D362 |
| | | - Xem xét các dự phòng bổ sung có thể phải lập, đối chiếu với câu trả lời của bên thứ ba (khách hàng, luật sư,...); | | Có Không | D362 |
| | | - Đối chiếu chi phí dự phòng phải thu khách hàng khó đòi và các khoản xóa nợ có liên quan với các tài liệu hỗ trợ (ví dụ thông báo phá sản,...) và chấp thuận xóa nợ; | | Có Không | D362 |
| | | - Trao đổi với BGD về các giả định quan trọng được sử dụng để trích lập dự phòng và kinh nghiệm lập dự phòng trong các kỳ trước so với thực tế. Ghi lại kết quả cuộc trao đổi bao gồm thời gian trao đổi, người trao đổi. | | Có Không | D362 |
| 2. | Kết luận về đánh giá của KTV đối với sự suy giảm các khoản phải thu khách hàng. Trường hợp có sự bất đồng với BGD, cần nhắc đưa vấn đề thảo luận với BQT. | | V | Có Không | D362 |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------------|--|------|------------|-------|--|--|--|-----------------------------------|--|--|
| E. | Ngoại tệ | | | | | | | | | |
| | Đối với các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ: Kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi, xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá đối với các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ. | V, A | Có Không | D390 | | | | | | |
| F. | Trình bày và thuyết minh | | | | | | | | | |
| 1. | Đảm bảo các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được thuyết minh phù hợp trên BCTC theo khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng, bao gồm thuyết minh đầy đủ, thích hợp về số dư phải thu khách hàng với các bên liên quan. | P, D | Có Không | D320 | | | | | | |
| 2. | Xem xét sự cần thiết phải hoàn thành danh mục kiểm tra thuyết minh BCTC về khoản mục này để đảm bảo việc trình bày và thuyết minh phù hợp. | P, D | Có Không | D320 | | | | | | |
| 3. | Phòng vấn đơn vị để xác định các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp, cầm cố (kết hợp với các phần hành liên quan vay, nợ,...) để thuyết minh theo yêu cầu cho phù hợp. | P, D | Có Không | D320 | | | | | | |
| 4. | Đảm bảo đã thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp trong HSKIT để hỗ trợ cho việc thực hiện tất cả các thuyết minh. | P, D | Có Không | D320 | | | | | | |
| V. KẾT LUẬN CUỐI CÙNG | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Có Không Không áp dụng | Ý kiến | |
| 1. | Không có ngoại lệ nào trong việc xử lý các rủi ro được xác định tại các giấy làm việc phần A800. | | | | | | | | | |
| 2. | Công việc đã được thực hiện theo kế hoạch, các phát hiện và kết quả được lưu đầy đủ trong hồ sơ. | | | | | | | | | |
| 3. | Không có ý kiến bổ sung nào được đưa vào Thư giải trình (B440) hoặc Thư quản lý (B210). Nếu áp dụng, mức độ tin cậy vào KSNB đã được lập kế hoạch trong khu vực này vẫn còn phù hợp. | | | | | | | | Nếu chọn "Có", sửa đổi giấy làm việc B440 hoặc B210. | |
| 4. | Tất cả thông tin cần thiết đã được thu thập cho việc trình bày và thuyết minh trong BCTC. | | | | | | | | | |
| 5. | Các sai sót đã được xác định (ngoài các sai sót không đáng kể) đã được ghi nhận tại giấy làm việc B360. | | | | | | | | | |
| 6. | Đánh giá rủi ro ban đầu không cần thiết phải sửa đổi khi xem xét các bằng chứng kiểm toán thu thập được. Nếu chọn "Có", trình bày tại giấy làm việc B410 và xem xét ảnh hưởng đến các phần công việc còn lại của KTV và công việc được thực hiện đến thời điểm đưa ra kết luận. | | | | | | | | | |
| 7. | Các bằng chứng được thu thập là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở đạt được các mục tiêu kiểm toán. Nếu chọn "Không", trình bày tại giấy làm việc B410 và xem xét ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán tại giấy làm việc B140. | | | | | | | | | |
| 8. | Các vấn đề cần tiếp tục theo dõi ở kỳ kiểm toán tiếp theo. Nếu chọn "Có", trình bày tại giấy làm việc B410. | | | | | | | | | |
| | Người lập: | | | Ngày: | | | | | | |
| | Người soát xét 1: | | | Ngày: | | | | | | |
| | Người soát xét 2: | | | Ngày: | | | | | | |


PHỤ LỤC 15: GLV D300 – KIỂM TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN, DÀI HẠN

|D300|

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|-----------|--------------|----------------------|------------|------------|------------|------------|
|  | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | Tên | Ngày | |
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | Người thực | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | Người soát | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: Bảng số liệu tổng hợp – Leadsheet | | | | | D300 | Người soát | Anhvn | 18/02/2022 | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | STT | Mô tả | Có | Không | Không áp dụng | | | | |
| | D310 | Bảng Tổng hợp số liệu | x | | | | | | |
| | D311 | Tổng hợp vấn đề | x | | | | | | |
| | D320 | Trình bày và thuyết minh | x | | | | | | |
| | D330 | Chương trình kiểm toán | x | | | | | | |
| | D340 | Thủ tục phân tích | x | | | | | | |
| | D360 | Bảng Tổng hợp phải thu khách hàng | x | | | | | | |
| | D361 | Xác nhận số dư và thủ tục thay thế | x | | | | | | |
| | D362 | Kiểm tra dự phòng | x | | | | | | |
| | D364 | Phải thu bên liên quan | x | | | | | | |
| | D390 | Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ và Cut-off | x | | | | | | |

PHỤ LỤC 16: GLV D320 – THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

|D320|

| | | | | | | | |
|---|---|--------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------------|------------|
|  | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | Ngày | |
| | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| | Nội dung: | Thuyết minh báo cáo tài chính | | D320 | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| Nguyên tắc ghi nhận: | | | | | | | |
| <p>Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu của các bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;</p> <p>Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</p> | | | | | | | |
| | | | | | | 3.238.380.579 | |
| Thuyết minh: | | | | | | | |
| KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | | | | | | |
| | | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Ngắn hạn: | | | | | | | |
| | BAROWA Co.,Ltd | 571.724.625 | | 611.826.495 | | | |
| | HAPPYHOME CO.,LTD | 506.744.070 | | - | | | |
| | SE- A KOREA Co.Ltd | 1.937.704.224 | (1.937.704.224) | 1.937.704.224 | (1.937.704.224) | | |
| | Các khách hàng khác | 222.207.660 | | - | | | |
| | Cộng | 3.238.380.579 | (1.937.704.224) | 2.549.530.719 | (1.937.704.224) | | |
| | | D360 | | | | D360 | |
| | | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | | |
| | | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | | |
| Tổng các khoản phải thu có gốc ngoại tệ: | | | | | | | |
| | USD | 3.238.380.579 | \$ 57.387 | 611.842.704 | \$ 26.567,20 | | |
| | EUR | - | € - | - | € - | | |
| | | D360 | | | | D360 | |

PHỤ LỤC 17: BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TRƯỚC KIỂM TOÁN

| CÔNG TY TNHH MTV DAIJIN VINA | | | | | | | | | |
|---|----------------|----------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|---|
| □□ U1-U3 □- □NG S□ 10B.KCN HĐA KHONH MR.HKB.LC.□□ | | | | | | | | | |
| Bảng cân đối tài khoản | | | | | | | | | |
| Từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2021 | | | | | | | | | |
| Tk | Du_no | Du_co | Ps_no | Ps_co | Du_no1 | Du_co1 | Lk_no | Lk_co | Ten_tk |
| T | 64 922 760 195 | 64 922 760 195 | 1413 400 656 178 | 1413 400 656 178 | 75 082 274 783 | 75 082 274 783 | 1413 400 656 178 | 1413 400 656 178 | Tổng cộng |
| 111 | 69 672 184 | | 27 156 927 161 | 27 221 801 554 | 4 797 791 | | 27 156 927 161 | 27 221 801 554 | Tiền mặt |
| 1111 | 69 672 184 | | 27 156 927 161 | 27 221 801 554 | 4 797 791 | | 27 156 927 161 | 27 221 801 554 | Tiền mặt tại quỹ |
| 112 | 529 763 764 | | 329 890 252 754 | 330 182 568 574 | 237 447 944 | | 329 890 252 754 | 330 182 568 574 | Tiền gửi NH |
| 11212 | 51 194 544 | | 30 442 408 495 | 30 491 309 220 | 2 293 819 | | 30 442 408 495 | 30 491 309 220 | Tiền VND gửi NH SHB (TK thanh toán) |
| 11214 | 477 245 354 | | 72 736 498 595 | 73 209 721 478 | 4 022 471 | | 72 736 498 595 | 73 209 721 478 | Tiền VND gửi NH WOORI (TK thanh toán) |
| 11215 | 1 323 866 | | 65 273 222 585 | 65 273 764 858 | 781 593 | | 65 273 222 585 | 65 273 764 858 | Tiền VND gửi NH SHINHAN (TK thanh toán) |
| 11216 | | | 13 595 286 880 | 13 595 286 880 | | | 13 595 286 880 | 13 595 286 880 | Tiền VND gửi NH SHINHAN (TK nhận tiền vay) |
| 11222 | | | 7 313 619 796 | 7 313 619 796 | | | 7 313 619 796 | 7 313 619 796 | Tiền USD gửi NH SHB (TK thanh toán) |
| 11223 | | | 4 781 881 000 | 4 781 881 000 | | | 4 781 881 000 | 4 781 881 000 | Tiền USD gửi NH SHB (TK Vốn đầu t -) |
| 11224 | | | 52 803 311 887 | 52 803 311 887 | | | 52 803 311 887 | 52 803 311 887 | Tiền USD gửi NH WOORI (TK thanh toán) |
| 11225 | | | 69 253 180 278 | 69 022 830 217 | 230 350 061 | | 69 253 180 278 | 69 022 830 217 | Tiền USD gửi NH SHINHAN (TK thanh toán) |
| 11226 | | | 13 690 843 238 | 13 690 843 238 | | | 13 690 843 238 | 13 690 843 238 | Tiền USD gửi NH SHINHAN (TK nhận tiền vay) |
| 128 | | | 92 850 000 | 88 200 000 | 4 650 000 | | 92 850 000 | 88 200 000 | Đầu t - nắm giữ đến ngày đáo hạn |
| 1281 | | | 92 850 000 | 88 200 000 | 4 650 000 | | 92 850 000 | 88 200 000 | Tiền gửi có kỳ hạn |
| 131 | 2 549 546 928 | | 124 070 340 250 | 123 708 746 785 | 2 911 140 393 | | 124 070 340 250 | 123 708 746 785 | Phải thu của khách hàng |
| 1311 | 2 549 546 928 | | 124 070 340 250 | 123 708 746 785 | 2 911 140 393 | | 124 070 340 250 | 123 708 746 785 | Phải thu của khách hàng |
| 133 | 3 361 863 044 | | 10 323 480 718 | 11 055 761 400 | 2 629 582 362 | | 10 323 480 718 | 11 055 761 400 | Thuế VAT d-oc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ |
| 1331 | 2 309 042 993 | | 10 321 930 856 | 10 001 391 487 | 2 629 582 362 | | 10 321 930 856 | 10 001 391 487 | Thuế VAT d-oc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ |
| 1332 | 1 052 820 051 | | 1 549 862 | 1 054 369 913 | | | 1 549 862 | 1 054 369 913 | Thuế VAT d-oc khấu trừ của TSCĐ |
| 138 | 98 525 100 | | 2 791 370 969 | 2 869 259 966 | 20 636 103 | | 2 791 370 969 | 2 869 259 966 | Phải thu khác |
| 1381 | | | 2 791 370 969 | 2 770 734 866 | 20 636 103 | | 2 791 370 969 | 2 770 734 866 | Tài sản thiếu chờ xử lý |
| 1388 | 98 525 100 | | | 98 525 100 | | | | 98 525 100 | Phải thu khác |
| 13888 | 98 525 100 | | | 98 525 100 | | | | 98 525 100 | Phải thu khác |
| 141 | | | 415 000 000 | 415 000 000 | | | 415 000 000 | 415 000 000 | Tam ứng |
| 1411 | | | 415 000 000 | 415 000 000 | | | 415 000 000 | 415 000 000 | Tam ứng mua nguyên vật liệu, hàng hóa. |
| 144 | 100 000 000 | | | 100 000 000 | | | | 100 000 000 | Thế chấp, ký c-oc, ký quỹ ngân hàng |
| 1441 | 100 000 000 | | | 100 000 000 | | | | 100 000 000 | Ký quỹ, ký c-oc ngân hàng |
| 152 | 6 265 369 032 | | 77 015 133 345 | 69 429 436 657 | 13 851 065 720 | | 77 015 133 345 | 69 429 436 657 | Nguyên liệu, vật liệu chính |
| 1521 | 6 265 369 032 | | 77 015 133 345 | 69 429 436 657 | 13 851 065 720 | | 77 015 133 345 | 69 429 436 657 | Nguyên liệu, vật liệu chính |
| 154 | 274 511 456 | | 98 630 374 730 | 98 904 886 186 | | | 98 630 374 730 | 98 904 886 186 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |
| 1541 | 274 511 456 | | 98 630 374 730 | 98 904 886 186 | | | 98 630 374 730 | 98 904 886 186 | Chi phí sản xuất KDDD chính |
| 155 | | | 98 904 886 186 | 98 904 886 186 | | | 98 904 886 186 | 98 904 886 186 | Thành phẩm |
| 1551 | | | 98 904 886 186 | 98 904 886 186 | | | 98 904 886 186 | 98 904 886 186 | Thành phẩm Sản Xuất |
| 156 | | | 416 378 295 | | 416 378 295 | | 416 378 295 | | Hàng Hóa |
| 157 | 2 807 454 212 | | | 2 617 312 223 | 190 141 989 | | | 2 617 312 223 | Hàng gửi đi bán |
| 211 | 36 174 416 229 | | 5 069 791 818 | 148 262 145 | 41 095 945 902 | | 5 069 791 818 | 148 262 145 | Tài sản cố định hữu hình |
| 213 | 10 149 657 627 | | | | 10 149 657 627 | | | | TSCĐ vô hình |
| 2131 | 10 149 657 627 | | | | 10 149 657 627 | | | | Quyền sử dụng đất |
| 214 | | 3 852 931 494 | 148 262 145 | 2 745 246 337 | | 6 449 915 686 | 148 262 145 | 2 745 246 337 | Hao mòn tài sản cố định |
| 2141 | | 3 556 591 122 | 148 262 145 | 2 448 905 965 | | 5 857 234 942 | 148 262 145 | 2 448 905 965 | Hao mòn tài sản cố định hữu hình |
| 2143 | | 296 340 372 | | 296 340 372 | | 592 680 744 | | 296 340 372 | Hao mòn tài sản cố định vô hình |
| 229 | | 1 937 704 224 | | | | 1 937 704 224 | | | Dự phòng giảm giá đầu t - dài hạn |
| 2293 | | 1 937 704 224 | | | | 1 937 704 224 | | | Dự phòng phải thu khó đòi |
| 241 | | | 417 952 480 | 417 952 480 | | | 417 952 480 | 417 952 480 | Xây dựng cơ bản dở dang |
| 2411 | | | 417 952 480 | 417 952 480 | | | 417 952 480 | 417 952 480 | Xây dựng cơ bản dở dang (HT đánh bóng, nhà x-ong) |
| 242 | 1 421 815 619 | | 4 620 688 936 | 3 948 741 024 | 2 093 763 531 | | 4 620 688 936 | 3 948 741 024 | Chi phí phân bổ |
| 2421 | 1 421 815 619 | | 4 620 688 936 | 3 948 741 024 | 2 093 763 531 | | 4 620 688 936 | 3 948 741 024 | Chi phí trả tr-oc |
| 244 | 1 120 165 000 | | 162 475 000 | 28 100 000 | 1 254 540 000 | | 162 475 000 | 28 100 000 | Ký quỹ, ký c-oc dài hạn |
| 2441 | 1 120 165 000 | | 162 475 000 | 28 100 000 | 1 254 540 000 | | 162 475 000 | 28 100 000 | Ký quỹ, ký c-oc dài hạn (Điện lực; SDN; Khuôn) |
| 331 | | 5 371 212 895 | 103 159 391 363 | 110 326 634 663 | | 12 538 456 195 | 103 159 391 363 | 110 326 634 663 | Phải trả ng-ời bán |
| 3311 | | 5 371 212 895 | 103 159 391 363 | 110 326 634 663 | | 12 538 456 195 | 103 159 391 363 | 110 326 634 663 | Phải trả ng-ời bán |
| 333 | | 102 252 367 | 1 317 861 157 | 1 024 234 223 | 191 374 567 | | 1 317 861 157 | 1 024 234 223 | Thuế và các khoản phải nộp nhà n-ớc |
| 3331 | | | 484 317 186 | 484 317 186 | | | 484 317 186 | 484 317 186 | Thuế GTGT phải nộp |
| 33312 | | | 484 317 186 | 484 317 186 | | | 484 317 186 | 484 317 186 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu |
| 3333 | | | 95 657 652 | 95 657 652 | | | 95 657 652 | 95 657 652 | Thuế xuất nhập khẩu |
| 3334 | | 77 472 874 | 300 000 000 | | 222 527 126 | | 300 000 000 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp |
| 3335 | | 24 779 493 | 382 838 276 | 389 211 342 | | 31 152 559 | 382 838 276 | 389 211 342 | Thuế TNCN |
| 3338 | | | 55 048 043 | 55 048 043 | | | 55 048 043 | 55 048 043 | Các loại thuế khác (thuế môn bài, thuế nhà thầu) |
| 334 | 1 341 252 140 | | 19 507 064 468 | 19 744 811 673 | | 1 578 999 345 | 19 507 064 468 | 19 744 811 673 | Phải trả công nhân viên |
| 3341 | 1 341 252 140 | | 19 507 064 468 | 19 744 811 673 | | 1 578 999 345 | 19 507 064 468 | 19 744 811 673 | Phải trả Công nhân viên |
| 335 | | 1 190 710 988 | 1 028 599 930 | 1 530 291 605 | | 1 692 402 663 | 1 028 599 930 | 1 530 291 605 | Chi phí phải trả |
| 338 | 1 177 254 000 | | 2 766 532 440 | 3 987 122 760 | | 2 397 844 320 | 2 766 532 440 | 3 987 122 760 | Phải trả và phải nộp khác |
| 3381 | | | 18 600 | 18 600 | | | 18 600 | 18 600 | Tài sản thừa chờ giải quyết |
| 3382 | | | 227 879 790 | 227 879 790 | | | 227 879 790 | 227 879 790 | Kinh phí công đoàn |
| 3383 | | | 1 940 856 170 | 1 940 856 170 | | | 1 940 856 170 | 1 940 856 170 | Bảo hiểm xã hội |
| 3384 | | | 402 780 940 | 402 780 940 | | | 402 780 940 | 402 780 940 | Bảo hiểm y tế |
| 3386 | | | 129 996 940 | 129 996 940 | | | 129 996 940 | 129 996 940 | Bảo hiểm TNghiệp |
| 3388 | 1 177 254 000 | | 65 000 000 | 1 285 590 320 | | 2 397 844 320 | 65 000 000 | 1 285 590 320 | Phải trả, phải nộp khác (tiền khuôn làm hàng) |
| 341 | 38 550 049 000 | | 26 595 395 839 | 21 912 391 839 | | 33 867 045 000 | 26 595 395 839 | 21 912 391 839 | Vay dài hạn |
| 3411 | 38 550 049 000 | | 26 595 395 839 | 21 912 391 839 | | 33 867 045 000 | 26 595 395 839 | 21 912 391 839 | Các khoản đi vay |
| 34111 | 26 645 500 000 | | 4 900 000 000 | | | 21 745 500 000 | 4 900 000 000 | | Các khoản đi vay (DAIJIN ART WIRE Co., Ltd) |
| 34112 | 11 904 549 000 | | 14 809 549 000 | 8 155 045 000 | | 5 250 045 000 | 14 809 549 000 | 8 155 045 000 | Các khoản đi vay (Cá nhân) |
| 34113 | | | 6 885 846 839 | 13 757 346 839 | | 6 871 500 000 | 6 885 846 839 | 13 757 346 839 | Các khoản đi vay (NH SHINHAN) |

| | | | | | | | | | |
|------|--|---------------|-----------------|-----------------|--|---------------|-----------------|-----------------|---|
| 411 | | 7 843 872 789 | | | | 7 843 872 789 | | | Nguồn vốn kinh doanh |
| 413 | | | 67 290 547 | 266 000 000 | | 198 709 453 | 67 290 547 | 266 000 000 | Chênh lệch tỉ giá |
| 421 | | 3 555 520 298 | 4 104 208 126 | 7 094 860 377 | | 6 546 172 549 | 4 104 208 126 | 7 094 860 377 | Thu nhập ch- a phân phối |
| 4211 | | 146 232 054 | | | | 146 232 054 | | | Thu nhập năm tr-ớc |
| 4212 | | 3 409 288 244 | 4 104 208 126 | 7 094 860 377 | | 6 399 940 495 | 4 104 208 126 | 7 094 860 377 | Thu nhập năm nay |
| 511 | | | 123 938 947 318 | 123 938 947 318 | | | 123 938 947 318 | 123 938 947 318 | Doanh thu bán hàng và cc dịch vụ |
| 5111 | | | 123 938 947 318 | 123 938 947 318 | | | 123 938 947 318 | 123 938 947 318 | Doanh thu bán hàng hóa (xuất khẩu) |
| 515 | | | 666 201 895 | 666 201 895 | | | 666 201 895 | 666 201 895 | Doanh thu HĐTC |
| 621 | | | 69 415 386 657 | 69 415 386 657 | | | 69 415 386 657 | 69 415 386 657 | Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp |
| 6211 | | | 69 415 386 657 | 69 415 386 657 | | | 69 415 386 657 | 69 415 386 657 | Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp |
| 622 | | | 17 579 718 278 | 17 579 718 278 | | | 17 579 718 278 | 17 579 718 278 | Chi phí nhân công trực tiếp |
| 627 | | | 11 635 269 795 | 11 635 269 795 | | | 11 635 269 795 | 11 635 269 795 | Chi phí sản xuất chung |
| 6271 | | | 1 737 366 596 | 1 737 366 596 | | | 1 737 366 596 | 1 737 366 596 | Chi phí nhân viên x-õng |
| 6272 | | | 1 921 126 851 | 1 921 126 851 | | | 1 921 126 851 | 1 921 126 851 | Chi phí vật liệu(Gas, Argon, Oxy, Nhớt, Xăng, Hóa chất) |
| 6273 | | | 3 522 928 601 | 3 522 928 601 | | | 3 522 928 601 | 3 522 928 601 | Chi phí dụng cụ SX, đồ dùng tại x-õng |
| 6274 | | | 2 452 088 200 | 2 452 088 200 | | | 2 452 088 200 | 2 452 088 200 | Chi phí khấu hao TSCĐ |
| 6277 | | | 1 913 963 183 | 1 913 963 183 | | | 1 913 963 183 | 1 913 963 183 | Chi phí dv mua ngoài (Schữa, điện, n-ớc, inte,t/x-õng,môi tr-õng) |
| 6278 | | | 87 796 364 | 87 796 364 | | | 87 796 364 | 87 796 364 | Chi phí bằng tiền khác(n-ớc uống,vận chuyển) |
| 632 | | | 101 536 248 409 | 101 536 248 409 | | | 101 536 248 409 | 101 536 248 409 | Giá vốn hàng hóa |
| 6321 | | | 101 536 248 409 | 101 536 248 409 | | | 101 536 248 409 | 101 536 248 409 | Giá vốn hàng bán mua vào |
| 635 | | | 1 633 184 941 | 1 633 184 941 | | | 1 633 184 941 | 1 633 184 941 | Chi phí hoạt động tài chính |
| 641 | | | 13 317 548 289 | 13 317 548 289 | | | 13 317 548 289 | 13 317 548 289 | Chi phí bán hàng |
| 6412 | | | 8 545 052 632 | 8 545 052 632 | | | 8 545 052 632 | 8 545 052 632 | Chi phí vật liệu bao bì(dây cột, thùng giấy, pallet, bao nilong. |
| 6417 | | | 4 772 245 657 | 4 772 245 657 | | | 4 772 245 657 | 4 772 245 657 | Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển) |
| 6418 | | | 250 000 | 250 000 | | | 250 000 | 250 000 | Chi phí bằng tiền khác (EMS,cataloge, hóa đơn..) |
| 642 | | | 5 464 016 110 | 5 464 016 110 | | | 5 464 016 110 | 5 464 016 110 | Chi phí quản lý doanh nghiệp |
| 6421 | | | 3 586 431 803 | 3 586 431 803 | | | 3 586 431 803 | 3 586 431 803 | Chi phí NV quản lý(l-õng,phu cấp, KPCĐ,BHYT,BHXH) |
| 6422 | | | 117 510 141 | 117 510 141 | | | 117 510 141 | 117 510 141 | Chi phí vật liệu(VPP, vật liệu SC cho TSCĐ.CCĐC) |
| 6423 | | | 413 866 778 | 413 866 778 | | | 413 866 778 | 413 866 778 | Chi phí công cụ, dụng cụ |
| 6424 | | | 293 158 137 | 293 158 137 | | | 293 158 137 | 293 158 137 | Chi phí khấu hao TSCĐ |
| 6425 | | | 9 201 000 | 9 201 000 | | | 9 201 000 | 9 201 000 | Thuế, Phí và các khoản lệ phí |
| 6427 | | | 656 273 384 | 656 273 384 | | | 656 273 384 | 656 273 384 | Chi phí DV mua ngoài (inter,điện,H2O, chung c-.,Taxi, M/bay, EMS |
| 6428 | | | 381 883 177 | 381 883 177 | | | 381 883 177 | 381 883 177 | Chi phí bằng tiền khác (t/khách,k/san, n/uống, x/xe,đồ dùng bếp) |
| 6429 | | | 5 691 690 | 5 691 690 | | | 5 691 690 | 5 691 690 | Chi phí không hợp lệ |
| 711 | | | 389 589 759 | 389 589 759 | | | 389 589 759 | 389 589 759 | Thu nhập khác |
| 811 | | | 53 088 972 | 53 088 972 | | | 53 088 972 | 53 088 972 | Chi phí khác |
| 911 | | | 129 098 947 098 | 129 098 947 098 | | | 129 098 947 098 | 129 098 947 098 | Xác định kết quả kinh doanh |
| 9111 | | | 126 785 565 215 | 126 785 565 215 | | | 126 785 565 215 | 126 785 565 215 | Xác định kết quả kinh doanh |
| 9112 | | | 428 584 102 | 428 584 102 | | | 428 584 102 | 428 584 102 | Xác định kết quả hoạt động bất th-õng |
| 9115 | | | 1 884 797 781 | 1 884 797 781 | | | 1 884 797 781 | 1 884 797 781 | Xác định kết quả hoạt động tài chính |

PHỤ LỤC 18: GLV D310 – BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

|D310|

| | | | | | | | | | | |
|--|--|--|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|------------|
| | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | Tên | Ngày | |
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| | Nội dung: Bảng số liệu tổng hợp – Leadsheet | | | | | | D310 | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| Tài khoản | Diễn giải | Tham chiếu | 31/12/2021 trước kiểm toán | Điều chỉnh thuần | 31/12/2021 sau kiểm toán | 31/12/2020 sau kiểm toán | Biến động | | Ghi chú | |
| | | | | | | | Giá trị | Tỷ lệ | | |
| Ngắn hạn: | | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | 4.594.002.429 | (1.355.621.850) | 3.238.380.579 | 2.549.546.928 | 688.833.651 | 27% | [1] | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 ; D364 | 1.682.862.036 | 8.935.928.119 | 10.618.790.155 | - | 10.618.790.155 | | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | (1.937.704.224) | - | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) | - | 0% | [2] | |
| Dài hạn: | | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | D360 | - | - | - | - | - | | | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | D360 | - | - | - | - | - | | | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | - | - | - | - | - | | | |
| | Cộng | | C/c | TB, GL | D311 | | PY | | | |
| Ghi chú: | | | | | | | | | | |
| TB, GL: Khớp với bảng số liệu trên Bảng CĐPS và Sổ cái | | | | | | | | | | |
| PY: Khớp với Báo cáo Kiểm toán năm trước | | | | | | | | | | |
| C/c: Kiểm tra việc cộng tổng và đồng ý | | | | | | | | | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | | |
| | [1] | Khoản phải thu khách hàng tăng không đáng kể so với đầu năm. Năm nay doanh thu tăng mạnh nên số dư phải thu cuối năm tăng hơn đầu năm là hợp lý. | | | | | | | | |
| | [2] | Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi là hợp lý. | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 19: GLV D340 – THỦ TỤC PHÂN TÍCH

|D340|

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | | Tên | Ngày |
|---|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------------|------|
| | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | | | Người thực hiện | Thoattm | 14/02/2022 | |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 | |
| | Nội dung: | Thủ tục phân tích | | | D340 | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 | |
| 1. So sánh số dư phải thu KH năm nay với năm trước kết hợp với phân tích biến động của doanh thu thuần, dự phòng phải thu khó đòi giữa hai năm. | | | | | | | | | |
| | Diễn giải | WP | 31/12/2021 | 31/12/2020 | Biến động | % | Ghi chú | 31/12/2019 | |
| Ngắn hạn: | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | | 4.594.002.429 | 2.549.546.928 | 2.044.455.501 | 80% | [1] | 2.678.587.633 | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | | 1.682.862.036 | - | 1.682.862.036 | | | - | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) | - | 0% | [2] | (1.356.392.957) | |
| | | | 4.339.160.241 | 611.842.704 | 3.727.317.537 | 6 | | 1.322.194.676 | |
| Dài hạn: | | | | | | | | | |
| 131N | Phải thu khách hàng | | - | - | - | | | - | |
| 131C | Người mua trả tiền trước | | - | - | - | | | - | |
| 229 | Dự phòng phải thu khó đòi | | - | - | - | | | - | |
| | | | - | - | - | | | - | |
| Tỉ lệ dự phòng trên khoản phải thu | | | | | | | | | |
| | Ngắn hạn | | 30,87% | 76,00% | -45,13% | -59,38% | | | |
| | Dài hạn | | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | |
| [1] | Số dư nợ cuối năm tăng mạnh so với đầu năm do Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước nên số dư cuối năm lớn là hợp lý. Tuy nhiên KTV cũng cần lưu ý đến việc ảnh hưởng nợ phải thu liên quan đến tính đúng kỳ của Doanh thu. | | | | | | | | |
| [2] | Tỷ lệ dự phòng cuối năm không thay đổi so với đầu năm. Tỷ lệ trích lập đủ 100%. | | | | | | | | |
| 2. So sánh hệ số quay vòng các khoản phải thu và số ngày thu tiền bình quân năm nay với năm trước, với chính sách tín dụng bán hàng trong kỳ của đơn vị để đánh giá tính hợp lý của số dư cuối năm cũng như khả năng lập dự phòng (nếu có) | | | | | | | | | |
| | Diễn giải | WP | 31/12/2021 | 31/12/2020 | Biến động | % | Ghi chú | | |
| Doanh thu thuần | | | 123.938.947.318 | 83.040.421.005 | 40.898.526.313 | 49,25% | | | |
| Bình quân khoản phải thu | | | 1.634.070.455 | 967.018.690 | 667.051.765 | 68,98% | | | |
| Vòng quay khoản phải thu (AR turnover) | | | 76 | 86 | (10) | -11,68% | | | |
| <i>Doanh thu thuần/Nợ phải thu khách hàng</i> | | | | | | | | | |
| Số ngày thu tiền bình quân (AR days) | | | 4,81 | 4,25 | 1 | 13% | [3] | | |
| Phân tích biến động: | | | | | | | | | |
| [4] | Vòng quay nợ phải thu giảm 11,68% so với đầu năm, làm cho số ngày thu tiền bình quân tăng, nguyên nhân là do lượng hàng bán ra năm nay tăng đáng kể so với năm ngoái. | | | | | | | | |
| Kết luận: | Biến động này hợp lý | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 20: GLV D360 – TỔNG HỢP PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|D360|

| | | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | | Tên | | Ngày | | | |
|---|-----------|---|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--|---------|----------|--|------------|--|
| | | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | | | Người thực hiện | | Thottm | | 14/02/2022 | |
| | | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | | | Người soát xét 1: | | Duyenntm | | 17/02/2022 | |
| | | Nội dung: Tổng hợp phải thu khách hàng | | | | | | D360 | | Người soát xét 2: | | Anhvn | | 18/02/2022 | |
| 1. Thu thập bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng và khách hàng trả tiền trước theo từng đối tượng khách hàng: (TK 131) | | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Nguyên tệ | Tên KH | Nguyên tệ đầu kỳ | Dư nợ đầu | Dư có đầu | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có | Dư nợ cuối | Dư có cuối | Nguyên tệ cuối kỳ | Ghi chú | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | - | - | | | | | |
| 2 | USD | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | - | - | - | 98.536.818.886 | 100.219.680.922 | - | 1.682.862.036 | \$ 73.413,10 | | | | | |
| 3 | USD | BAROWA Co.,Ltd | \$ 44.818,50 | 611.826.495 | - | 8.840.737.172 | 8.876.298.542 | 576.265.125 | - | \$ 25.225 | | | | | |
| 4 | USD | LIVING Co.,Ltd | - | - | - | 2.712.084.850 | 2.488.112.470 | 223.972.380 | - | \$ 9.804 | | | | | |
| 5 | USD | SEO KWANG | - | - | - | 2.699.394.504 | 2.011.088.904 | 688.305.600 | - | \$ 30.510 | | | | | |
| 6 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | - | - | - | 5.285.297.915 | 4.117.542.815 | 1.167.755.100 | - | \$ 51.673 | | | | | |
| 7 | USD | BONGINDUSTRY CO.,LTD | - | 16.209 | - | 1.549.264.232 | 1.549.280.441 | - | - | - | | | | | |
| 8 | USD | GABION Co.,Ltd | - | - | - | 1.691.195.476 | 1.691.195.476 | - | - | - | | | | | |
| 9 | USD | THE LIMITED | - | - | - | 220.547.610 | 220.547.610 | - | - | - | | | | | |
| 10 | USD | DAON TECH | - | - | - | 553964365 | 553964365 | - | - | - | | | | | |
| 11 | USD | SEOUL KOREA ,LTD | - | - | - | 742329126 | 742329126 | - | - | - | | | | | |
| 12 | USD | HOMENHOUSE CO.,LTD | - | - | - | 912.037.314 | 912.037.314 | - | - | - | | | | | |
| 13 | USD | CLASS CO.,LTD | - | - | - | 326.668.800 | 326.668.800 | - | - | - | | | | | |
| Tổng cộng | | | \$ 44.818,50 | 2.549.546.928 | - | 124.070.340.250 | 123.708.746.785 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | \$ 190.625,10 | | | | | |
| Tham chiếu | | | | D310 | | D310 | | D310 | | D310 | | | | | |
| Cân đối PS: | | | | 2.549.546.928 | | 124.070.340.250 | 123.708.746.785 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | | | | | |
| Chênh lệch | | | | - | | - | - | - | - | | | | | | |
| 2. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng cuối kỳ trước và sau kiểm toán: | | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Nguyên tệ | Tên KH | Đầu kỳ | Cuối kỳ | | | | Notes | | | | | | | |
| | | | | Trước Kiểm toán | | Điều chỉnh | | | Sau kiểm toán | | | | | | |
| | | | | USD | VND | USD | VND | USD | VND | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | 1.937.704.224 | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | | | | | | |
| 2 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | - | 51.673 | 1.167.755.100 | (29.315) | (661.011.030) | 22.358 | 506.744.070 | | | | | | |
| 3 | USD | SEO KWANG | - | 30.510 | 688.305.600 | (30.510) | (688.305.600) | - | - | | | | | | |
| 4 | USD | BAROWA Co.,Ltd | 611.826.495 | 25.225 | 576.265.125 | - | (4.540.500) | 25.225 | 571.724.625 | Cột Điều chỉnh VND có công trừ chênh lệch tỷ giá được THT đánh giá lại | | | | | |
| 5 | USD | LIVING Co.,Ltd | - | 9.804 | 223.972.380 | - | (1.764.720) | 9.804 | 222.207.660 | | | | | | |
| Tổng cộng | | | 2.549.530.719 | 117.212 | 4.594.002.429 | (59.825) | (1.355.621.850) | 57.387 | 3.238.380.579 | | | | | | |
| 3. Đọc lướt số Cái: KTV đã đọc lướt số cái tài khoản Nợ phải thu không nhận thấy có bất kỳ khoản bất thường nào về nội dung, giá trị và tài khoản đối ứng. | | | | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 21: GLV D361 – XÁC NHẬN SỐ DƯ VÀ THỦ TỤC THAY THẾ

|D361|

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|----------------|
| | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | Tên | Ngày | |
| | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| | Nội dung: | Xác nhận số dư và thủ tục thay thế | | | | D361 | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| 1. Chọn mẫu gửi thư xác nhận đối với các số dư có giá trị lớn và các khách hàng lớn, có nhiều giao dịch trong năm, mặc dù số dư nhỏ. | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Nguyên tệ cuối kỳ | Dư nợ cuối | Dư có cuối | Thư xác nhận | Chênh lệch | Tham chiếu TXN | Ghi chú |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | \$ - | 1.937.704.224 | - | | - | | [1] |
| 2 | USD | BAROWA Co.,Ltd | \$ 25.225,00 | 576.265.125 | - | \$ 25.225,00 | - | D361-1 | |
| 3 | USD | LIVING Co.,Ltd | \$ 9.804,00 | 223.972.380 | - | \$ 9.804,00 | - | D361-2 | |
| 4 | USD | SEO KWANG | \$ 30.510,00 | 688.305.600 | - | \$ 30.510,00 | - | D361-3 | |
| 5 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | \$ 51.673,00 | 1.167.755.100 | - | \$ 51.673,00 | - | D361-4 | |
| 6 | USD | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | \$ 73.413,10 | - | 1.682.862.036 | \$ 73.413,10 | - | D361-5 | |
| Tổng cộng | | | 190.625,10 | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | 190.625,10 | | | |
| Ghi chú: | [1] | Đây là khoản nợ phải thu tồn tại từ những năm 2016 Công ty không thể thu hồi do KH có những trục trặc về pháp lý không thể thanh toán được cho Công ty. Số dư không thay đổi so với đầu kỳ. Công ty có gửi thư xác nhận nhưng không được KH hồi âm. Đây là khoản nợ phải thu đang được Công ty đánh giá lập dự phòng. | | | | | | | |
| 2. Chọn mẫu kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán để chứng minh cho số dư cuối kỳ. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | N/A - Không phát sinh | |
| 4. Tổng hợp thư xác nhận và chứng từ thanh toán sau niên độ Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |
| Tổng số dư đã kiểm tra | | | | 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | | | |
| Tổng số dư cuối kỳ | | | | D360 4.594.002.429 | 1.682.862.036 | | | | |
| Tỷ lệ gửi xác nhận | | | | 100% | | | | | |

PHỤ LỤC 22: HỒ SƠ BẢNG CHỨNG NỢ KHÓ ĐÒI CỦA CÔNG TY SE-A KOREA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
베트남 사회주의 공화국
독립 - 자유 - 행복

—oO—

BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THANH TOÁN
부채 비교 보고서 및 정산 의무 확인서

Bên Bán (판매자): DAIJIN VINA CO.,LTD
Add: Lot U1_U3, 10B street & DT602 street, Hoa Khanh Extended Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam
Tel: +84 05113641788/0919.725810


Bên Mua (구매자): SE-A KOREA Co.,ltd
Add: 64,wongil-ro 11 beon-gil ,Bupyeong-gu, Incheon city 21363,S,Korea.
Tel: +82-32-505-0746,Fax:+82-32-508-0746

| | |
|--|--------------------------|
| 1. SỐ NỢ ĐẦU NĂM 2020 : | 1,937,704,224 VND |
| 2020년초에 부채 금액 : | |
| 2. SỐ PHÁT SINH ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2020: | 0 VND. |
| 2020년06월도에 발생한 금액: | |
| 3. SỐ TIỀN BÊN MUA ĐÃ THANH TOÁN ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020: | 0 VND |
| 2020년 06월 30일도에 구매자가 정산한 금액: | |
| 4. SỐ DƯ NỢ ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020: | 1,937,704,224 VND |
| 2020년 06월 30일말에 남은 부채 금액: | |
| Tính đến hết ngày 30/06/2020 bên mua còn nợ bên bán số tiền là: | 1,937,704,224 VND |
| 2020년 06월 30일까지 구매자가 판매자한테 아직 안 갚은 부채 금액: | |

Yêu cầu SE-A KOREA Co.,ltd thanh toán số tiền trên cho DAIJIN VINA CO.,LTD trước ngày 15/08/2020, vào thông tin tài khoản sau:

2020년 08월 15일 전까지 SE-A KOREA Co.,ltd가 DAIJIN VINA CO.,LTD에게 위 부채 금액을 정산해 주시기 바랍니다. 계좌 번호가 다음과 같습니다:

Tên tài khoản ngân hàng: DAIJIN VINA CO.,LTD
Số tài khoản ngân hàng: 1009961547
Mã Swift Code: SHBAVNVX
Xin chân thành sự hợp tác của Quý công ty!
계좌 이름: DAIJIN VINA CO.,LTD
계좌번호: 1009961547
Swift Code: SHBAVNVX
귀사가 협력해 주셔서 감사합니다.



Chữ 07/10/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

베트남 사회주의 공화국
독립 - 자유 - 행복

-----oOo-----

BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THANH TOÁN

부채 비교 보고서 및 정산 의무 확인서

Bên Bán (판매자): DAIJIN VINA CO.,LTD

Add: Lot U1_U3, 10B street & DT602 street, Hoa Khanh Extended Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84 05113641788/0919 725810

Bên Mua (구매자): SE-A KOREA Co.,Ltd

Add: 64,wongil-ro 11 beon-gil ,Bupyeong-gu, Incheon city 21363,S,Korea.

Tel: +82-32-505-0746,Fax:+82-32-508-0746

| | |
|---|--------------------------|
| 1. SỐ NỢ ĐẦU NĂM 2019 : | 1,937,704,224 VND |
| 2019년초에 부채 금액 : | |
| 2. SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM 2019: | 0 VND |
| 2019년도에 발생한 그액: | |
| 3. SỐ TIỀN BÊN MUA ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2019: | 0 VND |
| 2019년도에 구매자가 정산한 금액: | |
| 4. SỐ DƯ NỢ CUỐI NĂM 2019: | 1,937,704,224 VND |
| 2019년말에 남은 부채 금액: | |

Tính đến hết ngày 31/12/2019 bên mua còn nợ bên bán số tiền là: **1,937,704,224 VND**

2019년 12월 31일까지 구매자가 판매자한테 아직 안 갚은 부채 금액:

Yêu cầu SE-A KOREA Co.,Ltd thanh toán số tiền trên cho DAIJIN VINA CO.,LTD

trước ngày 03/02/2020, vào thông tin tài khoản sau:

2020년 02월 03일 전까지 SE-A KOREA Co.,Ltd가 DAIJIN VINA CO.,LTD에게 및 부채 금액을 정산해 주시기 바랍니다. 계좌 번호가 다음과 같습니다:

Tên tài khoản ngân hàng: DAIJIN VINA CO.,LTD

Số tài khoản ngân hàng: 1009961547

Mã Swift Code: SHBAVNVX

Xin chân thành sự hợp tác của Quý công ty!

제과 이름: DAIJIN VINA CO.,LTD

계좌번호: 1009961547

Swift Code: SHBAVNVX

귀사가 협력해 주셔서 감사합니다.



CHOI DONG SOON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

베트남 사회주의 공화국
독립 - 자유 - 행복

Đã gửi

19/01/2019

BIÊN BẢN ĐÒI CHIỀU CÔNG NỢ VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THANH TOÁN
부채 비교 보고서 및 정산 의무 확인서

Bên Bán (판매자): DAIJIN VINA CO.,LTD

Add: Lot D1 st 10, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Dist, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84 05113641788/0919 725810

Bên Mua (구매자): SE-A KOREA Co.,Ltd

Add: 64,wongil-ro 11 beon-gil ,Bupyeong-gu, Incheon city 21363,S,Korea.

Tel: +82-32-505-0746,Fax:+82-32-508-0746

| | |
|---|--------------------------|
| 1. SỐ NỢ ĐẦU NĂM 2018 : | 1,937,704,224 VND |
| 2018년초에 부채 금액: | |
| 2. SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM 2018: | 0 VND |
| 2018년도에 발생한 그액: | |
| 3. SỐ TIỀN BÊN MUA ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2018: | 0 VND |
| 2018년도에 구매자가 정산한 금액: | |
| 4. SỐ DƯ NỢ CUỐI NĂM 2018: | 1,937,704,224 VND |
| 2018년말에 남은 부채 금액: | |
| Tính đến hết ngày 31/12/2018 bên mua còn nợ bên bán số tiền là: | 1,937,704,224 VND |

2018년 12월 31일까지 구매자가 판매자한테 아직 안 갚은 부채 금액:

Yêu cầu SE-A KOREA Co.,Ltd thanh toán số tiền trên cho DAIJIN VINA CO.,LTD

trước ngày 31/01/2019, vào thông tin tài khoản sau:

2019년 01월 31일 전까지 SE-A KOREA Co.,Ltd가 DAIJIN VINA CO.,LTD에게 빚 부채 금액을 정산해 주시기 바랍니다. 계좌 번호가 다음과 같습니다:

Tên tài khoản ngân hàng: DAIJIN VINA CO.,LTD

Số tài khoản ngân hàng: 1009961547

Mã Swift Code: SHBAVNVX

Xin chân thành sự hợp tác của Quý công ty!

계좌 이름: DAIJIN VINA CO.,LTD

계좌번호: 1009961547

Swift Code: SHBAVNVX

귀사가 협력해 주셔서 감사합니다.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

베트남 사회주의 공화국
독립 - 자유 - 행복

Đã gửi
Ngày 04/10/11/2018

BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THANH TOÁN
부채 비교 보고서 및 정산 의무 확인서

Bên Bán (판매자): DAIJIN VINA CO.,LTD (SE-A VINA CO.,LTD)

Add: Lot D1 st 10, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Dist, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84 05113641788/0919 725810

Bên Mua (구매자): SE-A KOREA Co.,Ltd

Add: 64,wongil-ro 11 beon-gil ,Bupyeong-gu, Incheon city 21363,S,Korea.

Tel: +82-32-505-0746,Fax:+82-32-508-0746

| | |
|---|--------------------------|
| 1. SỐ NỢ ĐẦU NĂM 2017 : | 74,875,327 VND |
| 2017년초에 부채 금액 : | |
| 2. SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM 2017: | 5,445,768,591 VND |
| 2017년도에 발생한 금액: | |
| 3. SỐ TIỀN BÊN MUA ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2017: | 3,582,939,694 VND |
| 2017년도에 구매자가 정산한 금액: | |
| 4. SỐ DƯ NỢ CUỐI NĂM 2017: | 1,937,704,224 VND |
| 2017년말에 남은 부채 금액: | |
| Tính đến hết ngày 31/12/2017 bên mua còn nợ bên bán số tiền là: | 1,937,704,224 VND |
| 2017년 12월 31일까지 구매자가 판매자한테 아직 안 갚은 후채 금액: | |

Yêu cầu SE-A KOREA Co.,Ltd thanh toán số tiền trên cho DAIJIN VINA CO.,LTD trước ngày 31/01/2018, vào thông tin tài khoản sau:

2018년 01월 31일 전까지 SE-A KOREA Co.,Ltd가 DAIJIN VINA CO.,LTD에게 및 부채 금액을 정산해 주시기 바랍니다. 계좌 번호가 다음과 같습니다:

Tên tài khoản ngân hàng: DAIJIN VINA CO.,LTD

Số tài khoản ngân hàng: 1009961547

Mã Swift Code: SHBAVNVX

Xin chân thành sự hợp tác của Quý công ty!

계좌 이름: DAIJIN VINA CO.,LTD

계좌번호: 1009961547

Swift Code: SHBAVNVX

귀사가 협력해 주셔서 감사합니다.



CHOI DONG SOON

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/01/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|---|-------------|-------------|
| | | Nợ | Có |
| | [Dư đầu kỳ] | | |
| 11/01 | 01/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | 74 875 327 | |
| 19/01 | 05A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 01 n10/01/17 (28.059\$ x 22.520 vnd) | 631 888 680 | 556 563 315 |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 631 888 680 | 556 563 315 |
| | [Dư cuối kỳ] | 150 200 692 | |



CHOI DONG SOON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

Đức nhận của khách hàng
(Ký, họ tên)

Ngày *11* tháng *1* năm *2017*
Kế toán theo dõi
(Ký, họ tên)

222-86-00394

주식회사 세아코리아 양해진
 인천광역시 부평구 용길로11번길 64
 (신국동 124-00)
 代表이사 양해진 주 무 관 장 기 리



SE-A KOREA Corp.
(Handwritten signature)
President/H.J.YANG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/02/2017 đến ngày: 28/02/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|---|---------------|---------------|
| | | Nợ | Có |
| | [Dư đầu kỳ] | 150 200 692 | |
| 02/02 | 01A/PK HTdoanh thu bán hàng theo contract 02 n23/01/17 (29.984\$ x 22.580 vnd) | 677 038 720 | |
| 03/02 | 01/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 502 205 067 |
| 08/02 | 02/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 291 666 267 |
| 16/02 | 03/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 549 369 510 |
| 23/02 | 05A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 03 n14/02/17 (28.255\$ x 22.780 vnd) | 643 648 900 | |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 1 320 687 620 | 1 343 240 844 |
| | [Dư cuối kỳ] | 127 647 468 | |



CHOI DONG SOON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG
Đặc nhận của khách hàng
(Ký, họ tên)

Ngày: 28 tháng 2 năm 17
Kế toán theo dõi
(Ký, họ tên)

222-86-00394

주식회사 세아코리아 양해진
 인천광역시 부평구 원길로11번길 64 (산곡동124-00)
 제조업,도매업,소매업 주된 업무: 전자상거래



SE-A KOREA Corp.
President/H.J.YANG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/03/2017 đến ngày: 31/03/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|--|---------------|-------------|
| | | Nợ | Có |
| | [Dư đầu kỳ] | 127 647 468 | |
| 08/03 | 01A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 04 n28/02/17 (24.636\$ x 22.760vnd) | 560 715 360 | |
| 16/03 | 02/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 392 349 349 |
| 23/03 | 03/BC Thu tiền hàng SE_A KOREA Co.,Ltd | | 296 331 762 |
| 24/03 | 01B/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 05 n14/3/17 (23.232,44\$ x 22.740vnd) | 528 305 686 | |
| 31/03 | 04/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 200 359 507 |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 1 089 021 046 | 889 040 618 |
| | [Dư cuối kỳ] | 327 627 896 | |



CHOI DONG SOON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

NGUYỄN THU LAN PHƯƠNG

Đại nhân của khách hàng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Kế toán theo dõi
 (Ký, họ tên)

222-86-00394

주식회사 세이코리아 양해진
 인천광역시 부평구 만길로11번길 64
 (신곡동124-80)

代表取締役社長 양해진
 代表取締役 姜海珍

SE-A KOREA Corp.
(Handwritten signature)
President/H.J. YANG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/04/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|--|-------------|-------------|
| | | Nợ | Có |
| | [Dư đầu kỳ] | 327 627 896 | |
| 03/04 | 01/BC Thu tiền hàng SE-A KOREA Co.,Ltd | | 300 615 136 |
| 07/04 | 01A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 06 n28/03/17 (11.681,2\$ x 22.630vnd) | 264 345 556 | |
| 29/04 | 03A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 07 n18/4/17 (28.881\$ x 22.685vnd) | 655 165 485 | |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 919 511 041 | 300 615 136 |
| | [Dư cuối kỳ] | 946 523 801 | |



CHOI DONG SOON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

Đặc nhận của khách hàng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 4 năm 2017.
Kế toán theo dõi
(Ký, họ tên)

222-86-00394

주식회사 세아코리아 양해진
 인천광역시 부평구 만장로11번길 64
 (산곡동124-60)
 대표이사 양해진 | 대표이사 양해진



SE-A KOREA Corp.
President/H.J.YANG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/05/2017 đến ngày: 31/05/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|---|---------------|-------------|
| | | Nợ | Có |
| | [Dư đầu kỳ] | 946 523 801 | |
| 05/05 | 01/BC/TC Thu tiền hàng của SE-A KOREA Co.,Ltd | | 196 665 084 |
| 10/05 | 02/BC/TC Thu tiền hàng của SE-A KOREA Co., Ltd | | 296 814 697 |
| 17/05 | 03A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 08 n08/05/17 (32.879,26\$ x 22.640vnd) | 744 386 446 | |
| 27/05 | 07A/PK HT doanh thu bán hàng theo contract 09 n16/5/17 (20.340,88\$ x 22.675vnd) | 461 229 454 | |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 1 205 615 900 | 493 479 781 |
| | [Dư cuối kỳ] | 1 658 659 920 | |

Ngày 21 tháng 5 năm 2017



Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG
 Đại diện của khách hàng
 (Ký, họ tên)

Kế toán theo dõi
 (Ký, họ tên)

LEE HYUN SU

222-86-00394

주식회사 세아코리아 양해진
 인천광역시 부평구 만장로11번길 64
 (신곡동124-00)

최초입도영업소영업
 담당: 양해진
 직위: 영업팀장

SE-A KOREA Corp.
 President/H.J.YANG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Từ ngày: 01/06/2017 đến ngày: 15/06/2017
 Tài khoản : 1311 - Phải thu của khách hàng
 Đối tượng : 204 - SE- A KOREA Co.Ltd
 Hợp đồng : -

| Chứng từ | Diễn giải | Phát sinh | |
|----------|--|---------------|----|
| | | Nợ | Có |
| 03/06 | [Dư đầu kỳ] | 1 658 659 920 | |
| | 01A/PKH HT doanh thu bán hàng theo contract 10 n23/5/17 (12.314,4\$ x 22.660vnd) | 279 044 304 | |
| | [Phát sinh trong kỳ] | 279 044 304 | |
| | [Dư cuối kỳ] | 1 937 704 224 | |
| | | | |



LEE HYUN SU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG

Đức nhận của khách hàng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 Kế toán theo dõi
 (Ký, họ tên)

222-86-00394

주식회사 세아코리아 양혜진
 인천광역시 부평구 만곡로11번길 64
 (산곡동124-00)
 제조업, 도매업, 소매업



SE-A KOREA Corp.
 President/H.J.YANG

PHỤ LỤC 23: THƯ XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

[D361-1] Công ty BAROWA

DAIJIN VINA COMPANY LIMITED

Lot U1-U3, 10B Street and DT602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam

---o0o---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF RECEIVABLE

To: **BAROWA Co.,Ltd**
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts **as of 31 December 2021** as follows:

The balance receivables from you : **USD 25,225 (Inv 204 and Inv 205 date 09/12/2021)**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thankfor your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of BAROWA Co.,Ltd

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct

Details of the difference are as follows:
(attachdetails if it is not enough space to describe)

Signature:
Stamp

Name:

Position:

128-87-04533
(주)바로와 정혜연
경기도 파주시 검산로 199
포.소매 전자상거래
제 조 생활용품

DAIJIN VINA COMPANY LIMITED
Lot U1-U3, 10B Street and DT602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam
---o0o---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF RECEIVABLE

To: **LIVING Co.,Ltd**
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts as of 31 December 2021 as follows:

The balance receivables from you : **USD 9,804 (Inv 199 date 07/12/2021)**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thankfor your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of LIVING Co.,Ltd

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct
Details of the difference are as follows:
(attachdetails if it is not enough space to describe)

447-64-00180
Sign 리빙컴퍼니 복현일
Stamp 경기도 김포시 김포대로600번길 94-33(사우동)
도 수 업 생활용품 및 전자상거래업

Name:

Position:



DAIJIN VINA COMPANY LIMITED

Lot U1-U3, 10B Street and DT602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam

---o0o---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF RECEIVABLE

To: SEO KWANG
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts as of 31 December 2021 as follows:

The balance receivables from you : **USD 30,510**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thankfor your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of SEO KWANG

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct

Details of the difference are as follows:
(attachdetails if it is not enough space to describe)

Signature:
Stamp

Name:

Position:

123-28-55229

서광산업 서석복

경기도 하남시 감북동 345-7

제조.도매 선반
생크 부품

DAIJIN VINA COMPANY LIMITED

Lot U1-U3, 10B Street and DT602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam

---o0o---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF RECEIVABLE

To: HAPPYHOME CO.,LTD
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts as of 31 December 2021 as follows:

The balance receivables from you : **USD 51,673**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thankfor your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of HAPPYHOME CO.,LTD

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct

Details of the difference are as follows:
(attachdetails if it is not enough space to describe)

Signature:

Stamp
229-86-00793

(주)해피홈 허현구

Name: **허현구** 양촌읍 대포산단로29

Position: **주 생활용품,주방용품
도 소매 무역,기타물신판매업**



DAIJIN VINA COMPANY LIMITED
Lot U1-U3, 10B Street and DT602 Street, Hoa Khanh Extended Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward,
Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam
---o0o---

Da Nang City, 14 February 2022

CONFIRMATION LETTER OF ADVANCE BY CUSTOMERS

To: DAIJIN ART WIRE CO.,LTD
Attention: Accounting Department

Subject: Balance confirmation for audit purposes

THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch is auditing our company's financial statements for the year ended 31 December 2021. Our Company's financial statements reflect the balances relating to your accounts as of 31 December 2021 as follows:

The balance advance by you : **USD 73,413.10**

For the purpose of the audit of our financial statements, please confirm the correctness of the above mentioned balances and send this confirmation letter directly to our auditor is at the follows:

Company : **THT Auditing and Consulting Company Limited - Da Nang Branch**
Address : 79 Le Dai, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang City
Recipient : (Anh) VU NGOC ANH (Email: anhvu@thtaudit.com.vn)
Tel : (0236) 2488884 / 0901144078

If there is any disagreement with the balances, please provide full details of the differences to our auditor.

Note: All confirmation letters by fax must be attached original or original confirmation is sent to our auditor by post later.

Thankfor your cooperation
Yours very truly,

Choi Dong Soon
Director

Confirmation of DAIJIN ART WIRE CO.,LTD

We confirm the balances above is correct

We confirm the balances above is not correct

Details of the difference are as follows:
(attachdetails if it is not enough space to describe)

Signature: (주)대진아트와이어 김기원
Stamp 경기도 김포시 월곶면 고정리 505-30
제조업 철강물류,주강산업
도대업 주강물류

Name: DAIJIN ART WIRE CO.,LTD
Position: *Kim Gi Won*
President/G.W.KIM


PHỤ LỤC 24: GLV D362 – KIỂM TRA CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NỢ KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ DỰ PHÒNG

|D362|

| | | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | Tên | Ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------|---|---|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|------------|------------|---|--|--|--|--|---------|---|--|--|--|---------|--|---|--|--|
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | | Người thực hiện | | Thottm | 14/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | | Người soát xét 1: | | Duyenntm | 17/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung: Kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng | | D362 | | | | | Người soát xét 2: | | Anhvnt | 18/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Chọn mẫu kiểm tra tuổi nợ các khoản phải thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Nguyên tệ cuối kỳ | Dư nợ cuối kỳ | Tuổi nợ KH theo dõi | THT đánh giá lại tuổi nợ | Chênh lệch | Tham chiếu | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | > 3 năm | > 3 năm | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | USD | BAROWA Co.,Ltd | 25.225,00 | 576.265.125 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | USD | LIVING Co.,Ltd | 9.804,00 | 223.972.380 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | USD | SEO KWANG | 30.510,00 | 688.305.600 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | USD | HAPPYHOME CO.,LTD | 51.673,00 | 1.167.755.100 | < 1 năm | < 1 năm | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | 117.212,00 | 4.594.002.429 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Kiểm toán viên thu thập Bảng tổng hợp tuổi nợ của Khách hàng và xem xét các hợp đồng, sổ chi tiết phát sinh. Tất cả các khoản nợ (trừ Sea Korea) là những khoản công nợ của những lô hàng gần thời điểm cuối kỳ -> Phân loại ngắn hạn</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Kiểm tra các khoản dự phòng nợ khó đòi và chi phí dự phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Khoản nợ với Sea Korea phát sinh từ năm 2017 và đến thời điểm hiện tại đã quá hạn thanh toán hơn 3 năm. Năm 2020, Kiểm toán viên lập dự phòng và so sánh với số trích lập của Công ty theo quy định của TT48/2019/TT-BTC ký ngày 8 tháng 8 năm 2019 đã đủ Mức trích 100% khoản nợ phải thu quá hạn. Do vậy, năm 2021 Không trích lập nữa.</p> <p>Hồ sơ chứng minh về việc khoản nợ phải thu khó đòi D362-1 </p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Ngoại tệ | Tên KH | Dư nợ đầu kỳ | Dư nợ cuối kỳ | Tuổi nợ | Tỷ lệ dự phòng | KH đã lập DP năm 2020 | Tính lại dự phòng năm 2020 | Chênh lệch | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | > 3 năm | 100% | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | 1.937.704.224 | - | 1 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | | - | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bút toán điều chỉnh | | | <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">Trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi năm 2021</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Nợ 6426</td> <td style="text-align: center;">-</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Có 2293</td> <td></td> <td style="text-align: center;">-</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> | | | | | | | | Trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi năm 2021 | | | | | Nợ 6426 | - | | | | Có 2293 | | - | | |
| Trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi năm 2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nợ 6426 | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Có 2293 | | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Kiểm tra bù trừ công nợ để lập BCTC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | N/A - Không phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 25: GLV D364 – KIỂM TRA PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

|D364|

|  CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | Ngày | |
|---|-------|---|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|
| | | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | Người thực hiện: Thottm | 14/02/2022 | |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | Người soát xét 1: Duyenntm | 17/02/2022 | |
| Nội dung: Phải thu các bên liên quan | | | D364 | Người soát xét 2: Anhvsn | 18/02/2022 | |
| 1. Công nợ các bên Liên quan | | | | | | |
| STT | Mã KH | Tên KH | CT001 DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | Adj | CT001 DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | Cộng |
| | | Mối quan hệ: | Công ty mẹ | | | |
| 1 | | Số dư đầu kỳ | - | | | - |
| 2 | | Phát sinh tăng | | | | |
| | | Bán hàng | 98.536.818.886 | (8.935.928.119) | 89.600.890.767 | 89.600.890.767 |
| | | Bán TSCĐ | 98.536.818.886 | (8.935.928.119) | 89.600.890.767 | 89.600.890.767 |
| | | Cần trừ công nợ | - | | - | - |
| | | VAT | - | | - | - |
| 3 | | Phát sinh giảm | | | | |
| | | Thu tiền | 100.219.680.922 | - | 100.219.680.922 | 100.219.680.922 |
| | | Cần trừ công nợ | 99.369.325.935 | | 99.369.325.935 | 99.369.325.935 |
| | | | 850.354.987 | | 850.354.987 | 850.354.987 |
| 4 | | Số dư cuối kỳ | (1.682.862.036) | (8.935.928.119) | (10.618.790.155) | (10.618.790.155) |
| | | | D360 | D390 | D310 | |


PHỤ LỤC 26: GLV G110 – BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU DOANH THU

|G110|

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | | | Tên | Ngày | |
|--|--|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|----------|------------|
| Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: Bảng số liệu tổng hợp – Leadsheet Doanh thu | | | | | | G110 | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tài khoản Diễn giải | | Tham chiếu | Kỳ này trước kiểm toán | Điều chỉnh thuần | Kỳ này sau kiểm toán | Kỳ trước sau kiểm toán | Biến động Giá trị | Tỷ lệ | | |
| Doanh thu | | | | | | | | | | |
| Doanh thu bán hàng | | | (123.938.947.318) | 10.285.580.119 | (113.653.367.199) | (83.040.421.005) | (30.612.946.194) | 37% | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | - | | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng: | | | - | | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| Cộng | | | | | | | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | | | | | |
| Chiết khấu thương mại | | | | | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| Giảm giá hàng bán | | | | | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| Hàng bán bị trả lại | | | | | - | - | - | - | #DIV/0! | |
| Cộng | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | (123.938.947.318) | 10.285.580.119 | (113.653.367.199) | (83.040.421.005) | (30.612.946.194) | 0,36865114 | | |
| | | C/c | TB, GL | G111 | | PY | | | | |
| Ghi chú: | | | | | | | | | | |
| TB, GL: | | Khớp với bảng số liệu trên Bảng CĐPS và Sổ cái | | | | | | | | |
| PY: | | Khớp với Báo cáo Kiểm toán năm trước | | | | | | | | |
| C/c: | | Kiểm tra việc cộng tổng và đồng ý | | | | | | | | |
| Phân tích biến động: G340 | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 27: GLV G111 – TỔNG HỢP VẤN ĐỀ VỀ KIỂM TOÁN DOANH THU

|G111|

| | | | | | | |
|---|---|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|
|  | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | Tên | Ngày | |
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| Nội dung: Tổng hợp vấn đề | | G111 | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| Chứng từ cần cung cấp: | | | | | | |
| | | | | | | |
| Bút toán điều chỉnh: | | | | | | |
| | Tài khoản | | Tham chiếu | Nợ | Có | Ghi chú |
| 1/ Điều chỉnh doanh thu đúng kỳ | | | | | | |
| | 511 | Doanh thu bán hàng | | 10.285.580.119 | | G165 |
| | 131N-NH | Khoản phải thu khách hàng | | | 10.285.580.119 | |
| | | | | | | |

PHỤ LỤC 28: GLV G165 – KIỂM TRA TÍNH ĐÚNG KỲ CỦA CHI PHÍ

| CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | | Ngày | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|--|-----------------------|----------------------|----------------|--------------------|--|-----------|-----------|---------|------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|---------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|----------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|----------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|-----------|----------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|----------------|---------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|----------------|---------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|--|--|------------------|----------------|-----------------------|----------------------|--|--------------------|--|--|--|--|--|--|--|---------------|-----------------------------|--|--|-------------------------------------|--|-----------|----------------|--|--|--|--|--|--|-------------------|--|---------------|--|--|--|--|--|---------------------|--|-------------|--|--|--|--|--|--------------------|--|-------------|--|--|--|-----------------------------------|--|-----------|---------------|--|--|--|--|--|--|-----------|--|---------------|--|--|--|--|--|---------------|-------------|--|--|--|--|--|--|-----------|--|-------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | Người thực hiện: | Thottm | 14/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nội dung: | Kiểm tra tính đúng kỳ của chi phí (Cut-off) | | Người soát xét 2: | Anhnh | 18/02/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | G165 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu: | Đảm bảo doanh thu đã được ghi nhận đúng kỳ. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nguồn gốc số liệu: | Số liệu được lấy từ việc chọn mẫu ngẫu nhiên những hóa đơn, tờ khai, BL trước và sau ngày 31/12/2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công việc thực hiện: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Chọn các nghiệp vụ từ ngày 15/12/2021 -> 31/12/2021 để kiểm tra việc ghi nhận doanh thu: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiểm toán viên kiểm tra các nghiệp vụ ghi nhận doanh thu về hóa đơn, hợp đồng, tờ khai hải quan để xác định đúng thời điểm ghi nhận doanh thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KTV xác định Doanh thu năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngày | So | Diễn giải | Tk No | So tiền | 2 020 | 2 021 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 09/12/2021 | DJVN21206 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000206 (13,9225* 22,785VND) doanh thu n20/12/2021 | 1311 | 317 212 770 | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 09/12/2021 | DJVN21207 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000207 (11,5425*22.785 VND) doanh thu n20/12/2021 | 1311 | 262 984 470 | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 09/12/2021 | DJVN21208 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000208 (15,2905*22.785 VND) doanh thu n20/12/2021 | 1311 | 348 382 650 | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13/12/2021 | DJVN21209 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000209 (21,1015*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 477 199 115 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16/12/2021 | DJVN21210 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000210 (26,577.505*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 601 050 163 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16/12/2021 | DJVN21211 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000211 (38,2145*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 864 209 611 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17/12/2021 | DJVN21212 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000212 (31,6485*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 715 719 521 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18/12/2021 | DJVN21213 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000213 (39,8595*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 901 411 285 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20/12/2021 | DJVN21214 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000214 (20,7175*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 468 514 955 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22/12/2021 | DJVN21215 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000215 (41,0225*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 927 712 531 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22/12/2021 | DJVN21216 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000216 (36,447.605*22.615 VND) doanh thu n04/01/2022 | 1311 | 824 262 474 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25/12/2021 | DJVN21217 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-HPH-05 (29,3155*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 661 346 400 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27/12/2021 | DJVN21218 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000218 (24,0175*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 541 823 520 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27/12/2021 | DJVN21219 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000219 (32,2965*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 728 597 760 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29/12/2021 | DJVN21220 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000220 (40,353.95*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 910 383 984 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30/12/2021 | DJVN21221 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000221 (30,5105*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 688 305 600 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31/12/2021 | DJVN21222 | Xuất tp bán theo contract DJVN21-000222 (43,2205*22.560 VND) doanh thu n12/01/2022 | 1311 | 975 043 200 | | x | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Notes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Căn cứ theo chuẩn mực kiểm toán số 14: Điều kiện ghi nhận doanh thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Trong hoạt động bán hàng xuất khẩu, Công ty bán hàng cho các đối tác nước ngoài theo giá CIF - tức là Công ty chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bảo hiểm vận chuyển, công ty chi hết rủi ro khi hàng đến cảng nhập của người mua. Do đó, thời điểm người mua nhận hàng mới làm thời điểm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro đối với lô hàng và là thời điểm doanh thu được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiểm toán viên xác định 4 lô hàng có hóa đơn số DJVN20-138 đến DJVN20-143 có thời điểm nhận hàng của KH vào năm 2020, do đó, doanh thu của 4 lô hàng này được xác định là doanh thu năm 2020. Kiểm toán viên điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn và chi phí vận chuyển tương ứng của 4 lô hàng này, chi tiết: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th>Nguyên tệ</th> <th>Doanh thu</th> <th>Giá vốn</th> <th>Tờ khai HQ</th> <th>Chi phí HQ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>G165-1</td> <td>Inv.209</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>21.101,00</td> <td>477.199.115</td> <td>341.264.580</td> <td>304402881660</td> <td>42.359.455</td> </tr> <tr> <td>G165-2</td> <td>Inv.210</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>26.577,50</td> <td>601.050.163</td> <td>532.909.040</td> <td>304410188850</td> <td>42.904.909</td> </tr> <tr> <td>G165-3</td> <td>Inv.211</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>38.214,00</td> <td>864.209.611</td> <td>726.047.790</td> <td>304411410350</td> <td>42.359.455</td> </tr> <tr> <td>G165-4</td> <td>Inv.212</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>31.648,00</td> <td>715.719.521</td> <td>546.300.200</td> <td>304414322830</td> <td>41.814.000</td> </tr> <tr> <td>G165-5</td> <td>Inv.213</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>39.859,00</td> <td>901.411.285</td> <td>732.735.740</td> <td>304415825140</td> <td>44.251.580</td> </tr> <tr> <td>G165-6</td> <td>Inv.214</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>20.717,00</td> <td>468.514.955</td> <td>327.628.920</td> <td>304419698500</td> <td>44.070.000</td> </tr> <tr> <td>G165-7</td> <td>Inv.215</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>41.022,00</td> <td>927.712.531</td> <td>767.702.970</td> <td>304423967540</td> <td>44.070.000</td> </tr> <tr> <td>G165-8</td> <td>Inv.216</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>36.447,60</td> <td>824.262.474</td> <td>665.138.880</td> <td>304425670420</td> <td>44.070.000</td> </tr> <tr> <td>G165-9</td> <td>Inv.217</td> <td>HAPPYHOME CO.,LTD</td> <td>29.315,00</td> <td>661.346.400</td> <td>509.133.900</td> <td>304433324220</td> <td>47.362.909</td> </tr> <tr> <td>G165-10</td> <td>Inv.218</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>24.017,00</td> <td>541.823.520</td> <td>414.994.020</td> <td>304434633000</td> <td>46.272.000</td> </tr> <tr> <td>G165-11</td> <td>Inv.219</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>32.296,00</td> <td>728.597.760</td> <td>376.159.568</td> <td>304436129340</td> <td>1.200.000</td> </tr> <tr> <td>G165-12</td> <td>Inv.220</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>40.353,90</td> <td>910.383.984</td> <td>690.276.050</td> <td>304443391400</td> <td>46.272.000</td> </tr> <tr> <td>G165-13</td> <td>Inv.221</td> <td>SEO KWANG CO.,LTD</td> <td>30.510,00</td> <td>688.305.600</td> <td>595.930.350</td> <td>304446156950</td> <td>46.272.000</td> </tr> <tr> <td>G165-14</td> <td>Inv.222</td> <td>DAIJIN ART WIRE CO.,LTD</td> <td>43.220,00</td> <td>975.043.200</td> <td>825.564.492</td> <td>304447831500</td> <td>46.272.000</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td>Tổng cộng</td> <td>455.298</td> <td>10.285.580.119</td> <td>8.051.786.500</td> <td></td> <td>579.550.308</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td style="text-align: right;">G165-7</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Bút toán điều chỉnh:</td> <td colspan="2">Điều chỉnh doanh thu đúng kỳ</td> <td>Nợ TK 511</td> <td>10.285.580.119</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2"></td> <td>Có TK 131_ArtWire</td> <td></td> <td>8.935.928.119</td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2"></td> <td>Có TK 131_Happyhome</td> <td></td> <td>661.346.400</td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2"></td> <td>Có TK 131_SeoKwang</td> <td></td> <td>688.305.600</td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2">Điều chỉnh giá vốn đúng kỳ</td> <td>Nợ TK 157</td> <td>8.051.786.500</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2"></td> <td>Có TK 632</td> <td></td> <td>8.051.786.500</td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2">Điều chỉnh chi phí bán hàng đúng kỳ</td> <td>Nợ TK 1388-NH</td> <td>579.550.308</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="2"></td> <td>Có TK 641</td> <td></td> <td>579.550.308</td> </tr> <tr> <td colspan="8">Tuy nhiên, căn cứ theo Công văn số 1892/TCT-DNL ngày 23/05/2014 của Tổng cục thuế về việc hướng dẫn xác định thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan".</td> </tr> <tr> <td colspan="8">Như vậy, sẽ có sự khác biệt giữa thuế và kế toán hay sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, sự khác biệt như của vấn đề nêu trên là khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, điều này sẽ dẫn đến việc tính toán các khoản thuế TNDN hoàn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17.</td> </tr> <tr> <td colspan="8" style="text-align: center;">Công ty lưu ý trình bày vào tờ khai quyết toán thuế TNDN:</td> </tr> <tr> <td colspan="8">- Chi tiêu B2: Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu</td> </tr> <tr> <td colspan="8" style="text-align: right;">10.285.580.119</td> </tr> <tr> <td colspan="8">- Chi tiêu B10: Chi phí của phần điều chỉnh tăng doanh thu</td> </tr> <tr> <td colspan="8" style="text-align: right;">8.631.336.808</td> </tr> <tr> <td colspan="8">2. Chọn các nghiệp vụ từ ngày 1/1/2022 -> 15/1/2022 để kiểm tra việc ghi nhận doanh thu:</td> </tr> <tr> <td colspan="8">Doanh thu năm 2021 được ghi nhận đúng kỳ.</td> </tr> <tr> <td colspan="8">Kết Luận: Sau điều chỉnh, Doanh thu bán hàng được ghi nhận đúng niên độ.</td> </tr> </tbody> </table> | | | | | | | | | Nguyên tệ | Doanh thu | Giá vốn | Tờ khai HQ | Chi phí HQ | G165-1 | Inv.209 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 21.101,00 | 477.199.115 | 341.264.580 | 304402881660 | 42.359.455 | G165-2 | Inv.210 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 26.577,50 | 601.050.163 | 532.909.040 | 304410188850 | 42.904.909 | G165-3 | Inv.211 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 38.214,00 | 864.209.611 | 726.047.790 | 304411410350 | 42.359.455 | G165-4 | Inv.212 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 31.648,00 | 715.719.521 | 546.300.200 | 304414322830 | 41.814.000 | G165-5 | Inv.213 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 39.859,00 | 901.411.285 | 732.735.740 | 304415825140 | 44.251.580 | G165-6 | Inv.214 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 20.717,00 | 468.514.955 | 327.628.920 | 304419698500 | 44.070.000 | G165-7 | Inv.215 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 41.022,00 | 927.712.531 | 767.702.970 | 304423967540 | 44.070.000 | G165-8 | Inv.216 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 36.447,60 | 824.262.474 | 665.138.880 | 304425670420 | 44.070.000 | G165-9 | Inv.217 | HAPPYHOME CO.,LTD | 29.315,00 | 661.346.400 | 509.133.900 | 304433324220 | 47.362.909 | G165-10 | Inv.218 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 24.017,00 | 541.823.520 | 414.994.020 | 304434633000 | 46.272.000 | G165-11 | Inv.219 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 32.296,00 | 728.597.760 | 376.159.568 | 304436129340 | 1.200.000 | G165-12 | Inv.220 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 40.353,90 | 910.383.984 | 690.276.050 | 304443391400 | 46.272.000 | G165-13 | Inv.221 | SEO KWANG CO.,LTD | 30.510,00 | 688.305.600 | 595.930.350 | 304446156950 | 46.272.000 | G165-14 | Inv.222 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 43.220,00 | 975.043.200 | 825.564.492 | 304447831500 | 46.272.000 | | | Tổng cộng | 455.298 | 10.285.580.119 | 8.051.786.500 | | 579.550.308 | | | | | | | | G165-7 | Bút toán điều chỉnh: | | | Điều chỉnh doanh thu đúng kỳ | | Nợ TK 511 | 10.285.580.119 | | | | | | | Có TK 131_ArtWire | | 8.935.928.119 | | | | | | Có TK 131_Happyhome | | 661.346.400 | | | | | | Có TK 131_SeoKwang | | 688.305.600 | | | | Điều chỉnh giá vốn đúng kỳ | | Nợ TK 157 | 8.051.786.500 | | | | | | | Có TK 632 | | 8.051.786.500 | | | | Điều chỉnh chi phí bán hàng đúng kỳ | | Nợ TK 1388-NH | 579.550.308 | | | | | | | Có TK 641 | | 579.550.308 | Tuy nhiên, căn cứ theo Công văn số 1892/TCT-DNL ngày 23/05/2014 của Tổng cục thuế về việc hướng dẫn xác định thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan". | | | | | | | | Như vậy, sẽ có sự khác biệt giữa thuế và kế toán hay sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, sự khác biệt như của vấn đề nêu trên là khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, điều này sẽ dẫn đến việc tính toán các khoản thuế TNDN hoàn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17. | | | | | | | | Công ty lưu ý trình bày vào tờ khai quyết toán thuế TNDN: | | | | | | | | - Chi tiêu B2: Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu | | | | | | | | 10.285.580.119 | | | | | | | | - Chi tiêu B10: Chi phí của phần điều chỉnh tăng doanh thu | | | | | | | | 8.631.336.808 | | | | | | | | 2. Chọn các nghiệp vụ từ ngày 1/1/2022 -> 15/1/2022 để kiểm tra việc ghi nhận doanh thu: | | | | | | | | Doanh thu năm 2021 được ghi nhận đúng kỳ. | | | | | | | | Kết Luận: Sau điều chỉnh, Doanh thu bán hàng được ghi nhận đúng niên độ. | | | | | | | |
| | Nguyên tệ | Doanh thu | Giá vốn | Tờ khai HQ | Chi phí HQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-1 | Inv.209 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 21.101,00 | 477.199.115 | 341.264.580 | 304402881660 | 42.359.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-2 | Inv.210 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 26.577,50 | 601.050.163 | 532.909.040 | 304410188850 | 42.904.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-3 | Inv.211 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 38.214,00 | 864.209.611 | 726.047.790 | 304411410350 | 42.359.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-4 | Inv.212 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 31.648,00 | 715.719.521 | 546.300.200 | 304414322830 | 41.814.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-5 | Inv.213 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 39.859,00 | 901.411.285 | 732.735.740 | 304415825140 | 44.251.580 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-6 | Inv.214 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 20.717,00 | 468.514.955 | 327.628.920 | 304419698500 | 44.070.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-7 | Inv.215 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 41.022,00 | 927.712.531 | 767.702.970 | 304423967540 | 44.070.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-8 | Inv.216 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 36.447,60 | 824.262.474 | 665.138.880 | 304425670420 | 44.070.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-9 | Inv.217 | HAPPYHOME CO.,LTD | 29.315,00 | 661.346.400 | 509.133.900 | 304433324220 | 47.362.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-10 | Inv.218 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 24.017,00 | 541.823.520 | 414.994.020 | 304434633000 | 46.272.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-11 | Inv.219 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 32.296,00 | 728.597.760 | 376.159.568 | 304436129340 | 1.200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-12 | Inv.220 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 40.353,90 | 910.383.984 | 690.276.050 | 304443391400 | 46.272.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-13 | Inv.221 | SEO KWANG CO.,LTD | 30.510,00 | 688.305.600 | 595.930.350 | 304446156950 | 46.272.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G165-14 | Inv.222 | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | 43.220,00 | 975.043.200 | 825.564.492 | 304447831500 | 46.272.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tổng cộng | 455.298 | 10.285.580.119 | 8.051.786.500 | | 579.550.308 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | G165-7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bút toán điều chỉnh: | | | Điều chỉnh doanh thu đúng kỳ | | Nợ TK 511 | 10.285.580.119 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Có TK 131_ArtWire | | 8.935.928.119 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Có TK 131_Happyhome | | 661.346.400 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Có TK 131_SeoKwang | | 688.305.600 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Điều chỉnh giá vốn đúng kỳ | | Nợ TK 157 | 8.051.786.500 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Có TK 632 | | 8.051.786.500 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Điều chỉnh chi phí bán hàng đúng kỳ | | Nợ TK 1388-NH | 579.550.308 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Có TK 641 | | 579.550.308 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tuy nhiên, căn cứ theo Công văn số 1892/TCT-DNL ngày 23/05/2014 của Tổng cục thuế về việc hướng dẫn xác định thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hóa xuất khẩu. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan". | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Như vậy, sẽ có sự khác biệt giữa thuế và kế toán hay sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, sự khác biệt như của vấn đề nêu trên là khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, điều này sẽ dẫn đến việc tính toán các khoản thuế TNDN hoàn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty lưu ý trình bày vào tờ khai quyết toán thuế TNDN: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi tiêu B2: Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.285.580.119 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Chi tiêu B10: Chi phí của phần điều chỉnh tăng doanh thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.631.336.808 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Chọn các nghiệp vụ từ ngày 1/1/2022 -> 15/1/2022 để kiểm tra việc ghi nhận doanh thu: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu năm 2021 được ghi nhận đúng kỳ. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kết Luận: Sau điều chỉnh, Doanh thu bán hàng được ghi nhận đúng niên độ. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |


PHỤ LỤC 29: GLV D390 – KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ SỐ DƯ CÓ GỐC NGOẠI TỆ VÀ CUT-OFF

[D390]

| | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | | | Tên | Ngày | | |
|---|---|-------------------------|-----------------|----------------------|---------------|---------------------|-------------------|--|----------------------|--------------------|
| | Khách hàng: Công ty TNHH MTV ABC | | | | | | Người thực hiện | Thottm | | |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021 | | | | | | Người soát xét 1: | Duyenntm | | |
| Nội dung: Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ và Cutoff | | | | | | [D390] | Người soát xét 2: | Anhvn | | |
| <p>1. Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:</p> <p>Theo quy định của thông tư 200/2014, đối với số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ, công ty phải thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại thời điểm cuối kỳ 31/12/2021</p> | | | | | | | | | | |
| Tỷ giá mua CK USD/VND tại thời điểm 31/12/2021 tại ngân hàng SHINHAN là: | | | | | | 22.665 | VND/USD | [D390-1] | | |
| Tỷ giá bán CK USD/VND tại thời điểm 31/12/2021 tại ngân hàng SHINHAN là: | | | | | | 22.905 | VND/USD | | | |
| Tỷ giá mua CK USD/VND tại thời điểm 31/12/2021 tại ngân hàng SHB là: | | | | | | 22.680 | VND/USD | [D390-2] | | |
| Tỷ giá bán CK USD/VND tại thời điểm 31/12/2021 tại ngân hàng SHB là: | | | | | | 22.890 | VND/USD | | | |
| Số dư tài khoản 131 chịu ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh theo G111 | | | | | | | | | | |
| | | Nợ TK 511 | | 10.285.580.119 | | | | | | |
| | | Có TK 131 | | 8.935.928.119 | \$ 395.473,00 | Có TK 131_ArtWire | | | | |
| | | Có TK 131 | | 661.346.400 | \$ 29.315,00 | Có TK 131_HappyHome | | | | |
| | | Có TK 131 | | 688.305.600 | \$ 30.510,00 | Có TK 131_Seokwang | | | | |
| Kiểm toán viên tính lại và so sánh với Công ty ghi nhận theo số liệu sau điều chỉnh 131 | | | | | | | | | | |
| STT | Bank | Khách hàng | Trước kiểm toán | | Điều chỉnh | | Sau kiểm toán | | THT Tính lại | Diff |
| | | | USD | VND | USD | VND | USD | VND | | |
| 0 | VND | SE- A KOREA Co.Ltd | - | 1.937.704.224 | - | - | - | 1.937.704.224 | - | K ĐÁNH GIÁ |
| 1 | SHINHAN | DAIJIN ART WIRE CO.,LTD | - | - | (395.473,00) | (8.935.928.119) | (395.473,00) | (8.935.928.119) | - | K ĐÁNH GIÁ |
| 2 | SHINHAN | HAPPYHOME CO.,LTD | 51.673,00 | 1.167.755.100 | (29.315,00) | (661.346.400) | 22.358,00 | 506.408.700 | 506.744.070 | 335.370 |
| 3 | SHINHAN | SEO KWANG | 30.510,00 | 688.305.600 | (30.510,00) | (688.305.600) | - | - | - | - |
| 4 | SHINHAN | BAROWA Co.,Ltd | 25.225,00 | 576.265.125 | - | - | 25.225,00 | 576.265.125 | 571.724.625 | (4.540.500) |
| 5 | SHINHAN | LIVING Co.,Ltd | 9.804,00 | 223.972.380 | - | - | 9.804,00 | 223.972.380 | 222.207.660 | (1.764.720) |
| Tổng cộng | | | | 4.594.002.429 | | | | 3.244.350.429 | 1.300.676.355 | (5.969.850) |
| 2. Kiểm tra cut-off khoản phải thu | | | | | | | | Tham chiếu giấy tờ làm việc phần hành Doanh thu <G110> | | |
| imm, pass | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 30: GLV D311 – TỔNG HỢP VẤN ĐỀ

|D311|

| | CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT | | | | Tên | Ngày |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|----------------|
|  | Khách hàng: | Công ty TNHH MTV ABC | | Người thực hiện | Thottm | 14/02/2022 |
| | Ngày kết thúc kỳ kế toán: | 31/12/2021 | | Người soát xét 1: | Duyenntm | 17/02/2022 |
| | Nội dung: | Tổng hợp vấn đề | | Người soát xét 2: | Anhvn | 18/02/2022 |
| | | | D311 | | | |
| Chứng từ cần cung cấp: | | | | | | |
| | | | | | | |
| Bút toán điều chỉnh: | | | | | | |
| | Tài khoản | | Tham chiếu | Nợ | Có | Ghi chú |
| 1/ Giảm nợ phải thu do điều chỉnh giảm doanh thu | | | | | | |
| | 511 | Doanh thu bán hàng | | 10.285.580.119 | | G111 |
| | 131-N | Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | 1.349.652.000 | |
| | 131-C | Người mua trả tiền trước (ngắn hạn) | | | 8.935.928.119 | |
| 2/ Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | | | | | | D390 |
| | 413 | Chênh lệch tỷ giá | | 5.969.850 | | |
| | 131 | Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | 5.969.850 | |
| 3/ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | | | | D362 |
| | 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | - | | |
| | 2293 | Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | - | |

PHỤ LỤC 31: GLV B410-A – CÁC BÚT TOÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH LIÊN QUAN ĐẾN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

B410-A

1. Điều chỉnh giảm doanh thu do chưa đủ điều kiện ghi nhận theo VAS, đồng thời giảm chi phí tương ứng.

Theo VAS 14:

10. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong thực tế hoạt động bán hàng xuất khẩu, Công ty bán hàng cho các đối tác nước ngoài theo giá CIF - tức công ty chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bảo hiểm vận chuyển, công ty chỉ hết rủi ro khi hàng đến cảng nhập của người mua. Do đó, thời điểm người mua nhận hàng mới làm thời điểm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro đối với lô hàng và là thời điểm doanh thu được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các lô hàng xuất trong năm 2021 nhưng qua 2022 mới đi và đến cảng người mua:

| Inv. | Khách hàng | Ngày đi/ ngày tờ khai hải quan | Ngày đến cảng người mua | Doanh thu | Giá vốn | Chi phí vận chuyển (*) |
|---------------------------|-------------------|---|--|------------------|----------------|-----------------------------------|
| DJVN21-0000DJVN21-0000209 | Daijin Art Wire | 13/12/2021 | 04/01/2022 | 477.199.115 | 341.264.580 | 42.359.455 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000210 | Daijin Art Wire | 16/12/2021 | 04/01/2022 | 601.050.163 | 532.909.040 | 42.904.909 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000211 | Daijin Art Wire | 16/12/2021 | 04/01/2022 | 864.209.611 | 726.047.790 | 42.359.455 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000212 | Daijin Art Wire | 17/12/2021 | 04/01/2022 | 715.719.521 | 546.300.200 | 41.814.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000213 | Daijin Art Wire | 18/12/2021 | 04/01/2022 | 901.411.285 | 732.735.740 | 44.251.580 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000214 | Daijin Art Wire | 20/12/2021 | 04/01/2022 | 468.514.955 | 327.628.920 | 44.070.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000215 | Daijin Art Wire | 22/12/2021 | 04/01/2022 | 927.712.531 | 767.702.970 | 44.070.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000216 | Daijin Art Wire | 22/12/2021 | 04/01/2022 | 824.262.474 | 665.138.880 | 44.070.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000217 | HAPPYHOME CO.,LTD | 25/12/2021 | 12/01/2022 | 661.346.400 | 509.133.900 | 47.362.909 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000218 | Daijin Art Wire | 27/12/2021 | 12/01/2022 | 541.823.520 | 414.994.020 | 46.272.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000219 | Daijin Art Wire | 27/12/2021 | 12/01/2022 | 728.597.760 | 376.159.568 | 1.200.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000220 | Daijin Art Wire | 29/12/2021 | 12/01/2022 | 910.383.984 | 690.276.050 | 46.272.000 |
| DJVN21-0000DJVN21-0000221 | SEO KWANG CO.,LTD | 30/12/2021 | 12/01/2022 | 688.305.600 | 595.930.350 | 46.272.000 |

| | | | | | | |
|--|-----------------|------------------|------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| DJVN21-0000DJVN21-0000222 | Daijin Art Wire | 31/12/2021 | 12/01/2022 | 975.043.200 | 825.564.492 | 46.272.000 |
| Tổng cộng | | | | 10.285.580.119 | 8.051.786.500 | 579.550.308 |
| Điều chỉnh doanh thu đúng kỳ | | | | | | |
| Nợ tài khoản 511 | | | | 10.285.580.119 | | |
| | | Có tài khoản 131 | | | 10.285.580.119 | |
| Điều chỉnh chi phí giá vốn đúng kỳ tương ứng của lô hàng trên | | | | | | |
| Nợ tài khoản 157 | | | | 8.051.786.500 | | |
| | | Có tài khoản 632 | | | 8.051.786.500 | |
| Điều chỉnh chi phí vận chuyển tương ứng của lô hàng trên | | | | | | |
| Nợ tài khoản 1388 | | | | 579.550.308 | | |
| | | Có tài khoản 641 | | | 579.550.308 | |

PHỤ LỤC 32: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 SAU KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV ABC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên

Ban Giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV ABC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV ABC, được phê duyệt phát hành ngày 05 tháng 3 năm 2022, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV ABC vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VŨ NGỌC ÁNH

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
số: 4716-2019-260-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THT

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Thành phố Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2022

NGUYỄN KHƯƠNG ĐẠI

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
số: 4224-2018-260-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 30.755.701.011 | 17.109.126.726 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 242.245.735 | 599.435.948 |
| 1. Tiền | 111 | | 242.245.735 | 599.435.948 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.598.342.789 | 2.877.765.079 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 3.238.380.579 | 2.549.546.928 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.546.140.023 | 1.962.232.275 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 751.526.411 | 303.690.100 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (1.937.704.224) | (1.937.704.224) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 22.509.372.504 | 9.347.334.700 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 22.509.372.504 | 9.347.334.700 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.405.739.983 | 4.284.590.999 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 1.776.157.621 | 922.727.955 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.629.582.362 | 3.361.863.044 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46.227.931.555 | 43.985.230.026 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.107.850.000 | 1.015.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.7 | 1.107.850.000 | 1.015.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.802.475.645 | 42.471.142.362 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 35.245.498.762 | 32.617.825.107 |
| Nguyên giá | 222 | | 41.244.208.047 | 36.174.416.229 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.998.709.285) | (3.556.591.122) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 9.556.976.883 | 9.853.317.255 |
| Nguyên giá | 228 | | 10.149.657.627 | 10.149.657.627 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (592.680.744) | (296.340.372) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 317.605.910 | 499.087.664 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 317.605.910 | 499.087.664 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 76.983.632.566 | 61.094.356.752 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65.183.018.126 | 49.694.963.665 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 38.237.473.126 | 11.144.914.665 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 14.085.325.815 | 7.333.445.170 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 10.618.790.155 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 383.941.064 | 102.252.367 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 1.578.999.345 | 1.341.252.140 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 2.252.755.982 | 1.190.710.988 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 2.396.160.765 | 1.177.254.000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 6.921.500.000 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 26.945.545.000 | 38.550.049.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 26.945.545.000 | 38.550.049.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.17 | 11.800.614.440 | 11.399.393.087 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 11.800.614.440 | 11.399.393.087 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 7.843.872.789 | 7.843.872.789 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.956.741.651 | 3.555.520.298 |
| LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 3.555.520.298 | 1.868.256.403 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 401.221.353 | 1.687.263.895 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 76.983.632.566 | 61.094.356.752 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Mẫu số B 02 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 113.653.367.199 | 83.040.421.005 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 113.653.367.199 | 83.040.421.005 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 93.477.674.107 | 64.274.489.295 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.175.693.092 | 18.765.931.710 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 865.670.141 | 386.599.011 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.199.312.945 | 1.627.818.706 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | <i>23</i> | | <i>2.151.882.293</i> | <i>1.534.066.555</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 12.737.997.981 | 9.979.719.017 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 5.464.016.110 | 5.413.984.220 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 640.036.197 | 2.131.008.778 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 389.589.759 | 221.534.160 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 53.088.972 | 409.162.032 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 336.500.787 | (187.627.872) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 976.536.984 | 1.943.380.906 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 575.315.631 | 256.117.011 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 401.221.353 | 1.687.263.895 |

PHỤ LỤC 33: TRÍCH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV ABC

| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| Công ty TNHH Sea Korea | 1.937.704.224 | | 1.937.704.224 | |
| Công ty TNHH Borawa | 571.724.625 | | 611.826.495 | |
| Công ty TNHH Happyhome | 506.744.070 | | - | |
| Đối tượng khác | 222.207.660 | | 16.209 | |
| Cộng | 3.238.380.579 | | 2.549.546.928 | |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| Công ty Cổ phần Chuông Vàng | 617.778.663 | | - | |
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch Vụ Song Anh | 318.544.380 | | 252.778.000 | |
| Công ty TNHH PCCC và Xây dựng Điện Sông Hàn | - | | 573.000.000 | |
| Đối tượng khác | 609.816.980 | | 1.136.454.275 | |
| Cộng | 1.546.140.023 | | 1.962.232.275 | |
| 4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | | |
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | <small>Giá trị</small> | <small>Dự phòng</small> | <small>Giá trị</small> | <small>Dự phòng</small> |
| Sea Korea Co.,Ltd | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 |
| Cộng | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 | 1.937.704.224 |

| 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
|--|-----------------------|--|----------------|--|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| Công ty TNHH Daijin Art Wire (xem thêm mục VIII.2) | 10.618.790.155 | | - | |
| Cộng | 10.618.790.155 | | - | |

PHỤ LỤC 34: TRÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NĂM 2020 CỦA CÔNG TY TNHH MTV ABC

| CÔNG TY TNHH MTV ABC | | | | |
|--|------------|----------|-----------------------|-------------------------|
| Lô U1-U3, đường số 10B và đường ven DT602, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | | | | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | Mẫu số B 01 - DN |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | Đơn vị tính: VND |
| <i>Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i> | | | | |
| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 17.109.126.726 | 14.880.429.736 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 599.435.948 | 1.656.509.576 |
| 1. Tiền | 111 | | 599.435.948 | 1.656.509.576 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.877.765.079 | 2.677.337.633 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 2.549.546.928 | 2.678.587.633 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.962.232.275 | 1.228.499.657 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 303.690.100 | 126.643.300 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (1.937.704.224) | (1.356.392.957) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 49.694.963.665 | 37.512.454.931 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.144.914.665 | 4.694.905.931 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 7.333.445.170 | 2.011.720.113 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |